

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ VĂN HÓA BẮC KINH

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

汉语教程

第一册

上

TẬP I - QUYỂN THƯỢNG

TRẦN THỊ THANH LIÊM
Biên dịch

1

语言技能类



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

对外汉语本科系列教材

Ban biên dịch:

TRẦN THỊ THANH LIÊM (Chủ biên)
ĐINH ĐỨC ĐẠM · VŨ THỊ HỒNG LIÊN
ĐINH THỊ THANH NGÀ · NGÔ PHƯƠNG
TRẦN ĐỨC THẮNG · TRƯƠNG LỆ THỊ · HOÀNG TRÀ

GIÁO TRÌNH HÁN NGŨ

汉语教程

第一册 (上)

TẬP 1 · QUYỂN THƯỢNG

1

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

(京) 新登字 157 号

图书在版编目 (CIP) 数据

汉语教程 第一册 (上) / 杨寄洲主编; 邱军等编.

- 北京: 北京语言文化大学出版社, 2002 重印

ISBN 7 - 5619 - 0745 - 1

I. 汉...

II. ①杨...②邱...

III. 对外汉语教学 - 教材

IV. H195.4

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (1999) 第 21736 号

责任印制: 乔学军

出版发行: 北京语言文化大学出版社

社址: 北京海淀区学院路 15 号 邮政编码 100083

网 址: <http://www.blcup.com>

<http://www.blcu.edu.cn/cbs/index.htm>

印 刷: 北京北林印刷厂

经 销: 全国新华书店

版 次: 1999 年 8 月第 1 版 2002 年 9 月第 6 次印刷

开 本: 787 毫米 × 1092 毫米 1/16 印张: 9.5 插表 1

字 数: 145 千字 印数: 29001 - 39000 册

书 号: ISBN 7 - 5619 - 0745 - 1/H · 9950

定 价: 19.00 元

发行部电话: 010 - 82303651 82303591

传真: 010 - 82303081

E-mail: fxb@blcu.edu.cn

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

汉语教程

Được biên dịch và soạn bổ sung từ bộ

HÁN NGỮ GIÁO TRÌNH

do Dương Ký Châu chủ biên,

Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ văn hóa Bắc Kinh

ấn hành năm 2002

LỜI NÓI ĐẦU

Đáp ứng nhu cầu của đông đảo học viên, sinh viên học tiếng Hán, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm trân trọng giới thiệu bộ GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ hiện đại do nhà nghiên cứu, nhà giáo, Thạc sĩ Trần Thị Thanh Liêm cùng các cộng sự của bà biên dịch.

Đây là bộ giáo trình giảng dạy tổng hợp, thông qua việc giảng dạy trên lớp, giúp học viên nắm vững toàn bộ kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng, nâng cao kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và khả năng giao tiếp cơ bản của học viên.

Hy vọng GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ hiện đại sẽ là tài liệu học tập thiết thực, hữu ích không những đối với sinh viên học tiếng Hán ở các trường chuyên ngữ mà còn là bộ sách giáo khoa hữu ích đối với các bạn trẻ đang tự học, tìm hiểu và nghiên cứu tiếng phổ thông Trung Quốc.

NXB ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

LỜI GIỚI THIỆU

1. Bộ GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ này được biên dịch và soạn bổ sung dựa trên cơ sở của bộ giáo khoa HÁN NGỮ GIÁO TRÌNH do Dương Ký Châu chủ biên và các chuyên gia của trường Đại học Ngôn ngữ, Văn hóa Bắc Kinh biên soạn.

2. Giáo trình gồm ba tập (sáu cuốn)

Từ bài 1 đến bài 10 là giai đoạn dạy ngữ âm, tập trung tiến hành giảng dạy và luyện tập ngữ âm cơ bản của tiếng Hán. Từ bài 11 đến bài 60 thông qua những bài hội thoại thông dụng, tiến hành giảng dạy kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Từ bài 61 đến bài 100 là giai đoạn giảng dạy ngữ đoạn, thông qua sự hiểu biết sâu hơn về ngữ pháp và vận dụng từ ngữ, để nâng cao hơn nữa khả năng biểu đạt thành đoạn văn của học viên.

Mục đích chính của việc biên soạn giáo trình này là lấy các yếu tố ngôn ngữ như ngữ âm, ngữ pháp, từ ngữ, chữ Hán v.v... làm cơ sở, thông qua việc giảng dạy trên lớp, luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho học viên, bồi dưỡng khả năng dùng tiếng Hán trong giao tiếp của học viên. Mỗi bài của giáo trình này gồm bài đọc, từ mới, chú thích ngữ pháp, ngữ âm, bài tập và tập viết chữ Hán.

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ có 3300 từ mới. Phần bài đọc hoặc nội dung đàm thoại có quan hệ chủ điểm đồng nhất với bài luyện đọc trong phần bài tập, trên cơ sở của bảng từ mới của từng bài. Chủ điểm bài đọc bao gồm nhiều mặt trong đời sống hàng ngày, đồng thời giới thiệu những kiến thức về đất nước và con người Trung Quốc nhằm tăng cường sự hiểu biết thông thường đối với đất nước Trung Hoa.

3. Giáo trình biên soạn theo hướng mẫu câu để trực tiếp đi vào thực hành giao tiếp, nhưng cũng giới thiệu khái quát cấu trúc ngữ pháp của tiếng Hán hiện đại. Các phần chú thích trong bài nói rõ những kiến thức về ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa Trung Hoa.

4. Phần bài tập của giáo trình này chú ý rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, mô phỏng và bồi dưỡng trí nhớ cho sinh viên.

5. Hoàn thành khóa trình này cần khoảng 600 tiết học. Học viên có thể tiến hành hội thoại thông thường, và dựa vào từ điển, có thể đọc hiểu những bài văn thông thường.

6. Để giúp học viên tiếp xúc với âm điệu, ngữ điệu chuẩn xác, âm sắc đẹp của tiếng Trung Quốc hiện đại, bên cạnh giáo trình còn có một bộ băng ghi âm do các chuyên gia nổi tiếng, giàu kinh nghiệm thực tiễn của Trung Quốc đọc chuẩn xác, diễn cảm các phần luyện tập, bài đọc và dẫn đọc các từ mới.

7. Do thời gian biên dịch quá gấp, việc biên dịch và bổ sung không tránh khỏi có những sai sót, rất mong được đồng nghiệp và học viên, sinh viên góp ý bổ sung để bộ GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ hiện đại này có thể đáp ứng được nhu cầu của người học.

Hà Nội, 20-9-2003

T/M nhóm biên dịch

Thạc sĩ TRẦN THỊ THANH LIÊM

Giảng viên chính Đại học Ngoại ngữ Hà Nội

一、汉语词类简称表 Abbreviations

I. BẢNG VIẾT TẮT TỪ LOẠI TIẾNG HÁN

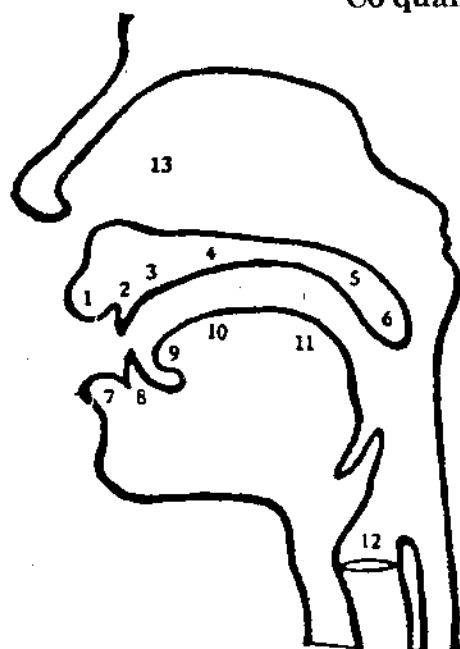
1. 名词	(名)	míngcí	noun	(Danh từ) Danh từ
2. 代词	(代)	dàicí	pronoun	(Đại từ) Đại từ
3. 动词	(动)	dòngcí	verb	(Động từ) Động từ
离合词		líhécí	clutch verb	(Ly hợp từ) Từ ly hợp
4. 能愿动词 (能愿)		néngyuàn dòngcí	optative verb	(Năng nguyện động từ) Động từ năng nguyện
5. 形容词	(形)	xíngróngcí	adjective	(Hình dung từ) Hình dung từ
6. 数词	(数)	shùcí	numeral	(Số từ) Số từ
7. 量词	(量)	liàngcí	quantifier	(Lượng từ) Lượng từ
8. 副词	(副)	fùcí	adverb	(Phó từ) Phó từ
9. 介词	(介)	jiècí	preposition	(Giới từ) Giới từ
10. 连词	(连)	liáncí	conjunction	(Liên từ) Liên từ
11. 助词	(助)	zhùcí	particle	(Trợ từ) Trợ từ
动态助词		dòngtài zhùcí	aspect particle	(Động thái từ) Trợ từ động thái
结构助词		jiégòu zhùcí	structural particle	(Kết cấu trợ từ) Trợ từ kết cấu
语气助词		yǔqì zhùcí	modal particle	(Ngữ khí trợ từ) Trợ từ ngữ khí
12. 叹词	(叹)	tàncí	interjection	(Thán từ) Thán từ
13. 象声词	(象声)	xiàngshēngcí	onomatopoeia	(Tương thanh từ) Từ tượng thanh
14. 词头	(头)	cítóu	prefix	(Từ đầu) Tiền tố (Tiếp đầu ngữ)
15. 词尾	(尾)	cíwěi	suffix	(Từ vĩ) Hậu tố (Tiếp vĩ ngữ)

二、发音器官图

II. SƠ ĐỒ CƠ QUAN PHÁT ÂM

发音器官 Speech Organs

Cơ quan phát âm



1. 上唇	shàngchún	Upper Lip	(thượng thân)	môi trên
2. 上齿	shàngchǐ	Upper Teeth	(thượng xỉ)	răng trên
3. 牙床	yúchuáng	Teethridge	(nha sàng)	lợi
4. 硬腭	yìng'è	Hard Palate	(ngạnh ngạc)	ngạc cứng
5. 软腭	ruǎn'è	Soft Palate	(nhuyễn ngạc)	ngạc mềm
6. 小舌	xiǎoshé	Uvula	(tiểu thiệt)	lưỡi con
7. 下唇	xiàchún	Lower Lip	(hạ thân)	môi dưới
8. 下齿	xiàchǐ	Lower Teeth	(hạ xỉ)	răng dưới
9. 舌尖	shéjiān	Tip of the Tongue	(thiệt tiêm)	đầu lưỡi
10. 舌面	shémiàn	Blade of the Tongue	(thiệt diện)	mặt lưỡi
11. 舌根	shégēn	Back of the Tongue	(thiệt căn)	gốc lưỡi, cuống lưỡi
12. 声带	shēngdài	Vocal Cords	(thanh đới)	dây thanh
13. 鼻腔	bíqiāng	Nasal Cavity	(tỵ xoang)	khoang mũi

三、课堂用语 Classroom Chinese

III. TỪ NGỮ SỬ DỤNG TRÊN LỚP

教师课堂用语 A- TỪ NGỮ GIÁO VIÊN SỬ DỤNG TRÊN LỚP

1. 同学们好！现在上课。
Tóngxuémen hǎo! Xiànzài shàng kè.
Hello, everyone! Now the class begins.
Xin chào các em! Bây giờ chúng ta bắt đầu bài học.
2. 请看黑板！
Qǐng kàn hēibǎn!
Please look at the blackboard.
Các em hãy nhìn lên bảng!
3. 请听我发音！
Qǐng tīng wǒ fā yīn!
Please listen to my pronunciation!
(Hãy) nghe tôi phát âm!
4. 听我说。
Tīng wǒ shuō.
Please listen to me.
Nghe tôi nói.
5. 跟我说。
Gēn wǒ shuō.
Say after me.
Nói theo tôi.
6. 跟我读。
Gēn wǒ dú.
Read after me.
Đọc theo tôi.
7. 跟我写。
Gēn wǒ xiě.
Write after me.
Viết theo tôi.
8. 再听一遍。
Zài tīng yí biàn.
Listen to it again.
Nghe lại lần nữa.
9. 再读一遍。
Zài dú yí biàn.
Read it again.
Đọc lại lần nữa.

10. 再说一遍。
Zài shuō yí biàn.
Say it again.
Nói lại lần nữa.
11. 再写一遍。
Zài xiě yí biàn.
Write it again.
Viết lại lần nữa.
12. 现在听写。
Xiànzài tīngxiě.
Now the dictation.
Bây giờ bắt đầu nghe viết.
13. 请打开书,翻到第____页。
Qǐng dǎ kāi shū, fān dào dì ____ yè.
Please open your books, and turn to page ____.
Hãy mở sách, trang.....
14. 读课文,要大声朗读。
Dú kèwén, yào dàshēng lǎngdú.
Read the text, and read it aloud.
Đọc bài đọc, phải đọc to và rõ ràng.
15. 有问题请问我。
Yǒu wèntí qǐng wèn wǒ.
If you have questions, please ask.
Có vấn đề gì có thể hỏi tôi.
16. 现在布置作业。
Xiànzài bùzhì zuòyè.
Now the assignment (for today).
Bây giờ tôi ra bài tập.
17. 预习新课的生词,要会读会写。
Yùxí xīn kè de shēngcí, yào huì dú huì xiě.
Preview the new words of the new lesson, and you should be able to pronounce and write them.
Phải biết đọc và viết những từ mới chuẩn bị cho bài mới.
18. 请看一下语法/注释。
Qǐng kàn yíxià yǔfǎ/zhùshì.
Please look at the grammar/notes.
Hãy xem qua ngữ pháp / chú thích.
19. 请把作业交给我。
Qǐng bǎ zuòyè jiāo gěi wǒ.
Please hand in your homework (to me).
Đề nghị nộp bài tập cho tôi.

20. 下课。
 Xià kè.
 Class is over.
 Tan học.

学生课堂用语 B. TỪ NGỮ HỌC SINH SỬ DỤNG TRÊN LỚP

1. 老师好!
 Lǎoshī hǎo!
 Hello, teacher.
 Xin chào thầy!
2. 请您慢一点儿。
 Qǐng nín màn yìdiǎnr.
 Please speak a little slowly.
 Xin thầy (cô) nói chậm một chút.
3. 请您再说一遍。
 Qǐng nín zài shuō yí biàn.
 Please say it again.
 Xin thầy (cô) nói lại lần nữa.
4. 请您再念一遍。
 Qǐng nín zài niàn yí biàn.
 Please read it one more time.
 Xin thầy (cô) đọc lại lần nữa.
5. 这个字/词怎么读?
 Zhè ge zì/cí zěnmé dú?
 How do you pronounce this character/word?
 Chữ / từ này đọc như thế nào?
6. 这个词是什么意思?
 Zhè ge cí shì shénme yìsi?
 What does this word mean?
 Từ này có ý nghĩa gì?
7. 英语的“……”汉语怎么说?
 Yīngyǔ de “……” Hànyǔ zěnmé shuō?
 What's the Chinese for _____?
 Từ “……” trong tiếng Anh, tiếng Hán nói như thế nào?
8. 今天的作业是什么?
 Jīntiān de zuòyè shì shénme?
 What's the homework for today?
 Bài tập hôm nay là gì?

9. 老师,我病了,不能上课。

Lǎoshī, wǒ bìng le, bù néng shàng kè.

I'm sorry, teacher. I am ill. I cannot come to the class.

I'm sorry, teacher. I was ill. I couldn't come to the class.

Thưa thầy (cô), em (bị) ốm, em không thể lên lớp được.

10. 对不起,我迟到了。

Duì bu qǐ, wǒ chí dào le.

Sorry, I'm late.

Xin lỗi, em đến muộn.

11. 谢谢老师!

Xièxie lǎoshī!

Thank you, teacher!

Cảm ơn thầy!

12. 再见!

Zàijiàn!

Goodbye!

Tạm biệt!

目 录

MỤC LỤC

第一 课 Lesson 1 你 好 (1)

BÀI 1 Xin chào

一、课文 你好

二、生词

三、语音 (一)声母 b p m f d t n l g k h
(二)韵母 a o e i u ü ai ei ao ou

(三)拼音

(四)声调

四、注释 (一)汉语音节的组成

(二)发音要领

(三)书写规则

(四)声调

(五)变调

(六)音节和汉字

五、练习

第二 课 Lesson 2 汉语不太难 (12)

BÀI 2 Tiếng Hán không khó lắm

一、课文 汉语不太难

二、生词

三、语音 (一)韵母 an en ang eng ong

(二)拼音

四、注释 (一)an 中的 a 读作[a], ang 中的 a 读作[ɑ]。

(二)轻声

(三)半三声

五、练习

第三 课 Lesson 3 谢 谢 (19)

BÀI 3 Cảm ơn

一、课文 (一)谢谢

(二)明天见

二、生词

三、语音 (一)声母 j q x

(二)韵母 i ia ie iao iou(-iu) ian in iang ing iong
ü üe üan ün

(三)拼音

- 四、注释 (一)发音要领
(二)书写规则
(三)“不”的变调

五、练习

第四课 Lesson 4 你去哪儿 (27)
BÀI 4 Bạn đi đâu đấy?

一、课文 你去哪儿

二、生词

三、语音 (一)声母 z c s
(二)韵母 -i[ɿ] er ua uo uai uei(ui) uan uen(un)
uang ueng

(三)拼音

四、注释 (一)发音要领
(二)韵母 -i[ɿ]
(三)“er”和儿化韵
(四)隔音符号

五、练习

第五课 Lesson 5 这是什么书 (35)
BÀI 5 Đây là quyển sách gì?

一、课文 这是什么书

二、生词

三、语音 (一)声母 zh ch sh r
(二)韵母 -i[ɿ]
(三)拼音

四、注释 (一)发音要领
(二)韵母 -i[ɿ]

五、练习

第六课 Lesson 6 复习一 (44)
BÀI 6 Đây là thầy giáo Vương

一、课文 这是王老师

二、生词

三、练习

第七课 Lesson 7 我学习汉语 (49)
BÀI 7 Tôi học tiếng Hán

一、课文 我学习汉语

二、生词

三、注释 (一)中国人的姓名
(二)贵姓

四、语音 词重音(1)

五、练习

第八课 Lesson 8 你吃什么 (56)

BÀI 8 Bạn ăn cái gì?

- 一、课文 你吃什么
- 二、生词
- 三、注释 “一”的变调
- 四、练习

第九课 Lesson 9 苹果一斤多少钱 (63)

BÀI 9 Một cân táo bao nhiêu tiền?

- 一、课文 苹果一斤多少钱
- 二、生词
- 三、注释吧
- 四、语音 词重音(2)
- 五、练习

第十课 Lesson 10 我换人民币 (68)

BÀI 10 Tôi đổi tiền nhân dân tệ

- 一、课文 我换人民币
- 二、生词
- 三、注释 (一)先生、小姐
(二)请等一会儿。
- 四、语音 三个三声的读法
- 五、练习

第十一课 Lesson 11 他住哪儿 (75)

BÀI 11 Ông ấy đang sống ở đâu?

- 一、课文 他住哪儿
- 二、生词
- 三、注释 (一)请问
(二)他在家呢。
(三)您
(四)“O”
- 四、语法 (一)汉语句子的语序
(二)动词谓语句
(三)号码的读法

五、练习

第十二课 Lesson 12 复习二 (82)

BÀI 12 Bạn có khoẻ không?

- 一、课文 (一)您身体好吗
(二)我买铅笔
- 二、生词
- 三、注释 好久不见了。
- 四、练习

第十三课 Lesson 13 我们都是留学生 (88)

BÀI 13 Chúng tôi đều là lưu học sinh

- 一、课文 (一)我们都是留学生
(二)你也是中国人吗
(三)这位是白教授

二、生词

三、注释 我先介绍一下儿

四、语法 (一)怎么问(1):……吗?

(二)状语

(三)副词“也”和“都”

五、语音 (一)句重音(1)

(二)语调(1)

六、练习

第十四课 Lesson 14 你在哪儿学习 (99)

BÀI 14 Bạn học ở đâu?

- 一、课文 (一)你在哪儿学习
(二)你们的老师是谁

二、生词

三、语法 (一)怎么问(2):疑问代词

(二)定语和结构助词“的”

(三)介词“在”和“给”

四、语音 (一)句重音(2)

(二)语调(2)

五、练习

第十五课 Lesson 15 这个箱子很重 (110)

BÀI 15 Cái va li này rất nặng

- 一、课文 (一)这个箱子很重
(二)这是不是中药

二、生词

三、注释 这是一些药。

四、语法 (一)形容词谓语句

(二)怎么问(3):正反问句

(三)“的”字词组

五、语音 (一)词重音(3)

(二)语调(3)

六、练习

词汇表 (122)

BẢNG TỪ VỰNG

BỘ THỦ

1 NÉT			12	ㄨ (ㄣ)	Bát	26	ㄆ	Tiết
1	一	Nhất	13	冂	Quynh	27	ㄇ	Hãn (xưởng)
2	丨	Cổn	14	冂	Mật	28	ㄣ	Tư
3	丶	Chủ	15	丶	Bãng	29	又	Hựu
4	丿	Phiệt	16	乚	Kỷ	30	ㄣ	Dẫn
5	乙	Ất	17	冂	Khảm	3 NÉT		
6	丿	Khuyết	18	刀	Đao	31	口	Khẩu
2 NÉT			19	力	Lực	32	口	Vi
7	二	Nhị	20	勹	Bao	33	土	Thổ
8	ㄣ	Đầu	21	匕	Tỷ	34	士	Sĩ
9	人	Nhân	22	匚	Phương	35	攴	Truy
10	儿	Nhi	23	匚	Hễ	36	久	Tuy
11	入	Nhập	24	十	Thập	37	夕	Tịch
			25	卜 (卜)	Bốc	38	大	Đại
						39	女	Nữ

40	子(子)	Tử	4 NÉT		81	比	Tỷ	
41	宀 {	Miên (mái nhà)	61 {	心	Tâm	82	毛	Mao
42	寸	Thốn		忄 小				
43	小(小)	Tiểu	62	戈	Qua	83	氏	Thị
44	尢	Uông	63	户	Hộ	84	气	Khí
45	尸	Thi	64 {	手	Thủ	85 {	水	Thủy
46	𠂇	Triệt		扌				
47	山	Sơn	65	支	Chi	86 {	火	Hỏa
48	巛	Xuyên	66 {	攴	Phốc		灬	
49	工	Công		攴		爪	87 {	夕
50	己	Kỷ	67	文	Văn	88		父
51	巾	Cân	68	斗	Đẩu	89	爻	Hào
52	干	Can	69	斤	Cân	90	𠂇(斗)	Tường
53	幺	Yêu	70	方	Phương	91	片	Phiến
54	广	Nghiêm (quảng)	71	尢	Vưu (Vô)	92	牙	Nha
55	井	Cung	72	日	Nhật	93 {	牛	Ngưu
56	弋	Dục	73	日	Viết		牜 生	
57	弓	Cung	74	月	Nguyệt	94 {	犬	Khuyển
58 {	彡	Kí	75	木	Mộc		犴	
	彡							
	彡							
59	彡	Sam	76	欠	Khiếm	5 NÉT		
60	彳	Xích (nhân kép)	77	止	Chỉ	95	玄	Huyền
			78	歹	Đãi	96 {	玉	Ngọc
79	爻	Thù	王					
			80	母(母)	Vô	97	瓜	Qua

98	瓦	Ngõa	119	米	Mễ	140	{ 艸 艸	Thảo
99	甘	Cam	120	{ 糸 (糸)	Mịch	141	庀	Hô
100	生	Sinh	121	缶	Phẫu	142	虫	Trùng (hủy)
101	用	Dụng	122	{ 网	Võng	143	血	Huyết
102	田	Điền	123	{ 兕	Dương	144	行	Hành
103	疋	Thất (Sor)	124	羊	Vũ	145	{ 衣	Y
104	疒	Nạch (bệnh)	125	羽	Lão	146	{ 衤	Á
105	𠂔	Bát	126	老	Nhi		西 (西)	
106	白	Bạch	127	而	Lỗi	7 NÉT		
107	皮	Bì	128	耒	Nhĩ	147	見 (見)	Kiến
108	皿	Mãnh (Mính)	129	聿 (聿)	Duyệt	148	角	Giác
109	{ 目	Mục	130	肉 (月)	Nhục	149	言 (言)	Ngôn
110	矛	Mâu	131	臣	Thần	150	谷	Cốc
111	矢	Thĩ	132	自	Tự	151	豆	Đậu
112	石	Thạch	133	至	Chí	152	豕	Thĩ
113	{ 示	Thị	134	白	Cửu	153	豸	Trĩ (Trãi)
114	肉	Nhũu	135	舌	Thiệt	154	貝 (貝)	Bối
115	禾	Hòa	136	舛	Suyền	155	赤	Xích
116	穴	Huyệt	137	舟	Chu	156	走	Tẩu
117	立	Lập	138	艮 (艮)	Cấn	157	{ 足	Túc
6 NÉT			139	色	Sắc	158	身	Thân
118	竹 (竹)	Trúc						

159 車(车)	Xa	177 革	Cách	198 鹿	Lộc
160 辛	Tân	178 韋(韦)	Vi	199 麥(麦)	Mạch
161 辰	Thần (Thìn)	179 韭	Cửu	200 麻	Ma
162 {	𡳿	180 音	Âm	12 NÉT	
		181 頁(页)	Hiệt (diệp)	201 黃	Hoàng
		182 風(风)	Phong	202 黍	Thử
163 {	邑	183 飛(飞)	Phi	203 黑	Hắc
		184 食(个)	Thục	204 黼	Trĩ, chỉ
164 酉	Dậu	185 首	Thủ	13 NÉT	
165 采	Biện	186 香	Hương	205 黽(黽)	Mãnh
166 里	Lý	10 NÉT		206 鼎	Đỉnh
8 NÉT		187 馬(马)	Mã	207 鼓	Cổ
167 金(金)	Kim	188 骨	Cốt	208 鼠	Thử
168 長(长)	Trường	189 高	Cao	14 NÉT	
169 門(门)	Môn	190 髟	Bưu	209 鼻	Tỵ
170 {	阜	191 鬥(斗)	Đấu	210 齊	Tề
		192 鬯	Sưởng	15 NÉT	
171 隶	Đãi	193 鬲	Cách	211 齒(齿)	Xỉ
172 隹	Chuy	194 鬼	Quỷ	16 NÉT	
173 雨	Vũ	11 NÉT		212 龍(龙)	Long
174 青	Thanh	195 魚(鱼)	Ngư	213 龜(龟)	Qui
175 非	Phi	196 鳥(鸟)	Điểu	17 NÉT	
9 NÉT		197 鹵(卤)	Lỗ	214 龠	Dược
176 面	Diện				

第一課

Lesson 1

BÀI 1

你好

XIN CHÀO

一、课文 Kèwén Text Bài đọc

A: 你好!
Nǐ hǎo!

B: 你好!
Nǐ hǎo!



二、生词 Shēngcí New Words Từ mới

- | | | | | | |
|------|-------|-----|---------------|--------|---------------------|
| 1. 一 | (数) | yī | one | (nhất) | số 1 |
| 2. 五 | (数) | wǔ | five | (ngũ) | số 5 |
| 3. 八 | (数) | bā | eight | (bát) | số 8 |
| 4. 大 | (形) | dà | big | (đại) | to, lớn, cả |
| 5. 不 | (副) | bù | not | (bất) | không |
| 6. 口 | (名、量) | kǒu | mouth | (khẩu) | miệng |
| 7. 白 | (形) | bái | white | (bạch) | trắng |
| 8. 女 | (名) | nǚ | female, woman | (nữ) | phụ nữ, con gái, nữ |
| 9. 马 | (名) | mǎ | horse | (mã) | con ngựa |

10. 你 (代) nǐ you(singular) (nhī) anh, chị, bạn, ...
 11. 好 (形) hǎo good (hảo) tốt, đẹp, hay, ngon,...

三、语音 Yǔyīn Phonetics Ngữ âm

(一) 声母 Initials Thanh mẫu

b p m f d t n l g k h

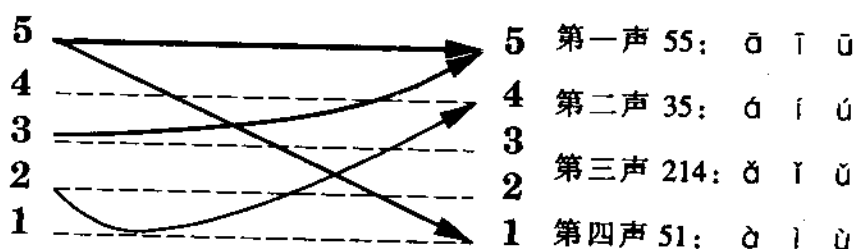
(二) 韵母 Finals Vận mẫu

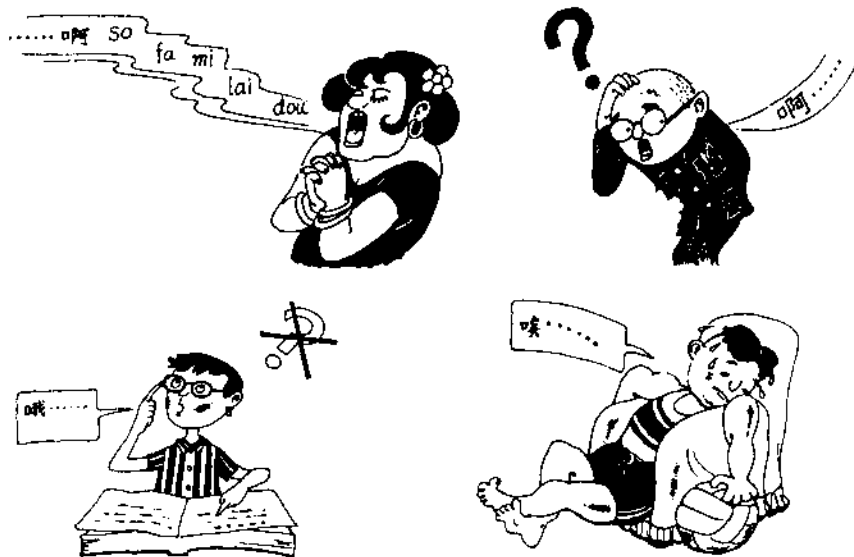
a o e i u ŭ ai ei ao ou

(三) 拼音 Initial-final combinations

韵母 声母	a	o	e	i	u	ŭ	ai	ei	ao	ou
b	ba	bo		bi	bu		bai	bei	bao	
p	pa	po		pi	pu		pai	pei	pao	pou
m	ma	mo	me	mi	mu		mai	mei	mao	mou
f	fa	fo			fu			fei		fou
d	da		de	di	du		dai	dei	dao	dou
t	ta		te	ti	tu		tai		tao	tou
n	na		ne	ni	nu	nǔ	nai	nei	nao	nou
l	la		le	li	lu	lǔ	lai	lei	lao	lou
g	ga		ge		gu		gai	gei	gao	gou
k	ka		ke		ku		kai	kei	kao	kou
h	ha		he		hu		hai	hei	hao	hou
				yi	wu	yu				

(四) 声调 Tones Thanh điệu





四、注释 Zhùshì Notes Chú thích

(一) 汉语音节的组成 Formation of Chinese syllables Cấu tạo của âm tiết tiếng Hán

汉语的音节大多数由声母、韵母和声调组成。例如：bà、mā、hǎo 都是音节。音节开头的辅音叫声母。例如：b、m、h。其余的部分是韵母，例如：à、ā、ǎo。现代汉语普通话有 400 多个音节。

Most Chinese syllables are formed by a combination of the initials, finals and tones. For example, bà, mā, hǎo. The consonant at the head of a syllable (b, m, h in the above examples) is called the initial. The rest of the syllable is the final (à, ā, ǎo). The contemporary Chinese *putonghua* has over 400 syllables.

Đa số âm tiết trong tiếng Hán được tạo thành bởi thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu. Thí dụ: bà, mā, hǎo đều là âm tiết. Phụ âm mở đầu của âm tiết được gọi là thanh mẫu. Thí dụ: b, m, h. Phần còn lại là vận mẫu. Thí dụ: à, ā, ǎo. Tiếng phổ thông Hán ngữ hiện đại có hơn 400 âm tiết.

(二) 发音要领 Descriptions of articulation Cách phát âm

单韵母: a o e i u ü Simple finals Vận mẫu đơn a o e i u ü

□ 开口度最大, 舌位最低, 唇不圆。

The mouth is wide open, the tongue is at its lowest, and the lips are unrounded.

a: miệng mở rộng, lưỡi ở vị trí thấp nhất, không tròn môi.

○ 开口度中等, 舌位半高、偏后、圆唇。

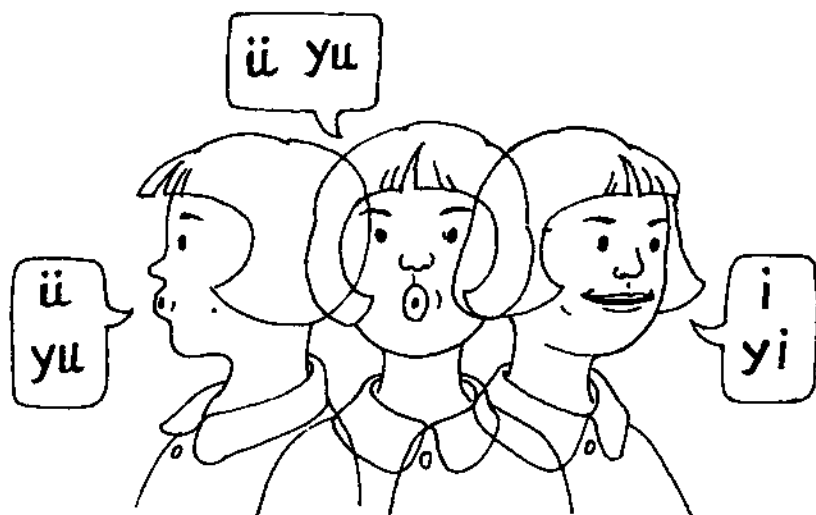
The opening of the mouth is medium, the tongue position is midhigh and slightly to the back, and the lips are rounded.

o: miệng mở vừa phải, lưỡi hơi cao, nghiêng về phía sau, tròn môi.

- e 开口度中等,舌位半高、偏后、唇不圆。

The opening of the mouth is medium, the tongue position is mid-high and slightly to the back, and the lips are unrounded.

e: miệng mở vừa phải, lưỡi để hơi cao, nghiêng về phía sau, không tròn môi



- i 开口度最小,唇扁平,舌位高、偏前。

The opening of the mouth is narrow, the lips are spread, and the tongue position is high and slightly to the front.

i: miệng hé, môi dẹt, lưỡi để cao, nghiêng về phía trước.

- u 开口度最小,唇最圆,舌位高、偏后。

The opening of the mouth is narrow, the lips are fully rounded, and the tongue position is high and slightly to the back.

u: miệng hé, môi tròn, lưỡi để cao, nghiêng về phía sau.

- ü 舌位与[i]相同,但要圆唇,口形与发[u]相近。

The tongue position is identical to that of [i], and the lips are rounded to a degree similar to [u].

ü: vị trí lưỡi cũng giống như [i], nhưng phải tròn môi, độ mở của miệng cũng giống như khi phát âm [u].

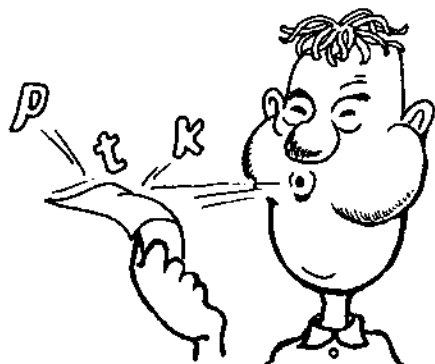
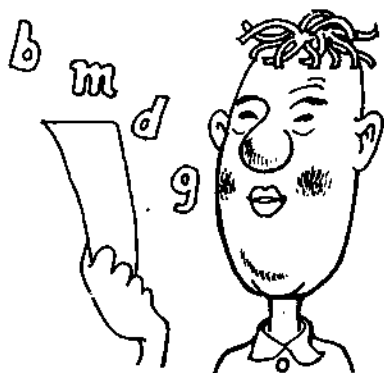
复合韵母 ai 中的 a 读作 [a], 舌位比 [Aa] 偏前, 其它与 [Aa] 相同。

a in the compound final ai is pronounced as [a]. The tongue position is a little more forward than that of [Aa]. The other traits of the sound are the same as [Aa].

Trong vần kép [ai] đọc thành [a], vị trí của lưỡi lệch về trước so với [Aa], các trường hợp còn lại đọc giống [Aa].

ei 中的 e 读作 [e]。e in ei is pronounced as [e].
 e trong ei đọc thành [e].
 ao 中的 a 读作 [a]。a in ao is pronounced as [a].
 a trong ao đọc thành [a].

声母 Initials THANH MẪU



b [p]

双唇阻, 不送气, 清塞音。双唇紧闭, 口腔充满气息, 猛开双唇, 使气流爆发而出, 通称“不送气”。声带不振动。

This is an unaspirated voiceless bilabial plosive. Lung air is compressed by the closure of the lips. Then the air escapes with a sudden release of the lip closure, with no vibrations of the vocal cords.

b: [p] âm tắc, trong, không bật hơi, hai môi khép. Khi phát âm hai môi khép, khoang miệng chứa đầy khí, hai môi bật mở nhanh khiến không khí đột ngột bật ra, thường gọi là âm không bật hơi, đôi thanh không rung.

p [p']

双唇阻, 送气, 清塞音。发音部位和 b 一样, 气流用力喷出, 通称“送气”。声带不振动。

Aspirated voiceless bilabial plosive. The position of articulation is the same as that of b. The air is released forcibly with a puff, with no vibrations of the vocal cords.

p: [p'] âm tắc, trong, bật hơi, hai môi khép. Bộ vị phát âm giống với âm b nhưng không khí bị lực ép đẩy ra ngoài, thường gọi là “bật hơi”. Thanh đôi không rung.

m [m]

双唇阻, 不送气, 鼻音, 双唇紧闭, 软腭、小舌下垂, 气流从鼻腔出来。声带振动。

Unaspirated bilabial nasal. The lips form a closure, and the soft palate and the uvula are lowered. The air stream passes through the nasal cavity, with vibrations of the vocal cords.

m: [m] âm mũi, không bật hơi, hai môi khép. Khi phát âm, hai môi khép, ngạc mềm và lưỡi con rũ xuống, luồng khí theo khoang mũi ra ngoài, thanh đôi rung.

f [f]

唇齿音,清擦音。上齿接触下唇,气流从中间摩擦而出。声带不振动。

Voiceless labio-dental fricative. The upper teeth make a light contact with the lower lip and the air is released in between with a friction, with no vibrations of the vocal cords.

f [f] âm môi răng, sát trong. Khi phát âm, răng trên tiếp xúc với môi dưới, luồng hơi ma sát thoát ra ngoài. Dây thanh không rung.

d [t]

舌尖阻,不送气,清塞音。舌尖顶上齿龈,口腔充满气息,猛把舌尖移下,使气流爆发而出。声带不振动。

Unaspirated voiceless alveolar plosive. The primary obstacle is formed by a closure made between the tip of the tongue and the upper alveolar ridge. Lung air is compressed behind this closure, and then escapes with force upon release of the alveolar closure, with no vibrations of the vocal cords.

d [t] âm đầu lưỡi (chân răng), tắc, trong, không bật hơi. Khi phát âm, đầu lưỡi chạm vào chân răng trên, khoang miệng trữ hơi rồi đầu lưỡi hạ thật nhanh xuống khiến luồng hơi đột ngột ra ngoài. Dây thanh không rung.

t [t']

舌尖阻,送气,清塞音。发音部位和 d 一样,气流从口腔爆发而出时要送气。声带不振动。

Aspirated voiceless alveolar plosive. Its position and manner of articulation are the same as those of d, but it is aspirated, with no vibrations of the vocal cords.

t [t'] âm đầu lưỡi (chân răng), trong và tắc, bật hơi. Vị trí phát âm giống như âm d, khi luồng hơi từ trong miệng đột ngột bật ra, cần phải đẩy mạnh hơi ra. Dây thanh không rung.

n [n]

舌尖阻,鼻音。舌尖顶上齿龈、软腭,小舌下垂,鼻腔打开,声带振动。

Alveolar nasal. The tongue-tip is pressed against the upper alveolar ridge, the soft palate and uvula are lowered, and the air is let out through the nasal cavity with vibrations of the vocal cords.

n [n] âm đầu lưỡi, lợi trên, mũi. Khi phát âm, đầu lưỡi chạm vào lợi trên, ngạc mềm và lưỡi con hạ xuống, khoang mũi mở. Dây thanh rung.

l [l]

舌尖阻,边音。舌尖顶上齿龈,比 n 稍后,气流从舌前部两边出来。声带振动。

Alveolar lateral. The tongue-tip makes a light contact with the upper alveolar ridge, but slightly more to the back than the position for n. The air stream is released from the sides of the tongue. The vocal cords vibrate.

l [l] Âm biên đầu lưỡi, chân răng. Khi phát âm, đầu lưỡi chạm vào lợi trên, so với âm n, lùi về phía sau nhiều hơn, luồng hơi theo hai bên đầu lưỡi ra ngoài. Dây thanh rung.

g [k]

舌根音,不送气,清塞音。舌根顶住软腭,猛使舌根离开软腭,使气流爆发而出。声带不振动。

Unaspirated voiceless velar plosive. The back of the tongue is raised to form a closure

with the soft palate. Lung air escapes with force upon sudden release of the closure, with no vibrations of the vocal cords.

g [k] Âm cuống lưỡi, trong và tắc, không bật hơi. Khi phát âm, phần cuống lưỡi nâng cao sát ngạc mềm. Sau khi trữ hơi, hạ nhanh phần cuống lưỡi xuống, để hơi bật ra ngoài một cách đột ngột. Dây thanh không rung.

k [k']

舌根阻, 送气, 清塞音。发音部位和 g 一样, 气流从口腔中爆发而出时要送气。声带不振动。

Aspirated voiceless velar plosive. Its position and manner of articulation are the same as that of g except that it is aspirated, with no vibrations of the vocal cords.

k [k'] Âm cuống lưỡi, tắc trong, bật hơi. Khi phát âm, bộ vị của âm giống như âm g. Lúc luồng hơi từ trong khoang miệng bật ra đột ngột, cần đưa hơi mạnh. Dây thanh không rung.

h [x]

舌根阻, 清擦音。舌根接近软腭, 气流从中间摩擦而出。声带不振动。

Voiceless velar fricative. The back of the tongue is raised towards the soft palate. The air stream is expelled from the lungs, causing some frictions in the vocal tract, with no vibrations of the vocal cords.

h [x] Âm cuống lưỡi, xát, trong, bật hơi. Khi phát âm, cuống lưỡi tiếp cận với ngạc mềm, luồng hơi từ khoang giữa má sát đi ra. Dây thanh không rung.

(三) 书写规则 Rules of writing the transcription 3- QUY TẮC VIẾT

i, u, ü 都可自成音节。自成音节时分别写成 yi, wu, yu。

i, u, and ü may form independent syllables. In writing they are respectively yi, wu and yu.

i, u, ü có thể tự làm thành âm tiết. Khi đó, chúng lần lượt viết thành yi, wu, yu.

(四) 声调 Tones 4- THANH ĐIỀU

汉语普通话有四个基本声调, 分别用声调符号: - (第一声); ' (第二声); v (第三声); ` (第四声)。声调不同, 表达的意义不同。例如:

The Chinese *putonghua* has four basic tones. They are shown by the tone-indicators: - (the 1st tone), ' (the 2nd tone), v (the 3rd tone), and ` (the 4th tone). Different tones may express different meanings, e. g.

Hán ngữ tiếng phổ thông có 4 thanh điệu cơ bản, lần lượt có các ký hiệu là " - " (thanh thứ nhất); " ' " (thanh thứ hai); " v " (thanh thứ ba); " ` " (thanh thứ tư). Các thanh điệu khác nhau, ý nghĩa được biểu đạt cũng khác nhau. Thí dụ:

bā	bá	bǎ	bà
mā	má	mǎ	mà
yī	yí	yǐ	yì



bā
八
tám

bá
拔
nhỏ

bǎ
靶
bia

bà
爸
bố

声调符号要标在主要元音上。元音 i 上有调号时,要去掉 i 的点。如:nǐ、bǐ。一个音节的韵母有两个或两个以上的元音时,声调符号要标在开口度最大的元音上,如:hǎo、mèi、lǒu。

Tone-indicators should be placed on the main vowels. When the vowel i carries a tone-indicator, the dot in i is removed, e. g. nǐ, bǐ. If there are two or more than two vowels in a syllable, the tone-indicator is placed on the one which requires a bigger (or the biggest) opening of the mouth, e. g. hǎo, mèi, lǒu.

Ký hiệu thanh điệu viết trên nguyên âm chính. Khi nguyên âm " i " mang thanh điệu, phải bỏ dấu ở trên " i " đi. Thí dụ: nǐ, bǐ. Khi vần của một âm tiết có 2 hay 2 nguyên âm trở lên, ký hiệu thanh điệu phải viết trên nguyên âm có độ mở của miệng lớn nhất. Thí dụ: hǎo, mèi, lǒu.

(五) 变调 Modulations of tones 5- BIẾN ĐIỀU

两个第三声音节连读时,前一个要读成第二声。例如:

When a 3rd tone is immediately followed by another 3rd tone, the former is pronounced as the 2nd tone. For example:

Khi có hai âm tiết cùng mang thanh thứ ba đi liền nhau, âm tiết đầu đọc thành thanh thứ hai. Thí dụ:

nǐ hǎo → ní hǎo

(六) 音字和汉字 Syllables and Chinese characters 6- ÂM TIẾT VÀ CHỮ HÁN

汉字是汉语的书写符号。每个音节可以写成一个或若干个汉字。例如:

The characters are the written symbols of the Chinese language. Every syllable can be written into one or several characters. Examples:

Chữ Hán là ký hiệu viết của tiếng Hán. Mỗi âm tiết có thể viết thành một hoặc nhiều chữ. Thí dụ:

bā	bá	bǎ	bà
八	拔	把	爸
mā	má	mǎ	mà
妈	麻	马	骂
yī	yí	yǐ	yì
一	移	椅	亿

五、练习 Liànxí Exercises Bài tập

(一) 声调 Tones Thanh điệu

yī	yí	yǐ	yì - - - - - yī	一
wū	wú	wǔ	wù - - - - - wū	五

yū	yú	yǔ	yù - - - - -	yú	
bā	bá	bǎ	bà - - - - -	bā	八
dā	dá	dǎ	dà - - - - -	dā	大
bū	bú	bǔ	bù - - - - -	bū	不
nū	nú	nǚ	nù - - - - -	nǚ	女
kōu	kóu	kǒu	kòu - - - - -	kǒu	口
bái	bái	bǎi	bài - - - - -	bái	白
hēi	héi	hěi	hèi - - - - -	hēi	
mā	má	mǎ	mà - - - - -	mǎ	马
nī	ní	nǐ	nì - - - - -	nǐ	你

(二) 变调 Modulations of tones Biến điệu

nǐ hǎo měihǎo wǔ bǎi běihǎi gěi yǐ yǔfǎ kěyǐ fǔdǎo

(三) 辨音 Pronunciation Phân biệt âm

1. 辨别声母 Identify the initials Phân biệt thanh mẫu

ba	pa	da	ta	ga	ka
bu	pu	du	tu	gu	ku
bai	pai	dai	tai	gai	kai
bao	pao	dou	tou	gao	kao

2. 辨别韵母 Identify the finals Phân biệt vận mẫu

ba	bo	he	fo
pa	po	ne	mo
ma	mo	de	bo
fa	fo	ke	po
bai	bei	pao	pou
mai	mei	hao	hou
gai	gei	kao	kou
hai	hei	gao	gou

3. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

bā	pà	dà	tā	hé	fó	gē	kè
bǐ	pí	dé	tè	hòu	fǒu	gū	kù
bù	pù	dì	tì	hēi	fēi	gǎi	kǎi
bái	pái	dú	tú	hù	fù	gěi	děi
běi	péi	dài	tài	hǎ	fǎ	gǒu	kǒu

(四) 认读 Read and learn Nhận biết và tập đọc

dàitóu	táitóu	dàilóu	tàilóu
kèfú	kèkǔ	dàiyú	dàiyǔ
yùxí	fùxí	měihǎo	méi lái

一 五 八 不 口 白 马 大 女 好 你

(五) 交际会话 Communication Hội thoại giao tiếp

打招呼 Greetings Chào hỏi

A: Nǐ hǎo!

B: Nǐ hǎo!

(六) 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

一	一																
八	丿	八															
五	一	𠄎	𠄎	五													
大	一	𠂇	大														
不	一	丿	不	不													
口	丨	冂	口														
白	丿	𠂇	白	白	白												
女	㇚	女	女														

你	人	人	人	人	你	你	你												
好	女	好	好	好															
马	了	马	马																

第二课

Lesson 2

BÀI 2

汉语不太难

TIẾNG HÁN KHÔNG KHÓ LẮM

一、课文 Kèwén Text Bài đọc

A: 你 忙 吗?
Nǐ máng ma?

B: 很 忙。
Hěn máng.

A: 汉语 难 吗?
Hànyǔ nán ma?

B: 不 太 难。
Bú tài nán.

二、生词 Shēngcí New Words Từ mới

- | | | | | |
|-------|-----------|---------------------------|-----------|-----------------------|
| 1. 忙 | (形) máng | busy | (mang) | bận |
| 2. 吗 | (助) ma | (a modal particle) | (ma) | (trợ từ nghi vấn) |
| | | | | chưa, không |
| 3. 很 | (副) hěn | very | (ngận) | rất, lắm quá, hết sức |
| 4. 汉语 | (名) Hànyǔ | Chinese, Chinese language | (Hán ngữ) | tiếng Hán |
| 5. 难 | (形) nán | hard, difficult | (nan) | khó, gay go |
| 6. 太 | (副) tài | too | (thái) | quá, rất, lắm |
| 7. 爸爸 | (名) bàba | dad | (bả bả) | cha, bố, ba |
| 8. 妈妈 | (名) māma | mum | (ma ma) | mẹ, má |

9. 哥哥 (名) gēge elder brother (ca ca) anh trai
10. 弟弟 (名) dìdì younger brother (dê dê) em trai
11. 妹妹 (名) mèimei younger sister (muội muội) em gái
12. 他 (代) tā he, him (tha) (đại từ chỉ người, ngôi thứ ba số ít, nam giới) nó, hắn, anh ấy, ông ấy...
13. 她 (代) tā she, her (tha) (đại từ chỉ người, ngôi thứ ba, số ít, nữ giới) chị ấy, cô ta, bà ấy...
14. 男 (名) nán male, man (nam) nam, trai, con trai

三、语音 Yǔyīn Phonetics Ngữ âm

一) 韵母 Finals Thanh mẫu an en ang eng ong



(二) 拼音 Initial-final combinations

韵母 声母	an	en	ang	eng	ong
b	ban	ben	bang	beng	
p	pan	pen	pang	peng	
m	man	men	mang	meng	
f	fan	fen	fang	feng	
d	dan	den	dang	deng	dong

韵母 声母	an	en	ang	eng	ong
t	tan		tang	teng	tong
n	nan	nen	nang	neng	nong
l	lan		lang	leng	long
g	gan	gen	gang	geng	gong
k	kan	ken	kang	keng	kong
h	han	hen	hang	heng	hong

四、注释 Zhùshì Notes Chú thích

(一)an 中的 a 读作[a], ang 中的 a 读作[ɑ]。

a in an is pronounced as [a].

a in ang is pronounced as [ɑ].

a trong âm an đọc thành [a], a trong ang đọc thành [ɑ].

en、eng 中的 e 读作[a]。

e in en and eng is pronounced as [a].

e trong en、eng đọc thành [a].

ong 中的 o 读作[ɔ]

o in ong is pronounced as

o trong ong đọc thành [ɔ].

(二)轻声 The neutral tone Thanh nhẹ

汉语中有些音节不带声调(不管它们所代表的汉字是第几声),念得很轻,很短。这样的音节,叫轻声。轻声音高受前面一个音节声调的影响而有变化。例如:

Some syllables in Chinese are toneless (disregarding the tones of the characters they represent) and are pronounced light and short. These syllables are called neutralized tones or neutral tones. The pitch of a neutral tone is affected by the tone of the preceding syllable, e. g.

Trong tiếng Hán, có một số âm tiết không mang thanh điệu (cho dù chữ Hán mà chúng thay thế mang thanh thứ mấy), đọc rất nhẹ và ngắn. Những âm tiết như thế gọi là thanh nhẹ. Độ cao của thanh nhẹ thay đổi do ảnh hưởng của thanh điệu âm tiết trước nó. Thí dụ:

māma báide nǐmen bàba

注意:在拼写中,轻声音节无调号。

Note: In transcriptions neutral tones do not carry any tone-indicators.

Chú ý: Trong khi viết, âm tiết mang thanh nhẹ không đánh dấu thanh điệu.

(三) 半三声 The half 3rd tone Nửa thanh thứ ba

第三声音节后边跟一个第一声、第二声、第四声或轻声音节时,读作半三声,即,只读第三声的前半下降部分,不读后半的上升部分,马上接读下面的音节。例如:

A 3rd-tone syllable becomes a half 3rd tone when it is immediately followed by a 1st, 2nd, 4th or neutral tone syllable, i.e. only the first half (the falling part) of the tone is articulated, and is immediately followed by the next syllable, e.g. hạ giọng ở nửa yǔyī hěn máng wǔfàn hǎo ma

Khi sau âm tiết thanh thứ ba là âm tiết thanh thứ nhất, thanh thứ hai hoặc thanh thứ tư, thì âm tiết đó đọc thành nửa thanh thứ ba, tức là, chỉ đọc phần trước của thanh thứ ba, không đọc nửa phần lên giọng ở phía sau và đọc tiếp ngay âm tiết sau. Thí dụ:

yǔyī hěn máng wǔfàn hǎo ma

五、练习 Liànxí Exercises Bài tập

(一) 声调 Tones Thanh điệu

tā	tá	tǎ	tà	- - - -	tā	他/她
māng	máng	mǎng	màng	- - - -	máng	忙
hēn	hén	hěn	hèn	- - - -	hěn	很
nān	nán	nǎn	nàn	- - - -	nán	难
hān	hán	hǎn	hàn	- - - -	Hàn(yǔ)	汉(语)
bā	bá	bǎ	bà	- - - -	bàba	爸爸
mā	má	mǎ	mà	- - - -	māma	妈妈
gē	gé	gě	gè	- - - -	gēge	哥哥
mēi	méi	měi	mèi	- - - -	mèimei	妹妹
dī	dí	dǐ	dì	- - - -	dìdì	弟弟

(二) 轻声 The neutral tone Thanh nhẹ

māma	gēge	tāde	tāmen
yéye	máng ma	lái ma	bái de
nǎinai	hǎo ma	bǎo le	pǎo le
dìdi	mèimei	lèi ma	lèi le

(三) 半三声 The half 3rd tone Nửa thanh thứ ba

hěn gāo	hěn nán	hěn dà	hǎo le
nǐ hē	nǐ lái	mǐfàn	hǎo ma

běn bǎn běnlái hěn bàng hěn pàng

(四)辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

bàngōng	bàn kōng	dòng hóng	tōnghóng
hěn nán	hěn lán	hánlěng	kěnéng
hěn máng	hěn màn	nánfāng	nánfáng

(五)认读 Read and learn Nhận biết và tập đọc chữ Hán

爸爸	妈妈	哥哥	弟弟
好吗	忙吗	大吗	难吗
很好	很忙	很大	很难

A: 你好吗?

B: 很好!

A: 你忙吗?

B: 很忙。

A: 汉语难吗?

B: 汉语不难。

(六)回答问题 Answer the questions Trả lời câu hỏi

1. Nǐ máng ma?
2. Hànyǔ nán ma?
3. Nǐ bàba hào ma?
4. Tā máng ma?

(七)完成会话 Complete the dialogues Hoàn thành bài hội thoại

A: _____!

B: Nǐ hào!

A: _____?

B: Hěn máng.

A: _____?

B: Hànyǔ bù nán.

(八) 交际会话 Communication Hội thoại giao tiếp

问候 Greetings Hỏi thăm

A: Nǐ hǎo ma?

How are you?

B: Hěn hǎo.

Very well.

A: Nǐ bàba māma hǎo ma?

How is your dad and mum?

B: Tāmen dōu hěn hǎo.

They are all very well.

A: Nǐ máng ma?

Are you busy?

B: Bú tài máng.

Not too busy.

A: Nǐ bàba máng ma?

Is your dad busy?

B: Tā hěn máng.

He is very busy.

(九) 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

汉	讠	讠	讠	汉	汉														
语	讠	讠	语	语															
吗	口	吗																	
妈	女	妈																	
爸	父	父	父	父	父	父	父	爸											
哥	一	一	一	一	哥														
弟	讠	讠	弟	弟	弟	弟													
妹	女	妹	妹	妹	妹	妹													

第三课
Lesson 3
BÀI 3

谢 谢
CẢM ƠN

一、课文 Kèwén Texts Bài đọc

(一) 谢谢

A: 请 进!
Qǐng jìn!

B: 你 的 信。
Nǐ de xìn.

A: 谢谢!
Xièxie!

B: 不 谢!
Bú xiè.



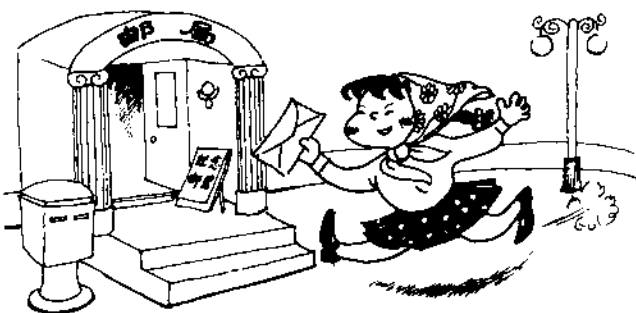
(二) 明天见

A: 你 去 银 行 吗?
Nǐ qù yínháng ma?

B: 不 去。去 邮 局。
Bú qù. Qù yóujú.

A: 明 天 见!
Míngtiān jiàn!

B: 明 天 见!
Míngtiān jiàn!



二、生词 Shēngcí New Words

- | | | | | |
|-------|--------------|-------------------------|-----------|--------------|
| 1. 请 | (动) qǐng | please | thỉnh | mời, xin mời |
| 2. 进 | (动) jìn | come in, enter | tiến | vào, tiến |
| 3. 的 | (助) de | (a structural particle) | đích | (trợ từ) |
| 4. 信 | (名) xìn | letter | tín | thư |
| 5. 谢谢 | (动) xièxie | thank | tạ | cảm ơn |
| 6. 去 | (动) qù | go | khứ | đi |
| 7. 银行 | (名) yínháng | bank | ngân hàng | ngân hàng |
| 8. 邮局 | (名) yóujú | post office | bưu cục | bưu điện |
| 9. 明天 | (名) míngtiān | tomorrow | ngày mai | ngày mai |
| 10. 见 | (动) jiàn | see | kiến | gặp, thấy |
| 11. 六 | (数) liù | six | lục | số 6 |
| 12. 七 | (数) qī | seven | thất | số 7 |
| 13. 九 | (数) jiǔ | nine | cửu | số 9 |

三、语音 Yǔyīn Phonetics Ngữ âm

(一) 声母 Initials: Thanh mẫu

j q x

(二) 韵母 Finals: Vận mẫu

i ia ie iao iou(-iu) ian in iang ing iong
 ŭ ūe ūan ūn

(三) 拼音 Initial-final combinations Phiên âm

韵母 声母	i	ia	ie	iao	iou	ian	in	iang	ing	iong
j	ji	jia	jie	jiao	jiu	jian	jìn	jiang	jīng	jiōng
q	qi	qia	qie	qiao	qiu	qian	qìn	qiang	qīng	qiōng
x	xi	xia	xie	xiao	xiu	xian	xìn	xiang	xīng	xiōng
b	bi		bie	biao		bian	bìn		bīng	
p	pi		pie	piao		pian	pìn		pīng	
m	mi		mie	miao		mian	mìn		mīng	
d	di		die	diao	diu	dian			dīng	
t	ti		tie	tiao		tian			tīng	
n	ni		nie	niao	niu	nian	nìn	niang	ning	
l	li	lia	lie	liao	liu	lian	lìn	liang	ling	
		ya	ye	yao	you	yan	yìn	yang	yīng	yōng

韵母 声母	ü	üe	üan	ün
n	nǚ	nǚe		
l	lǚ	lǚe		
j	ju	jue	juan	jun
q	qu	que	quan	qun
x	xu	xue	xuan	xun
	yu	yue	yuan	yun

四、注释 Zhùshì Notes Chú thích

(一) 发音要领 Descriptions of articulation Cách phát âm

j [tɕ] 舌面阻, 不送气, 清塞擦音。舌面前部贴硬腭, 舌尖顶下齿背, 气流从舌面前部与硬腭之间爆发摩擦而出。声带不振动。

Unaspirated voiceless palatal affricate. The front part of the tongue is raised to the hard palate. The tongue-tip is pressed against the back of the lower teeth. The air is squeezed out through the passage between the front part of the tongue and the hard palate, with no vibrations of the vocal cords.

j [tɕ] âm mặt lưỡi, không bật hơi, tắc, xát, trong. Khi phát âm, mặt lưỡi trên sát vào ngạc cứng, đầu lưỡi hạ xuống luồng hơi từ khoảng mặt lưỡi trên ma sát với ngạc cứng đi ra ngoài. Dây thanh không rung.

q [tɕʰ] 舌面阻, 送气, 清塞擦音。发音部位与 j 一样, 要尽量送气。

Aspirated voiceless palatal affricate. Its position is the same as that of j, but it requires strong aspiration.

q [tɕʰ] âm mặt lưỡi, bật hơi, tắc, xát, trong. Vị trí phát âm giống âm j, cần bật bật mạnh hơi ra ngoài.

x [ɕ] 舌面阻, 清擦音。舌面前部与硬腭相近, 气流从舌面前部与硬腭间摩擦而出。声带不振动。

Voiceless palatal fricative. The front part of the tongue is raised to a position near the hard palate. The air stream is released in between with a friction. The vocal cords do not vibrate.

x [ɕ] âm mặt lưỡi, xát, trong. Khi phát âm, mặt lưỡi trên gần với ngạc cứng, luồng hơi từ mặt lưỡi trên ma sát với ngạc cứng ra ngoài. Dây thanh không rung.

ie, üe 中的 e 读作 [ɛ]。 e in ie and üe is pronounced as [ɛ].

e trong âm üe đọc thành [ɛ].

(二) 书写规则 Rules of writing the transcription Qui tắc viết

以 i u ü 开头的音节要分别写成 y, w, y:

i, u and ü at the beginning of a syllable are written as y, w and y:

Khi đầu âm tiết có i u ü thì viết thành y, w, y:

ia - ya ie - ye iao - yao iou - you ian - yan

in - yin iang - yang ing - ying iong - yong

ua - wa uo - wo uu - wu uai - wai uei - wei

uan - wan uen - wen uang - wang ueng - weng

üe - yue üan - yuan ün - yun

ü, üe, üan, ün 和 j, q, x 相拼时, ü 上面的两点要去掉, 写成:

ju jue juan jun qu que quan qun xu xue xuan xun

When ü, üe, üan and ün are spelled together with j, q and x, they are removed of the two dots at the top and written as :

Khi ü, üe, üan, ün kết hợp với j, q, x, phải bỏ hai dấu chấm trên nguyên âm "ü", viết thành: ju jue juan jun qu que quan qun xu xue xuan xun.

n, l 与 ü 相拼时, 仍写成 ü。例如: lǚ, nǚ。

ü remains unchanged when spelled with n and l.

Khi n, l kết hợp với ü vẫn viết thành ü. Thí dụ: lǚ, nǚ。

iou 前面加声母时要写成 -iu 例如: liú。

iou is written as -iu if an initial is added.

Khi trước vần iou có thanh mẫu, thì phải viết thành -iu. Thí dụ: liú

(三)“不”的变调 Modulations of “不” Biến điệu của “不”

“不”的本调是第四声,但在另一个第四声音节前边时,变为第二声。

例如:

The basic tone for “不” is the 4th tone. It changes to the 2nd when it is immediately followed by another 4th-tone syllable:

Thanh điệu cơ bản của “不” là thanh bốn, nhưng khi nó đứng trước một âm tiết thanh bốn thì biến thành thanh hai.

Thí dụ:

bù hē bù nán
bù hǎo bú qù
bù gāo bù lái
bù xiǎo bú xiè



五、练习 Liànxí Exercises Bài tập

(一)声调 Tones Thanh điệu

qīng	qíng	qǐng	qìng	-----	qǐng	请
jīn	jín	jǐn	jìn	-----	jìn	进
xīn	xín	xǐn	xìn	-----	xìn	信
xiē	xié	xiě	xiè	-----	xièxiè	谢谢
jī	jí	jǐ	jì	-----	jǐ	几
xiǎ	xiá	xiǎ	xià	-----	xià	下
xiǎo	xiáo	xiǎo	xiào	-----	xiǎo	小
liū	liú	liǔ	liù	-----	liù	六
qī	qí	qǐ	qì	-----	qī	七
jiū	jiú	jiǔ	jiù	-----	jiǔ	九
míng	míng	mǐng	mìng	-----	míng	明
tiān	tián	tiǎn	tiàn	-----	tiān	天
jiān	jián	jiǎn	jiàn	-----	jiàn	见

(二)“不”的变调 Modulations of “不” Biến điệu của “不”

bù hē	bù máng	bù hǎo	bú yào
bù tīng	bù néng	bù dòng	bú kàn
bù bān	bù tián	bù jiǎng	bú niàn
bù xīn	bù xíng	bù qǐng	bú jìn

(三)辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

jī	qí	xí	jú	qú	xú
jiān	qiān	xiān	jiāng	qiāng	xiāng
jīn	qín	xín	jīng	qīng	xīng
jiàn	juàn	qiān	quán	xiǎn	xuǎn
jīn	jūn	qín	qún	xīn	xūn
jǐ	jǔ	qì	qù	xī	xǔ
jiā	xià	qīng	xīng	jiǎng	qiáng
jiào	xiào	qiú	xiū	jiè	qiè
jiě	xiě	qiáo	xiǎo	jǐng	qǐng
jīqí	jǔqí	xiūxi	xiǔlǐ		
jǔxíng	jùxíng	xūyào	xǐyào		
nǚlì	lǚlì	lǚxíng	nǚxíng		
jīntiān	míngtiān	jīnnián	míngnián		
dōngbiān	xībiān	qiánbiān	hòubiān		
quánxiàn	quánmiàn	xīnxiān	xīnnián		

(四)认读 Read and learn Nhận biết và tập đọc chữ Hán

请进 谢谢 银行 邮局 明天 见 信
去银行 去邮局 明天见 你的信 谢谢你 不谢

A: 你去邮局吗?

B: 不去。去银行。

A: 你好,请进!

B: 你的信。

A: 谢谢。

B: 不谢。

(五)完成会话 Complete the dialogues Hoàn thành bài hội thoại

A: Nǐ hǎo!

B: _____!

A: Nǐ de xìn.

B: _____!

A: Bù xiè.

A: Nǐ qù yínháng ma?

B: Bù _____. Qù _____.

A: Míngtiān jiàn.

B: _____.

A: _____?

B: Bùqù. Qù yóujú?

A: _____?

B: Míngtiān jiàn.

(六)交际会话 Communication Hội thoại giao tiếp

1. 感谢 Cảm ơn

A: Nǐ hǎo! Qǐngjìn.

Hello! Please come in.

B: Nǐ de xìn.

Here's letter for you.

A: Xièxie!

Thank you!

B: Bù xiè.

You're welcome.

2. 询问 Hỏi han

A: Nǐ qù Yínháng ma?

Are you going to the bank?

B: Bù qù. Qù yóujú.

No, to the post office.

3. 告别 Saying goodbye Từ biệt, chia tay

A: Míngtiān jiàn.

See you tomorrow.

B: Míngtiān jiàn.

See you tomorrow.

(七)写汉字 Learn to write. Viêt chữ Hán

六	丶	十	六	六															
七	一	七																	
九	乚	九																	
天	一	二	天	天															
见	丨	见	见	见															
土	一	十	土																
去	土	去	去																
的	丶	的	的	的	的	的	的	的	的										
明	丨	明	明	明	明	明	明	明	明										
信	亻	信	信	信	信	信	信												
进	一	二	井	井	井	井	进	进											

第四课

Lesson 4

BÀI 4

你去哪儿

BẠN ĐI ĐÂU Đấy?

一、课文 Kèwén Text Bài đọc

A: 今天 星期 几?

Jīntiān xīngqī jǐ?

B: 今天 星期 二。

Jīntiān xīngqī 'èr.

A: 你 去 哪儿?

Nǐ qù nǎr?

B: 我 去 天安 门。你 去 不 去?

Wǒ qù Tiān'ānmén. Nǐ qù bu qù?

A: 我 不 去。我 回 学 校。

Wǒ bú qù. Wǒ huí xuéxiào.

B: 再 见!

Zàijiàn!

A: 再 见!

Zàijiàn!

二、生词 Shēngcí New Words Từ mới

- | | | | | |
|-------|-------------|-----------|----------------|-----------------------|
| 1. 今天 | (名) jīntiān | today | (kim thiên) | Hôm nay, ngày nay, |
| 天 | (名) tiān | day | (thiên) | hiện nay |
| 昨天 | (名) zuótiān | yesterday | (tác thiên) | ngày, trời. |
| 2. 星期 | (名) xīngqī | week | (tinh kỳ) | hôm qua |
| 星期一 | xīngqīyī | Monday | (tinh kỳ nhất) | tuần lễ, tuần, thứ... |
| | | | thứ 2 | |

星期二	xīngqī'èr	Tuesday	(tình kỳ nhị)	thứ 3
星期三	xīngqīsān	Wednesday	(tình kỳ tam)	thứ 4
星期四	xīngqīsì	Thursday	(tình kỳ tứ)	thứ 5
星期五	xīngqīwǔ	Friday	(tình kỳ ngũ)	thứ 6
星期六	xīngqīliù	Saturday	(tình kỳ lục)	thứ 7
星期天	xīngqītiān	Sunday	(tình kỳ thiên)	chủ nhật
3. 几	(代) jǐ	several	(kỷ)	mấy
4. 二	(数) èr	two	(nhị)	số 2
5. 三	(数) sān	three	(tam)	số 3
6. 四	(数) sì	four	(tứ)	số 4
7. 哪儿	(代) nǎr	where	(ná nhĩ)	ở đâu
8. 那儿	(代) nàr	there	(na nhĩ)	chỗ đó, nơi đó, nơi ấy
这儿	(代) zhèr	here	(giá nhĩ)	đây, chỗ này
9. 我	(代) wǒ	I, me	(ngã)	tôi, tao, tớ, mình...
10. 回	(动) huí	go back (to)	(hồi)	về, trở lại, quay lại
11. 学校	(名) xuéxiào	school	(học hiệu)	trường, trường học
12. 再见	(动) zàijiàn	goodbye	(tái kiến)	tạm biệt
13. 公园	(名) gōngyuán	park	(công viên)	công viên, vườn hoa

专名 Zhuānmíng Proper Noun Danh từ riêng

天安门 Tiān'ānmén Tian'anmen, name of a square thiên an môn Thiên An Môn

三、语音 Yǔyīn Phonetics Ngữ âm

(一) 声母 Initials Thanh mẫu

z c s

(二) 韵母 Finals: Vận mẫu

-i [ɿ] er ư ơ uo uai uei (ui) uan uen (un) uang ueng

(三) 拼音 Initial-final combinations

韵母 声母	a	e	-i	ai	ei	ao	ou	an	en	ang	eng	ong
z	za	ze	zi	zai	zei	zao	zou	zan	zen	zang	zeng	zong
c	ca	ce	ci	cai		cao	cou	can	cen	cang	ceng	cong
s	sa	se	si	sai		sao	sou	san	sen	sang	seng	song

韵母 声母	u	uo	uei(-ui)	uan	uen(-un)
z	zu	zuo	zui	zuan	zun
c	cu	cuo	cui	cuan	cun
s	su	suo	sui	suan	sun

韵母 声母	ua	uo	uai	ui	uan	un	uang	ueng
d		duo		dui	duan	dun		
t		tuo		tui	tuan	tun		
n		nuo			nuan			
l		luo			luan	lun		
g	gua	guo	guai	gui	guan	gun	guang	
k	kua	kuo	kuai	kui	kuan	kun	kuang	
h	hua	huo	huai	hui	huan	hun	huang	
	wa	wo	wai	wei	wan	wen	wang	weng

四、注释 Zhùshì Notes Chú thích

(一) 发音要领 Descriptions of articulation Cách phát âm

z [ts] 舌尖前阻, 不送气, 清塞擦音。发音时舌尖平伸, 顶上齿背。然后舌尖移开些, 让气流从口腔中所留的空隙间摩擦出来。声带不振动。

Unaspirated voiceless frontal-alveolar affricate. First the front part of the tongue is spread and is pressed against the upper alveolar ridge, then the tongue-tip moves apart to let out the air stream through the narrow passage. The vocal cords do not vibrate.

z [ts] âm đầu lưỡi quặt, không bật hơi, tắc, xát, trong. Khi phát âm đầu lưỡi thẳng, chạm sát vào mặt sau răng trên, sau đó đầu lưỡi hơi lùi lại cho luồng hơi từ khoang miệng ma sát ra ngoài. Dây thanh không rung.

c [ts'] 舌尖前阻, 送气, 清塞擦音。发音部位和 z 一样, 要尽量送气。

Aspirated voiceless frontal-alveolar affricate. Its position of articulation is the same as that of z, but it requires strong aspiration.

c [ts'] âm đầu lưỡi trước, bật hơi, tắc, xát, trong. Vị trí (bộ phận) phát âm giống z, cần bật mạnh hơi ra.

s [s] 舌尖前阻, 清擦音, 舌尖接近下齿背, 气流从舌面中缝跟上齿中间摩擦而出。

Aspirated frontal-alveolar affricate. The tip of the tongue makes a light contact with the back of the lower teeth. The air stream is squeezed out between the mid-part of the tongue and the upper teeth.

s [s] âm đầu lưỡi, tắc xát trong, đầu lưỡi tiếp cận sau răng cửa dưới, luồng hơi từ chỗ mặt lưỡi với răng trên ma sát ra ngoài.

(二) 韵母-i [ɪ] The final-i Vận mẫu

zi, ci, si 的韵母是舌尖前音 [ɪ], 用字母 i 表示。因为汉语普通话中 [i] 不出现在 z、c、s 之后, 所以 zi, ci, si 中的韵母 i 一定不能读成 [i]。

The final "i" in zi, ci and si is the frontal-alveolar [ɪ]. It is represented by the letter i. Since [i] never appears immediately after z, c or s in Chinese *putonghua*, the final -i cannot be pronounced as [i].

Vận mẫu của zi, ci, si là nguyên âm [ɪ] trước đầu lưỡi, dùng chữ cái "i" để biểu thị. Vì trong tiếng Hán phổ thông nguyên âm [i] không xuất hiện sau z, c, s cho nên vận mẫu "i" trong zi, ci, si nhất định không đọc thành [i].

(三) "er" 和儿化韵 "er" and the retroflex finals "er" và vận cuốn lưỡi

1. 卷舌韵母 Retroflex finals Vận mẫu cuốn lưỡi

发 er 时, 先把舌位放至发 e 的位置, 然后在将舌尖轻轻上翘的同时发音。

First put the tongue in the position for e, then when pronouncing er, slightly curl up the tongue-tip. Try to pronounce the following:

Khi phát âm er, trước hết đặt lưỡi ở vị trí phát âm e, sau đó trong khi nâng cong lưỡi lên thì phát âm.

érzi son ěrjī earphone èrshí twenty èrbǎi two hundred

2. "er" 与其他的韵母结合成一个儿化韵母。儿化韵的写法是在原韵母之后加 "r", 汉字写法是在原汉字之后写个 "儿" 字。(有时也可省略不写)

"er" forms a retroflex syllable in combination with other finals. In transcription it is shown by adding "r" to the original final. In written language it is represented by "儿" following the original character. (Sometimes it can be omitted.) Examples:

"er" khi kết hợp với vận khác tạo thành vận cuốn lưỡi. Cách viết phiên âm có vận cuốn lưỡi là: thêm "r" vào sau phần vốn có của nó, cách viết chữ Hán là thêm "儿" vào sau chữ Hán nguyên gốc (có lúc có thể lược đi, không thêm vào).

huànr (画儿)	nǎnr (哪儿)	wánr (玩)
picture	where	play
tranh ảnh	đâu	chơi

(四) 隔音符号 Dividing mark Dấu cách âm

ɑ, o, e 开头的音节连接在其他音节后面的时候, 如果音节的界限发生混淆, 用隔音符号(')隔开。例如: Tiān' ānmén

When a syllable beginning with ɑ, o, e follows another syllable, it is desirable to use a dividing mark(') to clarify the boundary between the two syllables, e.g. Tiān' ānmén

Khi ɑ, o, e đứng đầu một âm tiết liền sau ngay một âm tiết khác, để tránh nhầm lẫn khi phát âm các âm tiết, phải dùng dấu cách âm (').

Thí dụ: Tiān' ānmén

五、练习 Liànxí Exercises Bài tập

(一) 声调 Tones Thanh điệu

ēr	ér	ěr	èr	- - - - -	ér, èr	儿、二
sān	sán	sǎn	sàn	- - - - -	sān	三
sī	sí	sǐ	sì	- - - - -	sì	四
nā	ná	nǎ	nà	- - - - -	nà, nǎ	那儿、哪儿
wō	wó	wǒ	wò	- - - - -	wǒ	我
huī	huí	huǐ	huì	- - - - -	huí	回
xuē	xué	xuě	xuè	- - - - -	xué	学
xiāo	xiáo	xiǎo	xiào	- - - - -	xiào	校
zī	zí	zǐ	zì	- - - - -	zǐ, zì	子、字

(二) “er”和儿化韵 “er” and the retroflex finals “er” và vần cuốn lưỡi

érzi	èrshí	ěrjī	ěrdùo	èrbǎi
qù nǎr	qù nàr	huà huàr	yíxiàr	hǎowánr

(三) 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

zá	cō	sā	zé	cè	sè
zì	cí	sì	zú	cū	sū
zǎn	cǎn	sǎn	zāng	cāng	sāng
zěn	cēn	sēn	zēng	céng	sēng
zidiǎn	cídiǎn	sì diǎn	sì tiān		
zàijiàn	cǎidiàn	xiànzài	bǐsài		
zǔguó	cùjìn	cǎisè	cǎicè		
sùdù	dītú	zájì	cáinéng		
cūnzi	sūnzi	sòngxíng	sòng xín		

zuótiān	cuòwù	suǒyǐ	zuòyè
cānjiā	zēngjiā	sàn bù	yǔsǎn
zuǐhòu	suíhòu	dǎsǎo	bá cǎo

(四) 认读 Read and learn Nhận biết và tập đọc chữ Hán

今天 明天 星期几 哪儿 那儿 明天见 再见
 去哪儿 去那儿 去银行 去邮局 去学校 去公园
 星期一 星期二 星期三 星期四 星期五 星期六
 星期天

A: 你去哪儿?

B: 我回学校。你回不回?

A: 我不回。我去天安门。

B: 再见!

A: 再见!

(五) 完成会话 Complete the dialogues Hoàn thành hội thoại

A: Nǐ qù nǎr?

B: _____. Nǐ qù bù qù?

A: Wǒ bú qù. Wǒ huí xuéxiào.

B: _____!

A: Zàijiàn!

A: _____?

B: Wǒ qù Tiān'ānmén. Nǐ qù bù qù?

A: _____.

B: Zàijiàn!

A: _____!

(六) 交际会话 Communication Hội thoại giao tiếp

1. 课堂用语 Classroom Chinese Từ ngữ thường dùng trên lớp

A: Wǒ wèn, nǐmen huídá, hào ma?

B: Hǎo!

A: Duì bù duì?

B: Duì le.

A: Dǒngle ma?

B: Dǒng le.

2. 问地点 Asking about a place Hỏi địa điểm

A: Qǐng wèn, bàngōnglóu zài nǎr?

B: Zài nàr.

A: Xièxie.

B: Bú kèqì.

3. 问星期几 Asking about the day Hỏi (ngày) thứ mấy?

A: Jīntiān xīngqījǐ?

B: Jīntiān xīngqīyī.

4. 打招呼 Greetings Chào hỏi

A: Nǐ qù nǎr?

B: Wǒ qù Tiān'ānmén.

5. 坐出租车 Taking a taxi Đi taxi

A: Nǐ qù nǎr?

B: Wǒ qù Gùgōng.

(七) 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

二	一	二																	
三	一	二	三																
四	一	二	三	四	四														
儿	一	儿																	
今	一	人	人	今															
昨	一	日	日	日	日	日	日	昨	昨										
学	一	学	学	学	学	学	学	学	学										

校	一	十	才	木	术	术	术	术	术	校
回	一	冂	回	回	回	回				
我	一	二	予	手	我	我	我			



第五课

Lesson 5

BÀI 5

这是什么书

ĐÂY LÀ QUYỂN SÁCH GÌ?

一、课文 Kèwén Text Bài đọc (一)

A: 这是王 老师, 这是 我爸爸。
Zhè shì Wáng lǎoshī, zhè shì wǒ bàba.

B: 您好!
Nín hǎo!

C: 您好!
Nín hǎo!

(二)

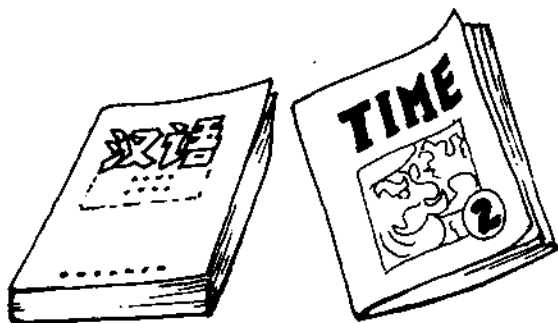
A: 这是什么 书?
Zhè shì shénme shū?

B: 这是中文 书。
Zhè shì Zhōngwén shū.

A: 这是谁 的书?
Zhè shì shuí de shū?

B: 这是王 老师的书。
Zhè shì Wáng lǎoshī de shū.

A: 那是什么 杂志?
Nà shì shénme zázhì?



B: 那是英文杂志。

Nà shì Yīngwén zázhi.

A: 那是谁的杂志?

Nà shì shuí de zázhi?

B: 那是我的杂志。

Nà shì wǒ de zázhi.

二、生词 Shēngcí New Words Từ mới

- | | | | | |
|----------|-------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| 1. 这 | (代) zhè | this | (giá) | đây, này |
| 2. 是 | (动) shì | be(am, are, (thì)
is, etc.) | | là |
| 3. 老师 | (名) lǎoshī | teacher | (lão sư) | thầy giáo, cô giáo |
| 4. 您 | (代) nín | you | (nhằm, nỉn) | chị, ông, bà, cô, chú... |
| 5. 什么 | (代) shénme | what | (thân/thập ma) | gì, cái gì |
| 6. 书 | (名) shū | book | (thư) | sách |
| 7. 谁 | (代) shuí | who | (thùy) | ai, chỉ mọi người |
| 8.文 | (名)wén | written
language | (... văn) | (chỉ một thứ tiếng) |
| 中文 | Zhōngwén | Chinese | (Trung văn) | tiếng Trung |
| 英文 | Yīngwén | English | (Anh văn) | tiếng Anh |
| 法文 | Fǎwén | French | (Pháp văn) | tiếng Pháp |
| 俄文 | Éwén | Russian | (Nga văn) | tiếng Nga |
| 西班牙文 | Xībānyáwén | Spanish | (Tây ban nha văn) | tiếng Tây Ban Nha |
| 德文 | Déwén | German | (Đức văn) | tiếng Đức |
| 阿拉伯文 | Ālābówén | Arabic | (A rập bá văn) | tiếng Ả rập |
| 日文 | Rìwén | Japanese | (Nhật văn) | tiếng Nhật Bản |
| 9. 那 | (代) nà | that | (ná) | ấy, đó, kia |

10. 杂志 (名) zózhì magazine (tạp chí) tạp chí, tập san
 11. 十 (数) shí ten (thập) mười
 12. 日 (名) rì sun, day (nhật) mặt trời, ngày, hôm
 13. 人 (名) rén man (nhân) người

专名 Zhuānmíng Proper Noun Danh từ riêng

王 Wáng Wang, a surname vương Vương (họ)

三、语音 Yǔyīn Phonetics Ngũ âm

(一) 声母 Initials Thanh mẫu

zh ch sh r

(二) 韵母 Finals Vận mẫu

-i [ɿ]

(三) 拼音 Initial-final combinations

韵母 声母	a	e	-i	ai	ei	ao	ou
zh	zha	zhe	zhi	zhai	zhei	zhao	zhou
ch	cha	che	chi	chai		chao	chou
sh	sha	she	shi	shai	shei	shao	shou
r		re	ri			rao	rou

韵母 声母	an	en	ang	eng	ong
zh	zhan	zhen	zhang	zheng	zhong
ch	chan	chen	chang	cheng	chong
sh	shan	shen	shang	sheng	
r	ran	ren	rang	reng	rong

韵母 声母	u	ua	uo	uai	uei(ui)	uan	uen(un)	uang
zh	zhu	zhua	zhuo	zhuai	zhui	zhuan	zhun	zhuang
ch	chu	chua	chuo	chuai	chui	chuan	chun	chuang
sh	shu	shua	shuo	shuai	shui	shuan	shun	shuang
r	ru	rua	ruo		ruí	ruan	run	

四、注释 Zhùshì Notes Chú thích

(一) 发音要领 Descriptions of articulation Cách phát âm

zh [ʈʂ] 舌尖后阻, 不送气, 清塞擦音。舌尖上卷顶住硬腭, 气流从舌尖与硬腭间爆发摩擦而出, 声带不振动。

Unaspirated voiceless post-alveolar affricate. The tip of the tongue is raised to the hard palate to form an obstacle. With a sudden separation of the tongue-tip and the hard palate the air is let out, with no vibrations of the vocal cords.

zh [ʈʂ] âm đầu lưỡi quặt, không bật hơi, tắc xát, trong, đầu lưỡi trên cuộn chạm vào ngạc cứng, luồng hơi từ chỗ đầu lưỡi và ngạc cứng ma sát đột ngột ra ngoài. Dây thanh không rung.

ch [ʈʂʰ] 舌尖后阻, 送气, 清塞擦音。发音部位与 zh 一样, 但要送气。

Aspirated voiceless post-alveolar affricate. Its position of articulation is the same as that of zh, but it is aspirated.

ch [ʈʂʰ] âm đầu lưỡi quặt, bật hơi, tắc, xát, trong. Vị trí phát âm giống "zh", nhưng cần bật mạnh hơi ra.

sh [ʃ] 舌尖后阻, 清擦音。舌尖上卷, 接近硬腭, 气流从舌尖与硬腭间摩擦而出。声带不振动。

Voiceless post-alveolar affricate. The tip of the tongue is raised to a position close to the hard palate. The air stream is released with a friction between the tongue-tip and the hard palate. The vocal cords do not vibrate.

sh [ʃ] âm cuốn lưỡi, xát trong. Khi phát âm, phần trên đầu lưỡi cuộn lại, tiếp cận với ngạc cứng, luồng hơi từ khe giữa ngạc cứng và đầu lưỡi ma sát ra ngoài. Dây thanh không rung.

r [ʐ] 舌尖后阻, 浊擦音。发音部位与 sh 一样, 但是浊音。声带振动。

Voiced post-alveolar affricate. Its position of articulation is the same as that of sh, but it is voiced, i.e. it requires the vibration of the vocal cords.

r [ʐ] âm đầu lưỡi quặt, âm đục, xát. Vị trí phát âm giống "sh", nhưng r là âm xát, đục. Dây thanh rung.

(二) 韵母 Final Vận mẫu

-i [ɿ]

zhì, chí, shì, rì 中的韵母是舌尖后元音 [ɿ], 用字母 -i 表示。因为汉语普通话中 [ɿ] 不出现在 zh, ch, sh, r 之后, 所以 zhì, chí, shì, rì 中的 i 一定不要读成 [i]。

The final in zhǐ, chì, shǐ, and rǐ is the post-alveolar vowel [ɿ]. It is represented by the letter -i. Since [ɿ] never appears immediately after these initials, the i in zhǐ, chì, shǐ, and rǐ should not be pronounced as [i].

Vận mẫu của "zhǐ, chì, shǐ, rǐ" là nguyên âm [ɿ] sau đầu lưỡi, thể hiện bằng chữ cái "i". Vì trong tiếng Hán phổ thông, [ɿ] không xuất hiện sau "zh, ch, sh, r", cho nên vận mẫu "i" trong "zhǐ, chì, shǐ, rǐ" nhất định không được đọc thành [i].

五、练习 Liànxí Exercises Bài tập

(一) 声调 Tones Thanh mẫu

zhē	zhé	zhě	zhè	- - - - -	zhè	这
shī	shí	shǐ	shì	- - - - -	shí, shì	十、是
shū	shú	shǔ	shù	- - - - -	shū	书
zhī	zhí	zhǐ	zhì	- - - - -	(zá)zhì	(杂)志
shuī	shuí	shuǐ	shuì	- - - - -	shuí	谁
shī	shí	shǐ	shì	- - - - -	(lǎo)shī	(老)师
rēn	rén	rěn	rèn	- - - - -	rén	人

(二) 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

zhī	chī	shǐ	rǐ	zhè	chē	shè	rè
zhàn	chǎn	shǎn	rǎn	zhāng	cháng	shàng	ràng
zhēn	chèn	shén	rén	zhèng	chéng	shēng	réng
zá	zhá	cǎ	chá	sǎ	shǎ		
zé	zhé	cè	chè	sè	shè		
zì	zhì	cí	chí	sì	shì		

sishí	shísì	xiūxi	xiāoxi
zhīdào	chídào	zhēnchéng	zhēnzhèng
Chángchéng	chángzhǎng	Zhōngwén	chōngfèn
chēzhàn	qīxiàn	chūntiān	qiūtiān
chéngnián	qīngnián	chuánshang	chuángshang
shīwàng	xīwàng	shāngxīn	xiāngxīn
zhījǐ	shíjǐ	shènglǐ	jīnglǐ
shēnghuó	jīngguò	shāngdiàn	jiànmiàn

rènshì

línshí

rénlì

rìlì

(三) 认读 Read and learn Nhận biết và tập đọc chữ Hán

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十
这是 中文书 那是 英文杂志 谁 老师

A: 这是什么书?

B: 这是中文书。

A: 那是什么杂志?

B: 那是英文杂志。

A: 这是谁的书?

B: 这是王老师的书。

A: 那是谁的杂志?

B: 那是我的杂志。

(四) 替换 Substitution Thay thế

1. A: Zhè shì shénme shū?

B: Zhè shì Zhōngwén shū.

zázhì Zhōngwén

cídiǎn Yīngwén

bào Wàiwén

dītú Zhōngguó

2. A: Nà shì shénme zázhì?

B: Nà shì Yīngwén zázhì.

cídiǎn Yīngwén

huàbào Zhōngwén

shū Hànyǔ

dītú shìjiè

3. A: Zhè shì shuí de shū?

B: Zhè shì Wáng lǎoshī de shū.

Zhào jiàoshòu
Lín lǎoshī
Bái dòifu
Cháng xiàozhǎng

4. A: Nǐ qù nǎr?

B: Wǒ qù shítáng.

huí sùshè
qù xuéxiào
qù yínháng
qù yóujú
qù túshūguǎn

(五) 交际会话 Communication Hội thoại giao tiếp

1. 指认 What's this/that Xác nhận

A: Zhè shì shénme shū?

B: Zhè shì Zhōngwén shū.

A: Nà shì shénme cídiǎn?

B: Nà shì Yīngwén cídiǎn.

2. 介绍 Introducing People Giới thiệu

A: Zhè shì Wáng lǎoshī. Lǎoshī, zhè shì wǒ de péngyou Mǎikè.

B: Nín hǎo.

C: Nǐmen hǎo.

(六) 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

十	一	十												
人	ノ	人												
什	ノ	亻	仁	什										

[illegible]

				
一	二	三	四	五
				
六	七	八	九	十

INITIAL-FINAL COMBINATIONS IN STANDARD CHINESE COMMON SPEECH

BẢNG KẾT CHỌM ÂM GIỮA THANH MẪU VÀ VẦN MẪU TIẾNG HÀN PHỔ THÔNG

字母	a	o	e	é	i	ei	ai	ei	ao	ou	an	en	ang	eng	ong	i	ia	iao	ie	iu	-an	-in	-iang	-ing	-ang	-u	-ua	-uo	-ui	-uan	-un	-uang	-ü	-üe	-uan	-ün
b	ba	bo			bei	bai	bei	ao	ao	ou	ban	ben	bang	bang		bi	biao	bie			bian	bin	bing		bu											
p	pa	po			pei	pai	pei	pao	pao	pu	pan	pen	peng	peng		pi	piao	pie			pian	pin	ping		pu											
m	ma	mo	me		mai	mai	mai	mao	mao	mou	man	men	meng	meng		mi	miao	mie	miu	niu	min	min	ming		mu											
f	fa	fo			fei					fou	fan	fen	feng	feng											fu											
d	da	da	de		dai	dai	dai	dau	dau	dou	dai	dai	dang	dang	dong	di	diao	diao	die	die	dian		ding		du		duo		dui	duan	duan					
t	ta	ta	te		tai	tai		tao	tao	tou	tan	tan	tang	tang	tong	ti	tiao	tiao	tie	tie	tian		ting		tu		tuo		tui	tuan	tuan					
n	na	na	ne		nai	nai		nao	nao	nou	nan	nen	nang	nang	nong	ni	niao	niao	nie	niu	nian	nin	ning		nu		nuo		nuai	nuai			nü	nüe		
l	la	la	le		lai	lai		lao	lao	lou	lan		lang	lang	long	li	liao	liao	lie	liu	lian	lin	ling		lu		luo		luai	luan	luan	lü	lüe			
z	za	ze	ze		zai	zai		zao	zao	zou	zan	zen	zang	zang	zong										zu		zuo		zui	zuan	zuan					
c	ca	ce	ce		cai	cai		cao	cao	cou	can	cen	cang	cang	cang									cü		cuo		cuai	cuan	cuan						
s	sa	se	se		sai	sai		sao	sao	sou	san	sen	sang	sang	sang									sü		suo		sui	suan	suan						
zh	zha	zhe	zhe		zhai	zhai		zhao	zhao	zhou	zhan	zhen	zheng	zheng	zhong									zhu		zhua	zhua	zhuai	zhui	zhuan	zhuan	zhuan				
ch	cha	che	che		chai	chai		chao	chao	chou	chan	chan	chang	chang	chang									chu		chuai	chuai	chuai	chui	chuai	chuai					
sh	sha	she	she		shai	shai		shao	shao	shou	shan	shan	shang	shang	shang									shu		shua	shua	shuai	shui	shuai	shuai					
r	ra	re	re		rai	rai		rao	rao	rou	ran	ren	rang	rang	rang									ru		rua	rua	ruai	ruai	ruai			lüe	lüan	jün	
i																y	yao	ye	ye	qiu	qian	qin	qing	qiong								qu	que	quang	qun	
q																qi	qiao	qie	qie	xiu	xian	xin	xing	xiong								xu	xue	xuan	xun	
x																xi	xiao	xie	xie						gu		gua	gua	guai	guan	guan	guang				
g	ga	ge	ge		gai	gai		gao	gao	gou	gan	gan	gang	gang	gang										ku		kua	kua	kuai	kui	kuai	kuang				
k	ka	ke	ke		kai	kai		kao	kao	kou	kān	kān	kang	kang	kong																					
h	ha	he	he		hai	hai		hao	hao	hou	han	han	hang	hang	hang																					
y	ya		ye					yao	yao	yau	yan	yan	yang	yang	yang	yi						yan	ying										yu	yue	yuan	yün
w	wa	wo			wai	wai					wan	wen	wang	wang	wang										wu											

第六课

Lesson 6

BÀI 6

这是王老师

ĐÂY LÀ THẦY GIÁO VƯƠNG

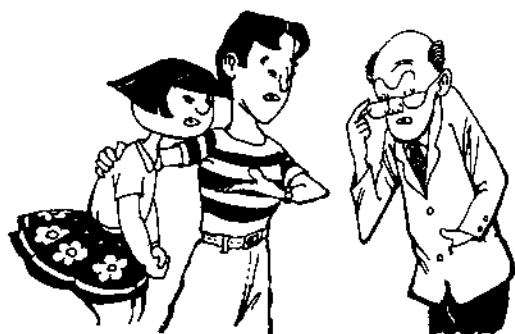
复习一 Review(1) Bài ôn tập 1

一、课文 Kèwén Text Bài đọc

麦克：这是王 老师。
Zhè shì Wáng lǎoshī.

老师，这是我
Lǎoshī, zhèshì wǒ
朋友。
péngyou.

玛丽：老师好！
Lǎoshī hǎo!



老师：你们 好！欢迎
Nǐmen hǎo! Huānyíng

你们。请 进，请 坐。
nǐmen. Qǐngjìn, qǐngzuò.

你们 喝点儿什么？
Nǐmen hē diǎnr shénme?

麦克：我 喝 咖啡。
Wǒ hē kāfēi.

玛丽：我 喝 茶。
Wǒ hē chá.

老师：请 吧！
Qǐngba!



麦克 谢谢!

玛丽: Xièxie!

二、生词 Shēngcí New Words Từ mới

- | | | | |
|--------------------|--------------------|---------------|--|
| 1. 朋友 (名) péngyou | friend | (bằng hữu) | bạn, bạn bè |
| 2. 你们 (代) nǐmen | you(pl.) | (nhĩ môn) | đại từ ngôi thứ hai:
anh, chị, ông, bà, ... |
| 3. 欢迎 (动) huānyíng | welcome | (hoan nghênh) | hoan nghênh, (chào
đón, đón chào) |
| 4. 坐 (动) zuò | sit | (toạ) | ngồi |
| 5. 喝 (动) hē | drink | (hát) | uống |
| 6. 点儿 (量) diǎnr | a little | (điểm nhi) | một chút |
| 7. 咖啡 (名) kāfēi | coffee | (ca phi) | cà phê |
| 8. 茶 (名) chá | tea | (trà) | chè, trà |
| 9. 吧 (助) ba | (a modal particle) | (ba) | thôi, đi, nào, nhé, ... |

专名 Zhuānmíng Proper Nouns Danh từ riêng

- | | | | | |
|-------|-------|------|-------------|------|
| 1. 麦克 | Màikè | Mike | (Mạch khắc) | Mike |
| 2. 玛丽 | Mǎlǐ | Mary | (Mã lệ) | Mary |

三、练习 Liànxí Exercises Bài tập

(一) 辨别声母 Identify the initials Phân biệt thanh mẫu

ban	pan	dan	tan	gan	kan
ben	pen	dang	tang	geng	keng
jian	qian	xian	jiang	qiang	xiang
ju	qu	xu	jīn	qin	xin
zi	ci	si	zhi	chi	shi
zu	cu	su	ze	ce	se
zhe	che	zhan	chan	zhang	chang
shu	ru	shan	ran	shang	rang
zan	zhan	ca	cha	zhu	chu

zai	zhai	cao	chao	chuan	shuan
zong	zhong	cui	chui	zhuan	ruan

(二) 辨别韵母 Identify the finals **Phân biệt vận mẫu**

ban	bang	ben	beng	dun	dong
pan	pang	fen	feng	tun	tong
jian	jiang	pin	ping	huan	huang
lian	liang	min	ming	guan	guang
qian	qiang	xin	xing	chuan	chuang
xian	xiang	jin	jing	zhuan	zhuang

(三) 辨音辨调 Pronunciation and tones **Phân biệt âm, thanh điệu**

zǐjǐ	zhǐjǐ	cún qián	chūntiān
chēngzàn	cāngūān	zǒngyào	zhòngyào
sìshí	shìshí	cǐjǐ	sījǐ
dǎsǎn	dàshān	qīngzǎo	qīngsǎo
sēnlín	shēntǐ	zūguó	sùshuō
zájì	zázhì	shuǐjiào	shuǐdào

(四) 变调 Modulations of tones **Biến điệu**

1. 三声变调 Modulations of the 3rd tone Sự biến điệu của thanh thứ ba

jiǎndān	hǎibiǎn	hǎixiān	hǎochī
biǎoyáng	gǎnjué	jiǎnchá	lǚxíng
yǔfǎ	chǎngzhǎng	biǎoyǎn	kěyǐ
bǐsài	děngdài	biǎoshì	gǎnxiè
ěrdùo	sǎngzi	yǐzi	nǎinai

2. “不”的变调 Modulations of “不” Biến điệu của “不”

bù chī	bù hē	bù shuō	bù duō
bù lái	bù xíng	bù tóng	bù néng
bù mǎi	bù lěng	bù dǎ	bù hǎo
bù bài	bù qù	bù mài	bù gòu

(五) 儿化韵 Retroflexed syllables **Vấn cuốn lưỡi er**

xiǎoháir	hǎowánr	méishir	liáotiānr
yidiǎnr	yìxià	yíhuir	yíkuàir

师		リ	ル	ル	ル	師	師												
朋	ノ	月	月	月	月	朋													
友	一	大	方	友															
们	人	人	們	們															
欢	又	又	欢	欢	欢	欢													
请	、	レ	让	让	让	请	请												
坐	人	从	坐	坐	坐														
咖	口	町	叻	咖															
啡	口	叶	叶	叶	叶	叫	啡												
茶	一	十	廿	才	艾	苳	苓	茶	茶										
谢	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	讠	谢	谢								

第七课

Lesson 7

BÀI 7

我学习汉语

TÔI HỌC TIẾNG HÁN

一、课文 Kèwén Text Bài đọc

麦克：请问，您贵姓？
Qǐngwèn, nín guì xìng?

张东：我姓张。
Wǒ xìng Zhāng.

麦克：你叫什么名字？
Nǐ jiào shénme míngzi?

张东：我叫张东。
Wǒ jiào Zhāng Dōng.

麦克：你是哪国人？
Nǐ shì nǎ guó rén?

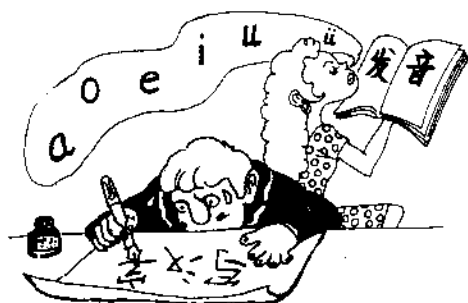
张东：我是中国人。
Wǒ shì Zhōngguó rén.

你是哪国人？
Nǐ shì nǎ guó rén?

麦克：我是美国人。
Wǒ shì Měiguó rén.

张东：你学习什么？
Nǐ xuéxí shénme?

麦克：我学习汉语。
Wǒ xuéxí Hànyǔ.



张东: 汉语 难 吗?

Hànyǔ nán ma?

麦克: 汉字很 难, 发音 不 太 难。

Hànzì hěn nán, fāyīn bú tài nán.

二、生词 Shēngcí New Words Từ mới

- | | | | | |
|------------|----------|-----------------------|-----------------|-----------------|
| 1. 请问 | qǐng wèn | Excuse me | (thỉnh vấn) | xin hỏi |
| 2. 贵姓 | guì xìng | May I know your name? | (quý tính) | quý danh |
| 3. 姓 (动、名) | xìng | name, family name | (tính) | họ |
| 4. 叫 (动) | jiào | call, name | (khiếu) | gọi, kêu |
| 5. 名字 (名) | míngzì | name | (danh tự) | tên |
| 6. 哪 (代) | nǎ | which | (ná) | nào |
| 7. 国 (名) | guó | country, nationality | (quốc) | nước, đất nước |
| 中国 | Zhōngguó | China | (Trung quốc) | nước Trung Quốc |
| 美国 | Měiguó | the United States | (Mỹ quốc) | nước Mỹ |
| 法国 | Fǎguó | France | (Pháp quốc) | nước Pháp |
| 英国 | Yīngguó | Britain | (Anh quốc) | nước Anh |
| 德国 | Déguó | Germany | (Đức quốc) | nước Đức |
| 日本国 | Rìběnguó | Japan | (Nhật bản quốc) | nước Nhật Bản |
| 8. 学习 (名) | xuéxí | study | (học tập) | học tập, học |
| 学 (动) | xué | study, learn | (học) | học tập, học |
| 9. 汉字 (名) | Hànzì | Chinese characters | (Hán tự) | chữ Hán |
| 10. 发音 (名) | fāyīn | pronunciation | (phát âm) | phát âm |

专名 Zhuānmíng Proper Noun Danh từ riêng

张东 Zhāng Dōng Zhang Dong name of a person (Trương Đông) Trương Đông

三、注释 Zhùshì Notes Chú thích

(一) 中国人的姓名 The names of Chinese Họ tên người Trung Quốc

中国人的名字分姓和名两部分,姓在前,名在后,姓多为一个汉字,少数为两个汉字;名有两个汉字的,也有一个汉字的。

The name of a Chinese person has two parts: the family name and the personal or first name. The family name always comes before the personal name. Most family names consist of one character; a few have two. Personal names can be of one character or of two characters.

Tên của người Trung Quốc gồm hai phần: họ và tên, họ đứng trước, tên đứng sau, thông thường họ có một chữ Hán, một số ít gồm hai chữ; tên gồm hai chữ Hán, cũng có thể là một chữ Hán.

姓	名		
王	伟国	Wáng	Wéiguó
张	东	Zhāng	Dōng
田	芳	Tián	Fāng

(二) 贵姓 May I ask your (family) name? Quý danh

询问姓名时用的敬辞。

This is a very polite expression used to ask a person about his/her name.

Đây là cách nói lịch sự khi hỏi họ tên.

四、语音 Yǔyīn Phonetics Ngữ âm

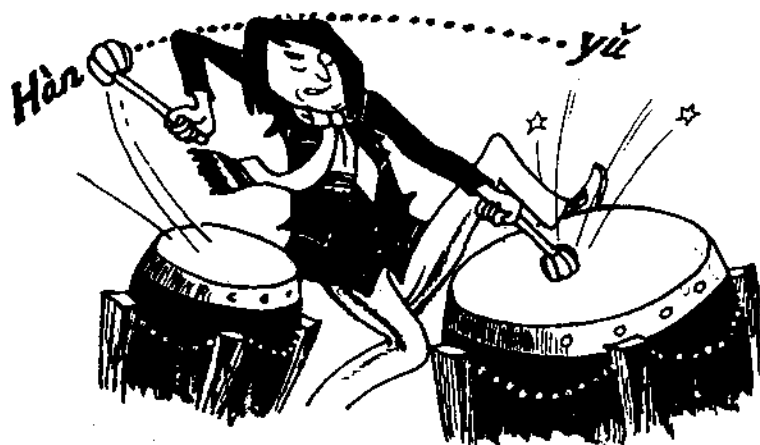
词重音(1) Word stress (1) Trọng âm từ

汉语双音节词和多音节词中总有一个音节读得重一些,这个重读音节就叫词重音。大部分词的重音在最后一个音节上,本书用音节下面加“△”来表示词重音。

In a disyllabic or multisyllabic Chinese word there is usually one syllable that is stressed. This syllable is called the stressed syllable. For most words, the stress falls on the last syllable. In this book the stress is indicated by “△” below the syllable.

Trong từ song âm tiết hoặc đa âm tiết tiếng Hán bao giờ cũng có một âm tiết đọc nặng hơn, âm tiết như vậy gọi là trọng âm từ. Hầu hết trọng âm của từ rơi vào âm tiết cuối cùng, dưới đây sử dụng △ đặt dưới âm tiết để chỉ trọng âm từ.

Hànyǔ	fāyīn	Yīngyǔ
△	△	△
xīngqǐ	dàxué	wénhuà
△	△	△



五、练习 Liànxí Exercises Bài tập

(一) 语音 Phonetics Ngữ âm

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Biến âm biến điệu

dàxué	dà xuě	xuéxí	xuéqī
Yīngyǔ	yīnyuè	Fǎyǔ	fānyì
Rìyǔ	lìyú	yān jiǔ	yánjiǔ

2. 三声变调 Modulations of the 3rd tone Biến điệu của thanh ba

qǐng chī	qǐng hē	qǐng tīng	qǐng shuō
hěn nán	hěn máng	hěn hóng	hěn téng
hěn lěng	hěn kě	měihǎo	shǒubiǎo
hěn dà	wǒ pà	hěn màn	hěn è
hǎo ma	xiǎo ma	lǎo de	shǎo le

3. 轻声 The neutral tone Thanh nhẹ

zhuōzi	duōshao	duōme	qīngchu
liángkuai	zánmen	máfan	míngzi
dǒngma	lěngma	zěnme	nuǎnhuo
wèile	tòngkuai	dàifu	tàidu

4. 声调搭配 Collocations of tones Phối hợp thanh điệu

fēijī	xīngqī	gōngjīn	kǎfēi
-------	--------	---------	-------

xīnwén	yāoqiú	qīngnián	kēxué
gāngbǐ	hēibǎn	tīngxiě	gōnglǐ
fānyì	tiānqì	gānjìng	gāoxìng
tāmen	xiūxi	dōngxi	xiāoxi

(二) 回答问题 Answer the questions Trả lời câu hỏi

1. Nǐ jiào shénme míngzi?
2. Nǐ shì nǎ guó rén?
3. Nǐ xuéxí shénme?
4. Hànyǔ nán ma?

(三) 完成会话 Complete the dialogues Hoàn thành bài đàm thoại

A: _____?

B: Wǒ xìng Zhāng.

A: _____?

B: Wǒ jiào Zhāng Dōng.

A: _____?

B: Wǒ shì Zhōngguó rén.

A: _____?

B: Wǒ xuéxí Hànyǔ.

A: _____?

B: Fāyīn bù tài nán, Hànzì bù róngyi.

(四) 认读 Read and learn Nhận biết và tập đọc chữ Hán

我叫麦克,我是美国人。我学习汉语。汉语的发音不太难,汉字很难。他叫张东,他是中国人,他学习英语。

(五) 交际会话 Communication Hội thoại giao tiếp

1. 询问姓名 Enquiring about names Hỏi họ tên

A: Guì xìng?

B: Wǒ xìng Wǎng, wǒ jiào Wǎng Wěiguó.

Nǐ jiào shénme míngzi?

A: Wǒ jiào Mài kè.

第八课

Lesson 8

BÀI 8

你吃什么

BẠN ĂN CÁI GÌ?

一、课文 Kèwén Text Bài đọc

(在教室)

麦克: 中午 你去哪儿吃饭?

Zhōngwǔ nǐ qù nǎr chī fàn?

玛丽: 我去食堂。

Wǒ qù shítáng.

(在食堂)

麦克: 你吃什么?

Nǐ chī shénme?

玛丽: 我吃馒头。

Wǒ chī mántou.

麦克: 你要几个?

Nǐ yào jǐ ge?

玛丽: 一个。你吃吗?

Yí ge. Nǐ chī ma?

麦克: 不吃。我吃米饭。你喝什么?

Bù chī. Wǒ chī mǐfàn. Nǐ hē shénme?

玛丽: 我要一碗鸡蛋汤。你喝吗?

Wǒ yào yì wǎn jīdàn tāng. Nǐ hē ma?

麦克: 不喝。我喝啤酒。

Bù hē. Wǒ hē píjiǔ.



玛丽：这些是什么？
Zhè xiē shì shénme?

麦克：这是饺子。那是包子。
Zhè shì jiǎozi. Nà shì bāozi.

二、生词 Shēngcí New Words Từ mới

- | | | | | |
|----------|--------------|----------------|-----------------|--------------------------|
| 1. 中午 | (名) zhōngwǔ | noon | (trung ngô) | buổi trưa |
| 2. 吃 | (动) chī | eat | (ngật) | ăn, uống |
| 3. 饭 | (名) fàn | meal | (phạn) | cơm, bữa cơm |
| 4. 食堂 | (名) shítáng | dining hall | (thực đường) | nhà ăn |
| 5. 馒头 | (名) mántou | <i>mantou</i> | (màn đầu) | bánh hấp |
| | | (steamed bun) | | |
| 6. 米饭 | (名) mǐfàn | steamed rice | (mễ phạn) | cơm |
| 米 | (名) mǐ | rice | (mễ) | gạo |
| 7. 要 | (动) yào | want, desire | (yếu) | muốn, cần |
| 8. 个 | (量) gè | (a quantifier) | (cá) | cái, con... |
| 9. 碗 | (名) wǎn | bowl | (uỷển) | cái bát, bát |
| 10. 鸡蛋 | (名) jīdàn | egg | (kê đản) | trứng gà |
| 11. 汤 | (名) tāng | soup | (thang) | nước, canh |
| 12. 啤酒 | (名) píjiǔ | beer | (tì tửu) | bia |
| 13. (一)些 | (量) (yì)xiē | some | (nhất tá) | một số, một ít, những |
| 14. 这些 | (代) zhèxiē | these | (giá tá) | những... này |
| 那些 | (代) nàxiē | those | (ná tá) | những... ấy, những... đó |
| 15. 饺子 | (名) jiǎozi | <i>jiaozi</i> | (giảo tử) | bánh bột nhân |
| | | (dumpling) | | thịt (bánh chẻo) |
| 16. 包子 | (名) bāozi | <i>baozi</i> | (bao tử) | bánh bao |
| 17. 面条儿 | (名) miàntiáo | noodles | (miến điều nhi) | mì sợi |

三. 注释 Zhùshì Note Chú thích

“一”的变调 Modulations of “一” Sự biến điệu của “一”

数词“一”的本调是第一声,在单独念、数数或读号码时,读本调。

“一”的发音根据后面音节的声调改变。“一”后面的音节是第一、二、三声时,“一”读成第四声。“一”后面的音节是第四声时,“一”读成第二声。例如:

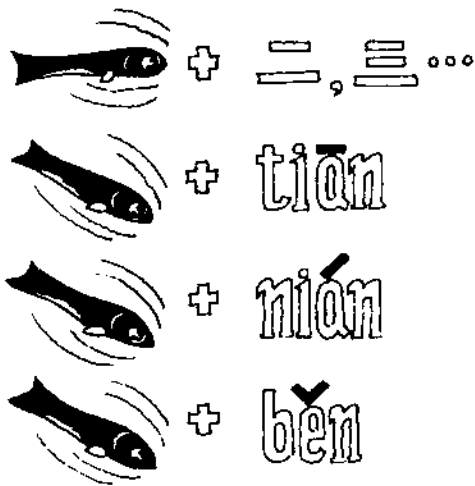
The basic tone of the numeral “一” is the 1st tone. When read alone, or in counting or in numbers, its basic tone is used.

The tone of “一” may vary with the tone of the syllable that comes after it; if followed by the 1st, 2nd or the 3rd tone, “一” is pronounced as the 4th tone; if it is followed by a 4th tone, it is pronounced as the 2nd tone. e.g.

Thanh điệu gốc của số từ “一” là thanh thứ nhất, khi nó đọc riêng rẽ, đếm số, đọc số thì đọc giữ nguyên thanh điệu.

Thanh điệu của “一” được thay đổi dựa vào thanh điệu của âm tiết đi liền sau nó. Nếu thanh điệu của âm tiết sau “一” là các thanh 1, 2, 3 thì “一” đọc thành thanh thứ tư. Khi âm tiết sau “一” là thanh 4 thì “一” thì đọc thành thanh thứ hai. Thí dụ:

yībān yīyuán yī běn yī gè
yīshí yī nián yīdiǎn yī jiàn



四. 练习 Liànxí Exercises Bài tập

(一) 语音 Phonetics Ngữ âm

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

tóu	shǒu	bí	yǎn	kǒu
jī	yā	niú	yáng	gǒu
fàn	cài	guǒ	chá	nǎi
ròu	dàn	táng	yān	jiǔ

mántou	nánshòu	bāozi	páozi
jīdàn	qī tiān	shūbǎo	shūbào
dā chē	dàchē	nǎli	nàli

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

chī mǎntou	chī miànbǎo	chī dàngāo	chī jiǎozi
hē kāfēi	hē niúǎi	hē pǐjiǔ	hē chá

3. “一”的变调 Modulations of “一” Biến điệu của “一”

yì fēng	yì tiān	yì zhāng	yì biān
yì céng	yì huí	yì jié	yì nián
yì běn	yì diǎn	yì bǎ	yì chǎng
yí gè	yí kè	yí liàng	yí bàn

4. 轻声 The neutral tone Thanh nhẹ

dāozi	chāzi	sháozi	kuàizi	jiǎnzi
wūzi	zhuōzi	yǐzi	guìzi	hézi

5. 声调搭配 Collocations of tones Phối hợp thanh điệu

fángjiān	míngtiān	niánqīng	guójiā
míngnián	huídá	jīhé	liúxué
niúǎi	pǐjiǔ	yóuyǒng	ménkǒu
yóupiào	bú yào	cídài	xíguàn
biéde	péngyou	juéde	máfan

(二) 认读 Read and learn Nhận biết và tập đọc chữ Hán

吃饭	吃馒头	吃包子	吃米饭	吃面条
吃饺子	喝什么	喝汤	喝茶	喝牛奶
喝啤酒	喝水	喝鸡蛋汤	什么汤	
什么书	什么人	什么词典	什么名字	

(三) 回答问题 Answer the questions Trả lời câu hỏi

1. Nǐ qù nǎr chī fàn?
2. Zhè shì shénme?
3. Nà shì shénme?

4. Nàxiē shì shénme?

5. Nǐ chī shénme?

6. Nǐ chī jǐ ge?

(四) 完成会话 Complete the dialogues Hoàn thành bài đàm thoại

A: _____?

B: Wǒ qù shí táng chī fàn.

A: _____?

B: Zhè shì mántou.

A: _____?

B: Nà shì bāozi.

A: _____?

B: Nàxiē shì jiǎozi.

A: _____?

B: Wǒ chī mántou.

A: _____?

B: Wǒ chī yí ge. Nǐ chī ma?

A: _____, wǒ chī _____. Nǐ hē tǒng ma?

B: Hē. Wǒ yào yí ge jǐ dàn tǎng. Nǐ hē shénme?

A: Wǒ hē _____.

(五) 交际会话 Communication Hội thoại giao tiếp

1. 点菜 Ordering dishes Gọi món ăn

A: Nǐ chī shénme?

B: Wǒ chī mǐ fàn.

A: Nǐ hē shénme?

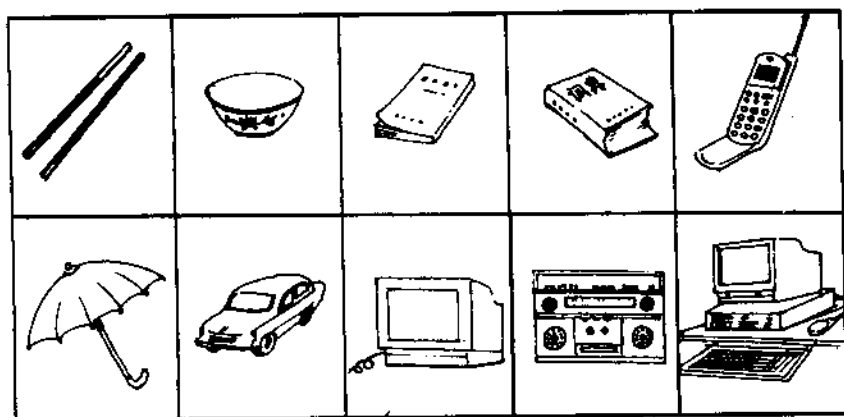
B: Wǒ hē píjiǔ.

2. 指认 "What's this?" Xác nhận

(看图问答)

A: 这是什么?

B: 这是_____。



筷子
kuàizi

碗
wǎn

书
shū

词典
cídiǎn

手机
shǒujī

 **sân**

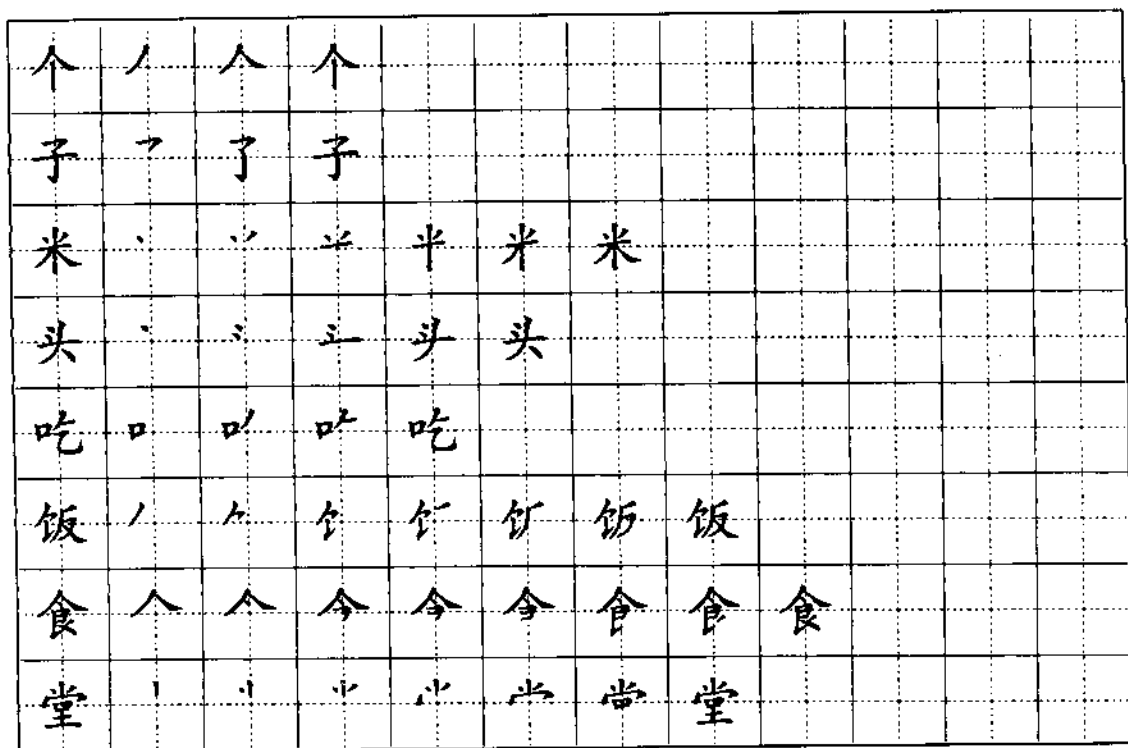
汽车
qìchē

电视
diànshì

录音机
lùyīnjī

电脑
diànnǎo

(六) 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán



些	丿	止	止	止	此	此	些				
包	丿	勹	勹	勹	包						
面	一	丿	丿	而	而	而	而	面	面		
条	丿	夕	夕	条							

第九课

Lesson 9

BÀI 9

苹果一斤多少钱

MỘT CÂN TÁO BAO NHIÊU TIỀN?

一、课文 Kèwén Text Bài đọc

A: 你 买 什么?

Nǐ mǎi shénme?

B: 苹果 一 斤 多少 钱?

Píngguǒ yì jīn duōshao qián?

A: 四 块。

Sì kuài.

B: 四 块? 太 贵 了。三 块 五 吧。

Sì kuài? Tài guì le. Sān kuài wǔ ba.

A: 你 要 几 斤?

Nǐ yào jǐ jīn?

B: 我 买 五 斤。

Wǒ mǎi wǔ jīn.

A: 还 要 别 的 吗?

Hái yào biéde ma?

B: 橘 子 多 少 钱 一 斤?

Júzi duōshao qián yì jīn?

A: 两 块 五。

Liǎng kuài wǔ.

B: 要 两 斤。一 共 多 少 钱?

Yàoliǎng jīn. Yìgòng duōshao qián?

A: 一 共 二 十 二 块 五 (毛)。

Yìgòng èrshí'èr kuài wǔ(máo).

你给二十二块吧。

Nǐ gěi èrshí'èr kuài ba.

B: 给你钱。

Gěi nǐ qián.

A: 这是五十, 找您二十八块。

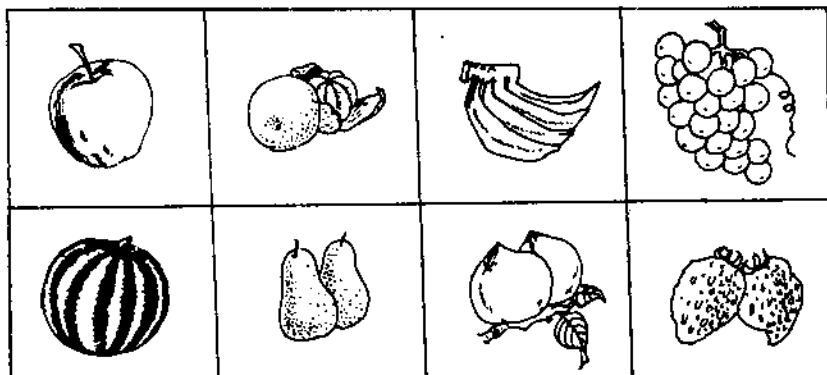
Zhè shì wǔshí, zhǎo nín èrshíbā kuài.

二、生词 Shēngcí New Words Từ mới

- | | | | | |
|---------|----------------|-------------------|--------------|---------------------|
| 1. 买 | (动) mǎi | buy | (mǎi) | mua |
| 2. 苹果 | (名) píngguǒ | apple | (bình quả) | quả táo |
| 3. 钱 | (名) qián | money | (tiền) | tiền |
| 4. 斤 | (量) jīn | jīn (1/2kg.) | (cân) | nửa (1/2 kg) cân |
| 5. 贵 | (形) guì | expensive | (quý) | đắt |
| 6. 多少 | (代) duōshao | how much, | (đa thiếu) | bao nhiêu |
| | | how many | | |
| 多 | (形) duō | many, much, | (đa) | nhiều |
| | | more | | |
| 少 | (形) shǎo | few, little, less | (thiếu) | ít |
| 7. 块 | (量) kuài | yuán, kuai | (khối) | đồng, đồng bạc |
| 8. 角(毛) | (量) jiǎo (máo) | jiǎo (máo) | [giác (máo)] | hào |
| 9. 分 | (量) fēn | fēn | (phân) | xu |
| 10. 两 | (数) liǎng | two | (lưỡng) | 2 |
| 11. 橘子 | (名) júzi | orange | (quýt tử) | cây quýt, quả quýt. |
| | | | | cam giấy |
| 12. 还 | (副) hái | also, in addition | (hoàn) | vẫn, còn, vẫn còn |
| 13. 别的 | (代) biéde | other | (biệt đích) | cái khác |
| 14. 一共 | (副) yìgòng | altogether | (nhất cộng) | tất cả, tổng cộng |
| 15. 给 | (动) gěi | give | (cấp) | cho, đưa cho |
| 16. 找 | (动) zhǎo | give change | (trảo) | trả lại, thôi lại |

补充生词 Bǔchōng shēngcí Supplementary New Words
Từ mới bổ sung

1. 香蕉 (名) xiāngjiāo banana (hương tiêu) chuối
2. 葡萄 (名) pútáo grape (bồ đào) nho
3. 西瓜 (名) xīguā watermelon (tây qua) dưa hấu
4. 梨 (名) lí pear (lý) cây lê, quả lê
5. 桃 (名) táo peach (đào) cây đào, quả đào
6. 草莓 (名) cǎoméi strawberry (thảo môi) quả dâu tây, cây dâu tây
7. 公斤 (量) gōngjīn kilogram (công cân) kilôgam



三、注释 Zhùshì Note Chú thích

……吧 The modal particle “吧” Trợ từ ngữ khí “吧”

表示要求、商量的语气。例如：

The modal particle “吧” may express a tone of demand, request or consultation, e.g.

Trợ từ ngữ khí “吧” biểu thị ngữ khí yêu cầu, thương lượng. Thí dụ:

你给二十二块吧。

四、语音 Yǔyīn Phonetics Ngữ âm

词重音(2) Word stress (2) Trọng âm của từ (2)

三个音节以上的多音节词，词重音大多也在最后一个音节上。例如：

In a multisyllabic word the stress usually falls on the last syllable; e.g.

Những từ có ba âm tiết trở lên, trọng âm từ rơi vào âm tiết cuối cùng. Thí dụ:

túshūguǎn	liúxuéshēng	fēijīchǎng	huǒchēzhàn
△	△	△	△

五、练习 Liànxí Exercises Bài tập

一) 语音 Phonetics Ngữ âm

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

shū	běn	zhǐ	bǐ	dāo
chá	bēi	zhuō	yí	bāo
huā	huàr	zì	bào	xìn
xié	wà	yī	mào	biǎo

dānxīn	tánxīn	chítáng	shítáng
tóuděng	tóuténg	dòngcí	tóngshí

2. 声调搭配 Collocations of tones Phối hợp thanh điệu

Běijīng	měitiān	hǎochī	zǎocān
yíqián	yǔyán	kěnéng	lǔxíng
fúdao	xǐ zǎo	suǒyǐ	kǒuyǔ
cǎisè	hǎokàn	zěnyàng	wǔfàn
mǔqīn	xīhuan	jiějie	yǎnjīng

3. 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

liúxuéshēng	túshūguǎn	fěijīchǎng
huǒchēzhàn	chūzūchē	dàshīguǎn
wǎngqiúchǎng	tàijíquán	yùndònghuì
yùndòngyuán	huàzhuāngpǐn	xiǎochīdiàn

(二) 认读 Read and learn Nhận biết và tập đọc chữ Hán

买苹果	买馒头	买饺子	买米饭	买包子
多少钱	多少斤	多少人	多少学生	多少老师
还买吗	还要吗	还去吗	还吃吗	还喝吗

我买苹果。我问：“苹果一斤多少钱？”他说：“一斤五块。”他问我买几斤。我说买两斤。他问：“你还买别的吗？”我说还买五斤橘子。他说橘子一斤两块五。一共二十二块五，你给二十二块吧。

第十课

Lesson 10

BÀI 10

我换人民币

TÔI ĐỔI TIỀN NHÂN DÂN TỆ

一、课文 Kèwén Text Bài đọc

玛 丽: 下午我去图书馆。你去不去?

Xiàwǔ wǒ qù túshūguǎn. Nǐ qù bu qù?

麦 克: 我不去。我要去银行换钱。

Wǒ bú qù. Wǒ yào qù yínháng huàn qián.

(在中国银行换钱)

麦 克: 小姐, 我换钱。

Xiǎojiě, wǒ huàn qián.

营业员: 您换什么钱?

Nín huàn shénme qián?

麦 克: 我换人民币。

Wǒ huàn rénminbì.

营业员: 换多少?

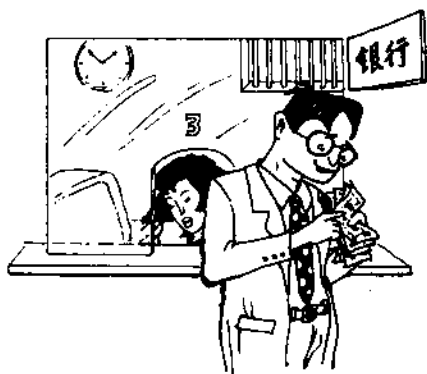
Huàn duōshao?

麦 克: 二百美元。

Èrbǎi měiyuán.

营业员: 请等一会儿。……先生, 给您钱。

Qǐng děng yíhuìr. ……Xiānsheng, gěi nín qián.



请 数数。

Qǐng shǔshu.

麦 克: 对 了。谢 谢!

Duì le. Xièxiè!

营 业 员: 不 客 气!

Bú kèqì!

二、生词 Shēngcí New Words Từ mới

- | | | | | | |
|---------|------|------------|------------------|--------------------------|-------------------|
| 1. 下午 | (名) | xiàwǔ | afternoon | (hạ ngọ) | buổi chiều |
| 上午 | (名) | shàngwǔ | morning | (thượng ngọ) | buổi sáng |
| 2. 图书馆 | (名) | túshūguǎn | library | (đồ thư quán) | thư viện |
| 3. 要 | (能愿) | yào | want to | (yếu) | muốn, cần |
| 4. 小姐 | (名) | xiǎojiě | miss | (tiểu thư) | cô gái |
| 5. 换 | (动) | huàn | change, exchange | (hoán) | đổi |
| 6. 美元 | (名) | měiyuán | US dollar | (mỹ nguyên) | đô la Mỹ |
| 港币(元) | | gǎngbì | Hong Kong dollar | (cảng tệ) | đô la Hồng Kông |
| 日元 | | riyuán | Japanese yen | (nhật nguyên) | yên Nhật |
| 英镑 | | yīngbàng | pound sterling | (anh bảng) | bảng Anh |
| 马克 | | mǎkè | Deutschmark | (mã khắc) | mác Đức |
| 法郎 | | fǎláng | franc | (pháp lãng) | frăng Pháp |
| 欧元 | | ōuyuán | EURO | (âu nguyên) | đồng EURO |
| 7. 营业员 | (名) | yíngyèyuán | shop employee | (doanh nghiệp nhân viên) | nhân viên |
| 8. 百 | (数) | bǎi | hundred | (bách) | trăm |
| 9. 千 | (数) | qiān | thousand | (thiên) | nghìn |
| 10. 万 | (数) | wàn | ten thousand | (vạn) | mười ngàn, vạn |
| 11. 人民币 | (名) | rénmínbì | Renminbi | (nhân dân tệ) | nhân dân tệ |
| | | | (Chinese money) | | (tiền Trung Quốc) |

人民	(名)	rénmín	people	(nhân dân)	nhân dân
12. 等	(动)	děng	wait	(đẳng)	đợi, chờ đợi
13. 一会儿	(名、副)	yíhuìr	a little while	(nhất hội nhi)	một lát
14. 先生	(名)	xiānsheng	Mr., sir	(tiên sinh)	ông, ngài
15. 数	(动)	shǔ	count	(số)	đếm, kê ra
16. 对	(形)	duì	right, correct	(đối)	đúng, phù hợp
17. 了	(助)	le	(a modal particle)	(liễu)	rồi (trợ từ)
18. 不客气		bú kèqì	You're welcome	(bất khách khí)	không có gì
客气	(动、形)	kèqì	polite	(khách khí)	lịch sự, khách khí, làm khách

三、注释 Zhùshì Notes Chú thích

(一) 先生、小姐 Anh, cô (ông, tiểu thư)

“先生”是对男性的称呼。“小姐”是对女性的称呼。

“先生”is used to address a man; “小姐”to a young woman.

“先生” dùng để xưng hô nam giới; “小姐” dùng để xưng hô nữ giới

姓 + 小姐/先生 Family name + 小姐/先生

王	小姐	→ 王小姐
张	先生	→ 张先生

(二) 请等一会儿 Xin chờ một lát

意思是: Please wait for a little while/a moment.

Nghĩa là: Xin đợi một lát

四、语音 Yǔyīn Phonetics Ngữ âm

三个三声的读法: 一般情况下, 前两个三声变二声, 第三个读第三声(或半三声)。例如:

When three 3rd tones appear in a row, normally the first two are pronounced as the 2nd tone, the third remains unchanged (or changes into a half-3rd tone), e.g.

Cách đọc ba thanh ba liền nhau: thông thường, hai thanh trước đọc thành thanh hai, thanh sau vẫn đọc thanh ba (hoặc nửa thanh ba). Thí dụ:

我很好。(“我”、“很”读第二声, “好”读第三声。)

五百美元。(“五”、“百”读第二声, “美”读半三声。)

五、练习 Liànxí Exercises Bài tập

(一) 语音 Yǔyīn Phonetics Ngữ âm

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

huàn qián	fàn qián	měiyuán	měi nián
xiānsheng	shān shang	yīngbàng	yínháng
duìhuàn	tuìhuàn	yíbàn	yībān

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

bàngōngshì	diànyǐngyuàn	dàshǐguǎn
kāi wánxiào	yǒu yìsì	méi guānxi
yǒu shíhou	qù shāngdiàn	mǎi dōngxi

3. “不”的变调 Mudulations of “不” Biến điệu của “不”

bù shuō	bù duō	bù néng	bù lái
bù hǎo	bù mǎi	bù jiè	bù xiè

4. 声调搭配 Collocations of tones Sự kết hợp giữa các thanh điệu

diànchē	miànbāo	dàshēng	diàndēng
fùxí	kèwén	liànxí	wèntí
Hànyǔ	wàiyǔ	zhèlǐ	nàlǐ
guì xìng	yùndòng	yànhuì	kàn bìng
piàoliang	yuèliang	xièxie	dàifu

(二) 认读 Read and learn Nhận biết và tập đọc chữ Hán

给你 给我 给他 给你们 给他们 给老师
 一百 二百 三百 五百 六百 八百 九百
 今天下午 明天下午 星期三下午

A: 先生, 我要换钱。

B: 您换什么钱?

A: 我换五万日元的人民币。

B: 请等一会儿。……小姐, 给您钱。您数数。

A: 对了。谢谢!

B: 不客气!

(三)完成会话 Complete the dialogues Hoàn thành bài đàm thoại

A: Nín huàn shénme qián?

B: _____.

A: Qīng děng yíhuìr.Gěi nín qián.

B: _____!

A: Bú kèqì!

A: _____?

B: Bú qù. wǒ qù yínháng.

A: _____, _____?

B: Wǒ huàn rénminbì.

A: _____, _____.

B: Xièxie!

A: _____!

(四)交际会话 Communication Hội thoại giao tiếp

换钱 Changing money Đổi tiền

A: Wǒ huàn qián.

B: Nín yào huàn shénme qián?

A: Wǒ huàn rénminbì.

B: Nín huàn duōshao?

A: Wǒ huàn wǔ bǎi měiyuán.

(五)写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

上	丨	卜	上																
下	一	丁	下																
午	ノ	ノ	ノ	午															

元	一	二	三	元															
民	十	口	日	民	民														
币	一	一	而	币	生	先													
先	、	人	牛	生	安	客													
客	、	六	六	旁															
气	、	人	午	气															
图		门	门	肉	肉	图	图	图	图										
银	/	人	上	金	全	钅	钅	钅	钅	银	银	银							
行	/	夕	禾	行	仁	行													
换	-	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	换	换								

第十一课

Lesson 11

BÀI 11

他住哪儿

ÔNG ẤY ĐANG SỐNG Ở ĐÂU?

一、课文 Kèwén Text Bài đọc

山本: 请问, 这是办公室 吗?

Qǐng wèn, zhè shì bàngōngshì ma?

职员: 是。你找 谁?

Shì. Nǐ zhǎo shuí?

山本: 王 老师在 吗?

Wáng lǎoshī zài ma?

职员: 他不在。他在家呢。

Tā bú zài. Tā zài jiā ne.



山本: 他住 哪儿?

Tā zhù nǎr?

职员: 他住 十八楼七门 十二号。

Tā zhù shíbā lóu qī mén shí'èr hào.

山本: 您'知道 他的电话 号码 吗?

Nín zhīdào tā de diànhuà hàomǎ ma?

职员: 知道, 6 2 3 1 0 8 9 4。

Zhīdào, liù èr sān yāo líng bā jiǔ sì.

山本: 谢谢 您。

Xièxie nín.

职员: 不 客气。

Bú kèqì.

二、生词 Shēngcí New Words Từ mới

- | | | | | |
|--------|----------------|--------------------|------------------|---------------------------|
| 1. 问 | (动) wèn | ask | (vấn) | hỏi |
| 2. 职员 | (名) zhíyuán | office worker | (chức viên) | nhân viên |
| 3. 办公室 | (名) bàngōngshì | office | (biện công thất) | phòng làm việc, |
| | | | | văn phòng |
| 办公 | (动) bàngōng | work | (biện công) | làm việc (trong cơ |
| | | (in an office) | | quan nhà nước) |
| 4. 找 | (动) zhǎo | look for | (trảo) | tìm, kiếm |
| 5. 在 | (动) zài | be in | (tại) | ở, sống |
| 6. 家 | (名、量) jiā | home; | (gia) | nhà, gia đình |
| | | (a measure word) | | |
| 7. 呢 | (助) ne | (a modal particle) | (ni) | nhỉ?, còn... ? |
| | | | | đâu... ? (trợ từ) |
| 8. 住 | (动) zhù | live | (trú) | ở, cư trú |
| 9. 楼 | (名) lóu | building | (lâu) | nhà gác, tầng, lầu |
| 10. 门 | (名) mén | door, gate | (môn) | cửa, cổng |
| 11. 号 | (名) hào | number | (hiệu) | số |
| 12. 知道 | (动) zhīdào | know | (tri đạo) | biết |
| 13. 电话 | (名) diànhuà | telephone | (điện thoại) | điện thoại |
| 电 | (名) diàn | electricity | (điện) | điện |
| 话 | (名) huà | word, talk, speech | (thoại) | lời, tiếng, thoại, chuyện |
| 14. 号码 | (名) hàomǎ | number | (hiệu mã) | số (thẻ ghi số thứ tự) |
| 15. 零 | (数) líng | zero | (linh) | số không, không |

专名 Zhuānmíng Proper Noun Danh từ riêng

山本幸子 Shānběn xìngzǐ Yoshiko Yamamoto (sơn bản Yoshiko
hạnh tử) Yamamoto

三、注释 Zhùshì Notes Chú thích

(一) 请问 Excuse me Cho hỏi..., Xin hỏi...

向别人询问事情时常说“请问,……?”。

When we ask a stranger about something, we usually begin with “请问, ……?”

Khi hỏi người khác một việc gì đó, thường nói “请问, ……?”

(二) 他在家呢。He is at home. Ông ấy đang ở nhà đấy.

“呢”用在陈述句尾, 表示肯定的语气以确认事实。

“呢” is used at the end of an indicative sentence to express an affirmative tone about a fact.

“他在家呢” dùng cuối câu trần thuật, biểu thị ngữ khí khẳng định về việc xác nhận sự thực.

(三) 您 You Ông (bà, ngài...)

是人称代词“你”的敬称: 老师, 您好。

A term of respect for the pronoun “你”, e.g. “老师, 您好。”

您 là cách xưng hô kính trọng của đại từ chỉ người “你”

(四) “0” zero Số không “0”.

汉语读“líng”, 汉字写作“零”。

In Chinese this is pronounced as “líng”, and written as 零.

Tiếng Hán đọc “líng”, chữ Hán viết thành 零.

四、语法 Yǔfǎ Grammar Ngữ pháp

(一) 汉语句子的语序 The word order Thứ tự thành phần câu trong câu tiếng Hán.

汉语没有严格意义上的形态变化, 语序是汉语的主要语法手段。

汉语的句子由主语、谓语、宾语、定语、状语、补语等六种成分组成。语序一般是主语在前, 谓语在后。宾语是谓语的连带成分。例如:

There are no morphological changes in the strict sense in Chinese; the word order is the main grammatical constituent of the language. Chinese sentences are made up of six elements: subject, predicate, object, attribute, adverbial and complement. The subject normally precedes the predicate in a sentence, and the object is an element related to the predicate, e.g.

Trong tiếng Hán không có sự biến đổi hình thái nghiêm ngặt về mặt ý nghĩa, vì vậy thứ tự từ là biện pháp ngữ pháp chủ yếu trong tiếng Hán.

Câu trong tiếng Hán do sáu thành phần cấu tạo thành, đó là: chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ, định ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ. Thứ tự thường là chủ ngữ đứng trước, vị ngữ đứng sau. Tân ngữ là thành phần liên đới (kèm theo) của vị ngữ. Thí dụ:

主语	谓语
你	好。
我	去银行。

(二) 动词谓语句 The sentence with a verb as its predicate Câu vị ngữ động từ

动词作谓语主要成分的句子叫动词谓语句。

动词谓语句的语序是: 主语(S) + 谓语(动词 V) + 宾语(O)

A sentence with a verb as its predicate is one in which the verb is the main element of the predicate.

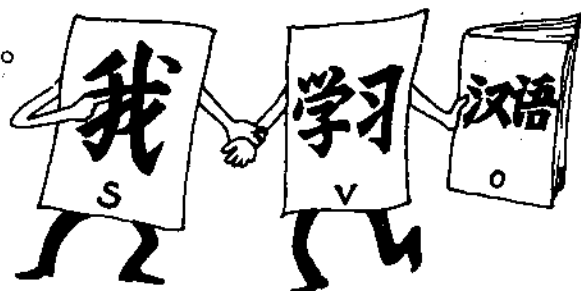
Câu có động từ làm thành phần chủ yếu của vị ngữ gọi là câu vị ngữ động từ. Thứ tự của câu vị ngữ động từ là: chủ ngữ (S) + vị ngữ (động từ V) + tân ngữ (O).

The grammatical order for this type of sentences is : subject + predicate + object

(1) 我学习汉语。

(2) 她吃米饭。

(3) 我不去图书馆。



(三) 号码的读法 Enumeration Cách đọc các loại số

号码中的数字为基数词的读法, 不管有多少位数字, 都要一个一个地读出数字。例如: 电话号、门牌号、护照号、汽车号等。

In reading a cardinal number, no matter how many digits there are, they are read out one by one. For example, telephone numbers, house numbers, passport numbers, car numbers, etc.

Chữ số trong mã số (con số...) lấy số từ làm cách đọc cơ bản, bất kể có nhiều hay ít chữ số đều phải đọc từng chữ số. Thí dụ: Số điện thoại, biển số nhà, số hộ chiếu, biển số xe ô tô v.v...

	6	2	3	1	0	8	9	4
读:	liù	èr	sān	yāo	líng	bā	jiǔ	sì
	18 楼	4 门	8 号					
读:	shíbālóu	sìmén	bāhào					

1. 号码中的“一”常常读作“yāo”。例如:

“一” in a number is often read as “yāo”, e.g.

“一” trong mã số thường đọc thành “yāo”. Thí dụ:

181 号儿 读作 yāo bā yāo hào

2. 号码中“二”要读作“èr”, 不能读成“liǎng”。例如:

“二” is pronounced as “èr”. It cannot be pronounced as “liǎng”, e.g.

“二” trong mã số phải đọc thành “èr”, không được đọc thành “liǎng”

Thí dụ:

212 号 读作 èr yāo èr hào

3. 相同的数字要分别读出。例如:

Identical numbers are read out one by one, e.g.

Con số giống nhau phải đọc phân biệt rõ ràng. Thí dụ:

66004112 号

读作: liù liù líng líng sì yāo yāo èr hào

询问号码要说: “几号?” 或者 “……号码儿是多少?” 例如:

When inquiring about numbers, we say “几号?” or “……号码是多少?” e.g.

Khi hỏi về số, nói “几号?” hoặc “……号码儿是多少?”. Thí dụ:

Nǐ zhù jǐ hào?

Nǐ de diànhuà hàomǎr shì duōshao?

五、练习 Liànxí Exercises Bài tập

(一) 语音 Phonetics Ngũ âm

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

dú shū	túshū	jiè shū	xiě shū
qiāo mén	jiào rén	bù kě	bǔ kè
kèqì	kěqì	búguò	bǔ guò

2. 儿化韵 The retroflex syllables Vận có âm cuốn lưỡi

yidiǎnr	yíxiǎr	chàdiǎnr	yǒudiǎnr
zhù nǎr	zhù zhèr	pángbiǎnr	hǎo diǎnr

3. 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

jì shēngcí	xiě Hànzì	dú kèwén
tīng lùyīn	tīng yīnyuè	zuò liànxí
qù shāngdiàn	mǎi dōngxì	kàn diànyǐng
kàn diànshì	dǎ wǎngqiú	tī zúqiú

shān qīng shuǐ xiù	fēngjǐng měilì
bǎohù huánjīng	fāzhǎn jīngjì

liǎojiě Zhōngguó	xuéxí Hànyǔ
jiǎoqiáng tuánjié	zēngjìn yǒuyì

4. 声调搭配 Collocations of tones Phối hợp thanh điệu

xiānsheng	gūniang	gǎnjīng	qīngchu
shénme	shíhou	liángkuai	míngzi
nǐmen	wǒmen	zǎoshang	wǎnshang
zhège	dìfang	zhème	piàoliang

(二) 认读 Read and learn Nhận biết và tập đọc chữ Hán

找老师 找人 找同学 找朋友 找本子 找书

在家 在学校 在教室 在食堂 在宿舍 在办公室

我知道 你知道 他知道 都知道 不知道 知道吗

(三) 回答问题 Answer the questions Trả lời câu hỏi

1. Nǐ shì liú xué shēng ma?

2. Nǐ xué xī shén me?

3. Nǐ zhù nǎr?

4. Nǐ zhù duō shao hào?

5. Nǐ de diàn huà hào mǎ shì duō shao?

(四) 交际会话 Communication Hội thoại giao tiếp

1. 找人 Looking for someone Tìm người

A: Qǐng wèn, Wáng lǎo shī zài ma?

B: Tā bú zài. Tā zài jiā ne.

2. 问住址 Asking an address Hỏi địa chỉ

A: Tā zhù nǎr?

B: Tā zhù èr mén shí hào.

3. 问电话 Inquiring about a telephone number Hỏi số điện thoại

A: Nǐ de diàn huà hào mǎ shì duō shao?

B: 62326688.

(五) 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

门	门	门	门																
问	问	问																	
找	找	找	找	找	找	找	找	找	找										

在	一	大	才	在	存	在													
知	ノ	人	上	失	失	知													
道	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、
电	、	、	、	、	、	、													
话	、	、	、	、	、	、													
号	、	、	、	、	、	、													
谁	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、

常用电话号码

Useful telephone numbers

Số điện thoại thường dùng

查号台: 114

Directory Inquiries

Dịch vụ tra
số điện thoại

火警电话: 119

Fire Station

Điện thoại
cứu hoả

匪警电话: 110

Police

Điện thoại báo
cảnh sát

急救电话: 120

First-aid

Điện thoại
cấp cứu

天气预报: 121

Weather

Dự báo
thời tiết

第十二课

Lesson 12

BÀI 12

您身体好吗

BẠN CÓ KHỎE KHÔNG?

复习二 Review (2)

BÀI ÔN TẬP (2)

一、课文 Kèwén Texts Bài đọc

(一)您身体好吗

田 芳:老师,您好!
Lǎoshī, nín hǎo!

白老师:你好!好久不见了。
Nǐ hǎo! Hǎojiǔ bú jiàn le.

田 芳:您身体好吗?
Nín shēntǐ hǎo ma?

白老师:很好。你爸爸妈妈好吗?
Hěn hǎo. Nǐ bàba māma hǎo ma?

田 芳:他们都很好。
Tāmen dōu hěn hǎo.

(二)我买铅笔

售货员:你买什么东西?
Nǐ mǎi shénme dōngxi?

玛 丽:我买铅笔。
Wǒ mǎi qiānbǐ.

售货员：你要几枝？

Nǐ yào jǐ zhī?

玛丽：要两枝。

Yào liǎng zhī.

售货员：还要什么？

Hái yào shénme?

玛丽：再来三个本子、十个信封。

Zài lái sān ge běnzi, shí ge xìnfēng.

二、生词 Shēngcí New Words Từ mới

- | | | | | |
|--------|-----------------|---|----------------|----------------------------------|
| 1. 好久 | (名) hǎojiǔ | for a long time | (hǎo cǔ) | lâu lắm rồi |
| 2. 身体 | (名) shēntǐ | health | (thân thể) | sức khỏe |
| 3. 他们 | (代) tāmen | they, them | (tha môn) | họ, chúng nó,
các anh ấy, ... |
| 4. 都 | (副) dōu | all | (đô) | đều |
| 5. 东西 | (名) dōngxi | thing | (đông tây) | đồ, vật, cái, thứ |
| 6. 铅笔 | (名) qiānbǐ | pencil | (diên bút) | bút chì |
| 7. 售货员 | (名) shòuhuòyuán | shop assistant | (thụ hóa viên) | người bán hàng |
| 8. 枝 | (量) zhī | (a quantifier for
pen, pencil, etc.) | (chì) | chiếc, cây, cái
(lượng từ) |
| 9. 再 | (副) zài | again | (tái) | lần nữa, lại |
| 10. 来 | (动) lái | come, buy, do | (lai) | đến, tới |
| 11. 本子 | (名) běnzi | notebook | (bản tử) | quyển vở |
| 12. 信封 | (名) xìnfēng | envelope | (tín phong) | phong bì, bì thư |

专名 Zhuānmíng Proper Nouns Danh từ riêng

田芳 Tián Fāng Tian Fang, name of a person (Điện Phương) Điện Phương
白 Bái Bai, a surname (Bạch) Bạch

三、注释 Zhùshì Notes Chú thích

好久不见了。Prototype for the English "Long time no see."

熟人、朋友再次见面时的招呼语,不能用于第一次见面。

An expression used to greet an acquaintance or friend after a long separation. It cannot, understandably, be used to strangers.

好久不见了 đây là từ dùng để chào hỏi nhau khi gặp lại người quen hoặc gặp lại bạn bè, không dùng cho trường hợp gặp nhau lần đầu.

四、练习 Liànxí Exercises Bài tập

(一) 语音 Phonetics Ngữ âm

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

fǎnwèn	fǎngwèn	shěntǐ	shēngqì
dànshì	dǎngshí	jīnnián	jīngyàn
rénmín	rénmíng	kāihuā	kāifā

2. “一”的变调 Modulations of “一” Biến điệu của “一”

yìzhī	yìpiān	yínián	yìtuán
yìqǐ	yìwǎn	yígòng	yìpiàn

3. 轻声 The neutral tone Thanh nhẹ

bízi	sǎngzi	dùzi	kùzi
qúnzi	bèizi	lèi ma	lèi le
è ma	è le	kě ma	kě le
lěng le	dǒng le	xiǎo le	shǎo le

4. 三声变调 Modulations of the 3rd tone Biến điệu của thanh ba

qǐng hē	nǐ tīng	kěnéng	hěn téng
hǎo lěng	hǎodǒng	měihǎo	shǒubiǎo
hěn dà	kěpà	hěn màn	hǎohàn

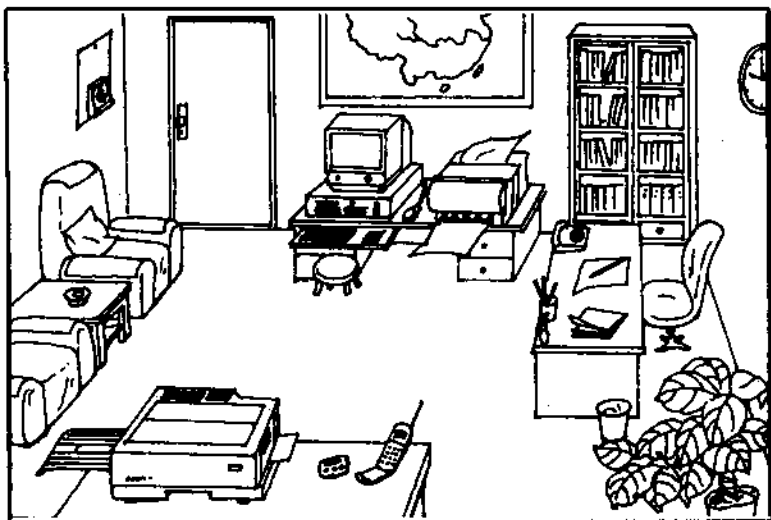
5. 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc nhiều âm tiết

Zhōngwén ruǎnjiàn	Hàn-Yīng cídǎn
xuéshēng shítáng	xīnhuá shūdiàn
gàigé kāifàng	fánróng fùqiáng
rénmín xìngfú	měihǎo lìxiǎng

(二) 看图说话 Describe the picture Nhìn tranh và miêu tả

A: 这是什么?

B: 这是……。



(三) 朗读 Read out the dialogue Đọc rõ ràng

售货员: 你买什么?

玛丽: 我买本子。

售货员: 你要几个?

玛丽: 要三个。

售货员: 还要别的吗?

玛丽: 再来十个信封、两枝铅笔。

(四) 回答问题 Answer the questions Trả lời câu hỏi

1. Nǐ jiào shénme míngzì?
2. Nǐ shì nǎ guó rén?
3. Nǐ shì xuésheng ma?
4. Nǐ zài nǎr xuéxí?
5. Nǐ xuéxí shénme?
6. Hànyǔ nán ma?
7. Nǐ zhù nǎr?
8. Nǐ de diànhuà hàomǎr shì duōshao?

(五) 完成会话 Complete the dialogues Hoàn thành bài hội thoại

A: _____?

B: 我买香蕉。

A: _____?

B: 一斤四块五。

A: _____?

B: 我买三斤。

A: _____?

B: 橘子一斤五块。

A: _____?

B: 我买二斤橘子。

A: _____?

B: 一共二十二块。

(六) 交际会话 Communication Hội thoại giao tiếp

1. 买东西 Shopping

A: 你买什么?

B: 我买一瓶啤酒。

一瓶牛奶	yì píng niú nǎi
一个面包	yí ge miànbǎo
一个馒头	yí ge mántou
一个包子	yí ge bāozi
一张晚报	yì zhāng wǎnbào
一枝铅笔	yì zhī qiānbǐ
三个本子	sān ge běnzi
四节电池	sì jié diànbǐ
两个胶卷	liǎng ge jiāojiǎn
一张纸	yì zhāng zhǐ
一块蛋糕	yí kuài dàn gāo

我们都是留学生

CHÚNG TÔI ĐỀU LÀ LƯU HỌC SINH

一、课文 Kèwén Texts Bài đọc

(一)我们都是留学生

A: 你是留学生 吗?

Nǐ shì liúxuéshēng ma?

B: 是。

Shì.

A: 她也是留学生 吗?

Tā yě shì liúxuéshēng ma?

B: 她也是留学生。我们 都是留学生。

Tā yě shì liúxuéshēng. Wǒmen dōu shì liúxuéshēng.

A: 田芳和张东也都是留学生 吗?

Tián Fāng hé Zhāng Dōng yě dōu shì liúxuéshēng ma?

B: 不。他们俩不是留学生。他们 都是中国

Bù. Tāmen liǎ bú shì liúxuéshēng. Tāmen dōu shì Zhōngguó

学生。

xuésheng.

(二)你也是中国人吗

A: 他是中国 人 吗?

Tā shì Zhōngguó rén ma?

B: 是。

Shì.

A: 你也是中国人吗?

Nǐ yě shì Zhōngguó rén ma?

B: 不是。我是泰国人。

Bú shì. Wǒ shì Tàiguó rén.

A: 对不起。

Duì bu qǐ.

B: 没关系。

Méi guānxi.

(三) 这位是白教授

(秘书给校长介绍白教授……)

秘书: 我先介绍一下, 这位是白教授。这

Wǒ xiān jièshào yíxià, zhè wèi shì Bái jiàoshòu. Zhè

是我们马校长。

shì wǒmen Mǎ xiàozhǎng.

校长: 欢迎你, 白教授。

Huānyíng nǐ, Bái jiàoshòu.

教授: 谢谢!

Xièxie!

二、生词 Shēngcí New Words

1. 留学生 (名) liúxuéshēng overseas student (lưu học sinh) lưu học sinh
2. 也 (副) yě also, too (dã) cũng
3. 对不起 duì bu qǐ I am sorry, sorry (đối bất khởi) xin lỗi

4. 没关系 méi guānxi It's nothing (một quan hệ) không sao, không việc gì
5. 和 (连) hé and (hòa) và, với
6. 我们 (代) wǒmen we, us (ngã môn) chúng ta, ...
他们 (代) tāmen they, them (male) (tha môn) họ, chúng nó, các anh ấy, ...
她们 (代) tāmen they, them (female) (tha môn) các cô ấy, các bà ấy, ...
7. 俩 (数) liǎ two (lạng) hai
8. 学生 (名) xuésheng student (học sinh) học sinh
9. 秘书 (名) mìshū secretary (bí thư) thư ký
10. 给 (介) gěi for, to (cấp) cho
11. 介绍 (动) jièshào introduce (giới thiệu) giới thiệu
12. 先 (副) xiān first (tiên) trước, sớm
13. 一下儿 yíxià once, all at once (nhất hạ nhi) một tí, một cái, (a verbal measure word) một chút, ...
14. 位 (量) wèi (a quantifier for a person) (vị) (lượng từ chỉ người)
15. 教授 (名) jiàoshòu professor (giáo thụ) giáo sư
16. 校长 (名) xiàozhǎng president, principal (hiệu trưởng) hiệu trưởng

专名 Zhuānmíng Proper Nouns Danh từ riêng

1. 意大利 Yìdàlì Italy (ý đại lợi) Italy
2. 加拿大 Jiānádà Canada (gia nã đại) Canada
3. 泰国 Tàiguó Thailand (thái quốc) Thái Lan
4. 爱德华 Àidéhuá Edward (ái đức hoa) Edward
5. 罗兰 Luólán Roland (la lan) Roland
6. 马 Mǎ Ma, a surname (mã) Mã (họ Mã)

补充生词 Bǔchōng shēngcí Supplementary New Words Từ mới bổ sung

1. 大夫 (名) dàifu doctor (dại phu) bác sỹ

2. 护士	(名) hùshi	nurse	(hộ sỹ)	y tá
3. 经理	(名) jīnglǐ	manager	(kinh lý)	giám đốc
4. 律师	(名) lǚshī	lawyer	(luật sư)	luật sư
5. 演员	(名) yǎnyuán	actor, actress, attendant	(diễn viên)	diễn viên
6. 司机	(名) sījī	driver	(tư cơ)	người lái xe, tàu
7. 服务员	(名) fúwùyuán	waiter, waitress	(phục vụ viên)	nhân viên phục vụ
8. 记者	(名) jìzhě	reporter	(ký giả)	phóng viên, nhà báo
9. 警察	(名) jīngchá	police, policeman	(cảnh sát)	cảnh sát
10. 工程师	(名) gōngchéngshī	engineer	(công trình sư)	kỹ sư

三、注释 Zhùshì Notes Chú thích

我先介绍一下儿 First please allow me to introduce...

我先介绍一下儿 Đầu tiên tôi xin giới thiệu qua....

四、语法 Yǔfǎ Grammar Ngữ pháp

(一)怎么问(1):……吗? Interrogation(1): Yes/No questions with “……吗?”

Hỏi như thế nào(1)……吗?

在陈述句句尾加上表示疑问的语气助词“吗”,构成汉语的是非问句。

A yes/no question is formed by adding the inquisitive modal particle “吗” to the end of an indicative sentence.

Cuối câu trần thuật thêm trợ từ ngữ khí “吗” biểu thị sự nghi vấn, tạo thành câu hỏi có-không trong tiếng Hán.

A: 你是中国人吗?

B: 是。(我是中国人。)

A: 你是老师吗?

B: 不是。我是学生。

A: 他们都是留学生吗?

B: 他们都是留学生。



(二) 状语 Adverbials Trạng ngữ

动词和形容词前面的修饰成分叫状语。副词、形容词等都可以作状语。

The modifying elements before verbs and adjectives are called adverbials. Adverbs, adjectives, etc. can function as adverbials. e.g.

Thành phần đứng trước tu sức cho động từ và hình dung từ trong câu gọi là trạng ngữ. Phó từ, hình dung từ v.v... đều có thể làm trạng ngữ.

(1) 爸爸妈妈都很好。

(2) 汉字很难。

(3) 语法不太难。

(三) 副词“也”和“都” The adverbs “也”(also) and “都”(all, both) Phó từ “也” và “都”

副词“也”和“都”放在动词或形容词前边，在句中作状语。

The adverbs 也 and 都 are placed before verbs and adjectives and function as adverbials.

Phó từ “也” và “都” đứng trước động từ hoặc hình dung từ, làm thành phần trạng ngữ trong câu.

(1) (麦克是留学生,) 山本也是留学生。

(田芳不是留学生,) 张东也不是留学生。

不能说: *也山本是留学生。

Không nói: *也山本是留学生。

(2) (麦克是留学生, 山本也是留学生,) 麦克和山本都是留学生。

不能说: *都麦克和山本是留学生。

Không nói: *都麦克和山本是留学生。

五、语音 Yǔyīn Phonetics Ngữ âm

(一) 句重音(1) Sentence stress(1) Trọng âm của câu

一个句子, 总有一个成分在说话人看来是比较重要的, 因而说得要重一些。这个重读的成分就是句重音。本书在重音下用“△”标出。

In a sentence there is always an element that is more important than others to the speaker and therefore is stressed. This stressed element is the sentence stress. In this book it is indicated by "△" placed below the stressed part.

Trong một câu thường có một thành phần tương đối quan trọng đối với người nói, vì thế sẽ được nói nhấn mạnh hơn. Thành phần được nhấn mạnh gọi là trọng âm câu. Phần trọng âm được đánh dấu bằng ký hiệu "△" ở phía dưới.

1. 简单的主谓句, 谓语要重读

In a simple subject-predicate sentence, the predicate is stressed.

Trong câu chủ vị đơn giản, vị ngữ được đọc nhấn mạnh

我吃。

爸爸很忙。

如果主语是代词, 代词要重读。

If the subject is a pronoun, it is stressed.

Nếu chủ ngữ là đại từ, đại từ được đọc nhấn mạnh.

谁去?

哪儿是邮局?

2. 有宾语的句子, 宾语要重读。

If the sentence has an object, the object is stressed.

Trong câu có tân ngữ, tân ngữ được đọc nhấn mạnh

我学习汉语

他买苹果

3. 有定语、状语的句子, 一般定语、状语要重读。

Normally the attributes and adverbials are stressed.

Trong câu có định ngữ, trạng ngữ, thông thường được đọc nhấn mạnh định ngữ, trạng ngữ.

我是中国人。

他也是留学生。

数词“一”和量词组成的定语一般不重读。

The numeral “一” and attributive quantifiers are not stressed.

Nếu định ngữ do số từ “一” và lượng từ kết hợp tạo thành thì không đọc nhấn mạnh.

我吃一个馒头。

(二) 语调 Intonation (1) 语调

汉语语调有两种: 升调和降调。语调升降主要表现在最后一个重读音节

上。其后的非重读音节或轻声音节也随之升高或降低。汉语语调是在保持重读音节原来声调的基础上的升高或降低。一般来说,疑问句读升调,陈述句读降调。

There are two intonations in Chinese : the rise and the fall. The intonations are shown in the last stressed syllable. The other unstressed or neutralised syllables after it will rise or fall with the stressed syllable. The rise and fall of the Chinese intonations are relative and are based on the original tones of the words. Normally, the rise is used in interrogative sentences, while the fall is used for indicative sentences.

Tiếng Hán có hai loại ngữ điệu: lên giọng và xuống giọng. Ngữ điệu lên giọng chủ yếu được thể hiện ở âm tiết cuối cùng đọc nhấn mạnh. Những âm tiết không đọc nhấn mạnh hoặc âm tiết thanh nhẹ đứng sau nó cũng theo đó lên giọng hoặc xuống giọng. Ngữ điệu trong tiếng Hán là sự lên giọng hoặc xuống giọng trên cơ sở giữ nguyên thanh điệu ban đầu của âm tiết được đọc nhấn mạnh. Thông thường, câu hỏi thì đọc lên giọng, câu trần thuật thì đọc hạ giọng xuống.

你是留学生吗? ↑

我是留学生。↓

六、练习 Liànxí Exercises Bài tập

(一)语音 Phonetics Ngữ âm

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

tāmen	dàmen	jiàoshòu	jiāo shū
dàifu	tàidu	hùshi	hūshì
jīnglǐ	jīnglǐ	lùshī	lìshī

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

fúwùyuán	shòupiàoyuán
shòuhuòyuán	lièchēyuán

3. 朗读 Read out the following phrases Đọc to rõ ràng

是学生 是留学生 是老师 是美国人 是朋友 是同学
不是 不去 不好 不难 也是 也去 也买 也要
都是 都去 都要 先去 先介绍 先买

(二)替换 Substitution Thay thế

1. A: 你是留学生吗?

B: 是。(我是留学生。)

老师	校长	教授
大夫	护士	律师

2. A: 她也是留学生吗?

B: 她也是留学生。我
们都是留学生。

老师	学生
教授	经理

3. A: 她是老师吗?

B: 不是。

(他不是老师。)

教授	校长	经理
记者	工程师	

4. A: 你也是中国人吗?

B: 不是。

(我不是中国人。)

美国	法国	韩国
德国	日本	意大利

(三) 回答问题 Answer the questions Trả lời câu hỏi

例: A: 你是中国人吗?

B: 我是(不是)中国人。

1. 你是美国人吗?

2. 你是老师吗?

3. 田芳是留学生吗?

4. 你学习英语吗?

5. 你们的老师是王老师吗?

(四) 完成会话 Complete the dialogues Hoàn thành bài hội thoại

例: A: 你是老师吗?

B: 是。

A: 他也是老师吗?

B: 他也是老师。

1. A: 他是教授吗?

B: _____。

A: _____?

B: 她也是教授。

2. A: 麦克是留学生吗?

B: _____。

A: _____?

B: 玛丽也是留学生。

3. A: 田芳是中国学生
吗?

B: _____。

A: _____?

B: 张东也是中国学生。

4. A: 你爸爸是大夫吗?

B: _____。

A: _____?

B: 我妈妈也是大夫。

5. A: 她们是老师吗?

B: _____。

A: _____?

B: 我们也是老师。

(五)用“都”改写句子 Rewrite the sentences with “都”
Dùng “都” sửa lại các câu sau

例:他是留学生,我也是留学生。→我们都是留学生。

1. 麦克是留学生,玛丽也是留学生。

2. 张东是中国人,田芳也是中国人。

3. 你是老师,他也是老师。

4. 爸爸是大夫,妈妈也是大夫。

5. 他是教授,她也是教授。

(六)组句 Construct sentences Sắp xếp từ thành câu

例:留学生 他们 是 都→他们都是留学生。

1. 是 我 不 意大利 人

2. 吗 老师 是 你 也

3. 是 校长 他 吗

4. 也 学生 她 是 中国

5. 都 不 我们 留学生 是

七) 阅读 Reading Luyện đọc

你们好！我叫爱德华。我是加拿大人，我是留学生。她叫玛丽，她不是加拿大人，她是英国人。她也是留学生。我们也是留学生。

他是张东,她叫田芳,张东和田芳不是留学生,他们都是中国学生。我们是好朋友。

八) 交际会话 Communication Hội thoại giao tiếp

介绍 GiỚI THIỆU

A: 我给你介绍一下儿,这是王先生,这是马小姐。

B: 你好!

C: 你好!

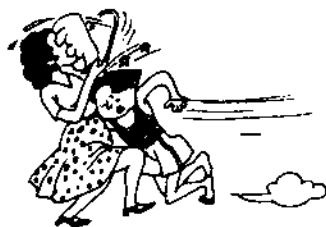
A: 我先介绍一下儿,这位是白经理,这位是谢律师。

B: 你好! 白经理。

C: 欢迎！欢迎！

(九) 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

留	一	一	一	印	印	印	留	留	留	留
生	一	一	生	生	生					
位	一	一	一	一	一	位	位			
俩	一	一	一	俩	俩	俩				

[illegible]

第十四课

Lesson 14

BÀI 14

你在哪儿学习

BẠN HỌC Ở ĐÂU?

一、课文

Kèwén Texts Bài khóa

(一) 你在哪儿学习

A: 你学习什么?
Nǐ xuéxí shénme?

B: 我学习汉语。
Wǒ xuéxí Hànyǔ.

A: 你在哪儿学习?
Nǐ zài nǎr xuéxí?

B: 我在北京语言文化大学学习。
Wǒ zài Běijīng Yǔyán Wénhuà Dàxué xuéxí.

A: 你觉得汉语难吗?
Nǐ juéde Hànyǔ nán ma?

B: 我觉得听、说比较容易, 读、写很难。
Wǒ juéde tīng、shuō bǐjiào róngyì, dú、xiě hěn nán.

(二) 你们的老师是谁

A: 我给你介绍一下儿, 这是我的同屋。
Wǒ gěi nǐ jièshào yíxiàr, zhè shì wǒ de tóngwū.

他是新同学。
Tā shì xīn tóngxué.

B: 你在哪个班学习?

Nǐ zài nǎ ge bān xuéxí?

C: 我在 1 2 0 3 班学习。

Wǒ zài yāo èr líng sān bān xuéxí.

B: 你们的老师是谁?

Nǐmen de lǎoshī shì shuí?

C: 我们的老师是林老师。

Wǒmen de lǎoshī shì Lín lǎoshī.

二、生词 Shēngcí New Words Từ mới

- | | | | | | |
|--------|-----|---------|------------------------|------------|----------------------------|
| 1. 语言 | (名) | yǔyán | language | (ngữ môn) | ngôn ngữ, lời nói |
| 2. 文化 | (名) | wénhuà | culture | (văn hóa) | văn hóa |
| 3. 大学 | (名) | dàxué | university | (đại học) | đại học |
| 4. 觉得 | (动) | juéde | feel, think | (giác đắc) | cảm thấy, cho rằng |
| 5. 语法 | (名) | yǔfǎ | grammar | (ngữ pháp) | ngữ pháp |
| 6. 新 | (形) | xīn | new | (tân) | mới |
| 7. 同学 | (名) | tóngxué | classmate, schoolmate | (đồng học) | bạn cùng học, bạn học, bạn |
| 8. 同屋 | (名) | tóngwū | roommate | (đồng ốc) | cùng phòng |
| 9. 在 | (介) | zài | at, in or on (a place) | (tại) | ở |
| 10. 班 | (名) | bān | class | (ban) | lớp |
| 11. 听 | (动) | tīng | listen | (thính) | nghe |
| 12. 说 | (动) | shuō | say, speak | (thuyết) | nói, giải thích, kể |
| 13. 比较 | (副) | bǐjiào | comparatively | (tỉ giảo) | tương đối, khá |
| 14. 容易 | (形) | róngyì | easy | (dung dị) | dễ dàng |
| 15. 读 | (动) | dú | read | (độc) | đọc, học |
| 16. 写 | (动) | xiě | write | (tả) | viết |

专名 Zhuānmíng Proper Nouns Danh từ riêng

1. 北京语言文化大学 Běijīng Yǔyán Wénhuà Dàxué Beijing Language and Culture University trường Đại học Ngôn ngữ và Văn hóa (Bắc Kinh ngôn ngữ văn hóa đại học) Bắc Kinh

2. 林 Lín Lin, a surname lâm Lâm

补充生词 Bǔchōng shēngcí Supplementary New Words
Từ bổ sung

1. 文学 (名) wénxué literature (văn học) văn học
2. 历史 (名) lìshǐ history (lịch sử) lịch sử
3. 法律 (名) fǎlǜ law (pháp luật) pháp luật
4. 经济 (名) jīngjì economics (kinh tế) kinh tế
5. 外语 (名) wàiyǔ foreign language (ngoại ngữ) ngoại ngữ
6. 认识 (动) rènshi know (nhận thức) nhận biết, biết
7. 旧 (形) jiù old (as opp. to new) (cũ) cũ, xưa
8. 老 (形) lǎo old, aged (lão) già, cũ

三、语法 Yǔfǎ Grammar Ngữ pháp

(一) 怎么问 (2): 疑问代词 Interrogation (2): Questions with interrogative pronouns

Hỏi như thế nào: Đại từ nghi vấn

用疑问代词“谁”、“什么”、“哪”、“哪儿”(哪里)、“怎么”、“怎么样”、“几”、“多少”等来询问某一具体事物或数量。

Questions with interrogative pronouns, sometimes called wh-questions, refer to questions with “who”, “what”, “where”, “how”, “how many”, etc. This type of sentences is used to ask for some specific information.

Dùng đại từ nghi vấn như “哪里”、“谁”、“什么”、“哪”、“哪儿”(哪里)、“怎么”、“怎么样”、“几”、“多少” để hỏi một sự vật, số lượng cụ thể nào đó.

你是哪国人?

我是加拿大人。

你住哪儿?

我住十楼。

她是谁?

她是玛丽。

谁是你们的老师?

王老师是我们的老师。

你学习什么?

我学习汉语。

注意:除了用“陈述句+吗”提问的疑问句外,别的问句句尾不能再加“吗”。

不说: *你是哪国人吗?

Note: Interrogative sentences cannot take “吗” at the end except those formed with “Indicative sentences + 吗”. For example, it is wrong to say “你是哪国人吗?”

Chú ý: Ngoài những câu hỏi dùng cấu trúc “câu trần thuật + 吗” để hỏi ra, cuối các câu hỏi khác không thể thêm “吗”. Không nói: “你是哪国人吗?”.

(二) 定语和结构助词“的” The attribute and the structural particle “的”

Định ngữ và trợ từ kết cấu “的”

名词或名词性词组的修饰语叫定语。定语的作用是修饰和限定。定语在词组中放在名词前边,在句子中要放在句子主语或宾语前边。例如:

The modifiers of nouns and nominal phrases are called attributes. The function of an attribute is to modify and define. In a phrase the attribute is placed in front of the noun; in a sentence before the subject or the object. e. g.

Thành phần đứng trước tu sức cho danh từ, cụm danh từ gọi là định ngữ. Vai trò của định ngữ là tu sức và hạn định. Trong cụm từ, định ngữ phải đặt trước danh từ; trong câu, định ngữ phải đặt trước chủ ngữ hoặc tân ngữ. Thí dụ:

他们的老师 我的朋友

玛丽的同学 新同学

(1) A: 谁是你的老师?

B: 我的老师是王老师。

(2) 她是玛丽的同学。

(3) 这是图书馆的书。

结构助词“的”要放在定语后边,是定语的形式标志。

The structural particle “的” is placed immediately after an attribute. It is the formal indicator of an attribute.

Trợ từ kết cấu “的” đặt sau định ngữ, là tiêu chí hình thức của định ngữ.

1. 名词或代词作定语,表示限定和修饰所有、所属关系时,要加“的”。例如:

When a noun or pronoun is used as an attribute to define or to show possession and subordination, the particle “的” is added, e. g.

Khi danh từ hoặc đại từ làm định ngữ biểu thị mối quan hệ hạn định và sở hữu, sở thuộc tu sức, phải thêm “的”. Thí dụ:

我的书 他的词典 老师的本子

图书馆的书 我们的老师

2. 形容词词组作定语时,定语前要加“的”。例如:

When an adjectival phrase is used as an attribute, the particle “的” is added.

Khi cụm từ làm định ngữ, phải thêm “的” vào trước định ngữ. Thí dụ:

很好的同学 很旧的词典

3. 有时候,定语与中心语之间不用结构助词“的”。例如:

Sometimes the structural particle “的” is not added between the attribute and the centre-word, e. g.

Có trường hợp, giữa định ngữ và trung tâm ngữ không thêm trợ từ kết cấu “的”.
Thí dụ:

男同学 女同学 中文书 世界地图

(三)介词“在”和“给” The preposition “在” and “给” Giới từ “在” và “给”

介词“在”加上处所词放在谓语动词前面,表示动作行为发生的地点。例如:
The preposition “在” together with a location word, when placed before the predicate verb, tells the place where an act occurred, e. g.

Giới từ “在” khi thêm từ chỉ địa điểm đặt trước động từ vị ngữ thì biểu thị địa điểm xảy ra hành vi động tác. Thí dụ:

(1)我在北京语言文化大学学习。

(2)他在十楼住。



介词“给”表示行为的对象或受益者。例如:

The preposition “给” indicates the receiver or beneficiary of an action, e. g.

Giới từ “给” biểu thị đối tượng hành vi hoặc người tiếp nhận. Thí dụ:

(1)我给你介绍一下儿,这是我的同屋。

(2)她给妈妈打电话。

四、语音 Yǔyīn Phonetics Ngữ âm

(一)句重音(2) Sentence stress(2) Trọng âm câu

1. 定语一般要重读,而结构助词“的”永远要轻读。例如:

Attributes are usually stressed while the structural particle is never stressed, e. g.

Định ngữ thông thường phải đọc nhấn mạnh nhưng trợ từ kết cấu luôn đọc thanh nhẹ. Thí dụ:

王老师是我们的老师。

那是我的英语书。

△

2. 介宾词组作状语, 动词后又有宾语时, 介词的宾语和动词的宾语都要重读, 介词轻读。例如:

When a preposition-object phrase functions as an attribute, and the verb takes an object, both objects are stressed. Look at the examples.

Khi cụm giới từ tân ngữ làm trạng ngữ, sau động từ lại có tân ngữ thì tân ngữ của giới từ và tân ngữ của động từ phải đọc nhấn mạnh, giới từ đọc thanh nhẹ. Thí dụ:

我在语言文化大学学习汉语。

△ △ △ △ △ △ △ △

我给你们介绍一个朋友。

△ △ △ △

(二) 语调 (2) Intonation (2) Ngữ điệu

特指问句, 句调较高, 疑问代词重读, 句尾读降调。例如:

The pitch for wh-questions is relatively high, the interrogative pronouns are stressed, and the falling tone is used at the end of the sentence.

Trong câu hỏi chỉ định riêng, ngữ điệu của câu tương đối cao, đọc nhấn mạnh đại từ nghi vấn, cuối câu xuống giọng. Thí dụ:

你学习什么?

△ △ ↓

我学习汉语

△ △ ↓

五、练习 Liànxí Exercises Bài tập

(一) 语音 Phonetics Ngữ âm

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

bǐjiào	píxié	tóngxué	dōngxi
juéde	quēdiǎn	yǔyán	yùnyán
bàngōnglǒu	jiàoxuélóu	gōngyùlóu	sùshèlóu

2. 朗读 Read out the following phrases Đọc rõ ràng

什么名字	什么老师	吃什么	喝什么
谁的书	我的书	学生的书	老师的书

谁的老师	他的老师	我的老师	玛丽的老师
谁的词典	我的词典	麦克的词典	同学的词典
谁的中文报	我的报	老师的报	山本的报
学习什么	学习语言	学习汉语	学习英语
在学校	在北京	在文化大学	在北京大学

男同学	女同学	男朋友	女朋友	男老师
女老师	中文书	中文报	英文书	英文报
汉语词典	英语词典	中国地图	世界地图	
新同学	老同学	新词典	旧词典	
很多人	很多同学	很多老师	很多书	很多钱
我妈妈	他哥哥	你弟弟	我们学校	

(二) 替换 Substitution Bài tập thay thế

1. A: 你学习什么?

B: 我学习汉语。

英语	法语	文学
法律	历史	经济

2. A: 你们的老师是谁?

B: 我们的老师是王老
师。

她	爱德华	麦克
罗兰	山本	

3. A: 谁是你的老师?

B: 王老师是我们老师。

他	她	你们
她们	我们	

4. A: 你在哪儿学习?

B: 我也在北京语言文
化大学学习。

你们	他	他们
玛丽	麦克	

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

Chọn từ điền vào chỗ trống

比较 班 谁 听 觉得 介绍 新 大学 说

1. 我们在这个_____学习汉语。
2. 我_____汉语的发音_____难。
3. 我_____,你们_____。
4. 你是哪个_____的学生?
5. _____是你们的老师?
6. 你_____汉语的语法难吗?
7. 我给你_____一下儿,这是我们班的_____同学。

(四)在适当的位置加上“的” Supply “的” in the proper places

Thêm từ “的” vào vị trí thích hợp

1. 这是谁汉语书?
2. 这是我妈妈书。
3. 你是哪个大学学生?
4. 他是一个很好人。
5. 玛丽老师是王老师。
6. 这是我爸爸汉语词典。

(五)根据划线部分用疑问代词提问 Use interrogative pronouns to ask questions about the underlined parts

Dùng đại từ nghi vấn đặt câu hỏi cho phần gạch chân.

例:我叫玛丽。

你叫什么名字?

1. 王老师是我的老师。
2. 他的老师是林老师。
3. 我是加拿大人。
4. 我们学习汉语。
5. 我在北京大学学习。
6. 我住十楼。

(六)组句 Construct sentences Sắp xếp thành câu

例:老师 我们 是 王老师的

→我们的老师是王老师。/ 王老师是我们的老师。

1. 都 汉语 留学生 学习
2. 你 美国 吗 是 人
3. 什么 他 名字 叫
4. 是 国 爱德华 哪 留学生
5. 你 住 也 十楼 吗
6. 是 你们 谁 老师 的

(七)完成会话 Complete the dialogues Hoàn thành bài hội thoại

A: _____?

B: 我叫张东。

A: _____?

B: 我是中国学生。

A: _____?

B: 我学习英语。

A: _____?

B: 她是田芳。

A: _____?

B: 她住五楼。

A: _____?

B: 白老师是我们的老师。

(八)交际会话 Communication Hội thoại giao tiếp

1. 打招呼 Greetings Chào hỏi

A: 你去哪儿?

B: 我去邮局。你呢?

A: 我回学校。

第十五课

Lesson 15

BÀI 15

这个箱子很重

CÁI VA-LI NÀY RẤT NẶNG

一、课文 Kèwén Texts Bài đọc

(一) 这个箱子很重

(在机场)

A: 你有几个箱子?

Nǐ yǒu jǐ ge xiāngzi?

B: 两个。

Liǎng ge.

A: 你的箱子重不重?

Nǐ de xiāngzi zhòng bu zhòng?

B: 这个箱子很重, 那个不太重。你的呢?

Zhè ge xiāngzi hěn zhòng, nà ge bú tài zhòng. Nǐ de ne?

A: 在那儿。我的都很轻。

Zài nàr. Wǒ de dōu hěn qīng

B: 你的箱子很新, 我的很旧。

Nǐ de xiāngzi hěn xīn, wǒ de hěn jiù.

A: 那个新的不是我的, 是朋友的。

Nà ge xīn de bú shì wǒ de, shì péngyou de.

(二) 这是不是中药

(在海关)

A: 先生, 这些黑的是什么东西?

Xiānsheng, zhè xiē hēi de shì shénme dōngxi?

B: 这 是 一 些 药。

Zhè shì yìxiē yào.

A: 什 么 药?

Shénme yào?

B: 中 药。

Zhōng yào.

A: 这 是 不 是 药?

Zhè shì bu shì yào?

B: 这 不 是 药, 这 是 酒。

Zhè bú shì yào, zhè shì jiǔ.

A: 那 个 箱 子 里 是 什 么?

Nà ge xiāngzi lǐ shì shénme?

B: 都 是 日 用 品。有 两 件 衣 服、一 把 伞 和

Dōu shì rìyòngpǐn. Yǒu liǎng jiàn yīfu, yì bǎ sǎn hé

一 瓶 香 水, 还 有 一 本 书、两 盒 磁 带。

yì píng xiāngshuǐ, hái yǒu yì běn shū, liǎng hé cídài.



二、生词 Shēngcí New Words Từ mới

- | | | | |
|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------|
| 1. 有 | (动) yǒu | have, there be (hǎu) | có |
| 2. 箱子 | (名) xiāngzi | box, case, trunk (tương tử) | cái hòm, rương, va-li |
| 3. 重 | (形) zhòng | heavy | (trọng) nặng |
| 4. 轻 | (形) qīng | light | (khinh) nhẹ |
| 5. 旧 | (形) jiù | old, used | (cựu) cũ, xưa |
| 6. 黑 | (形) hēi | black | (hắc) đen, tối |
| 7. 药 | (名) yào | medicine | (dược) thuốc |

8. 中药	(名) zhōngyào	Chinese medicine	(Trung dược)	thuốc bắc
西药	(名) xīyào	Western medicine	(tây dược)	thuốc tây
9. 词典	(名) cídiǎn	dictionary	(từ điển)	từ điển
10. 酒	(名) jiǔ	wine	(tửu)	rượu
11. 里	(名) lǐ	in, inside	(lý)	trong, bên trong
12. 日用品	(名) rìyòngpǐn	daily necessities	(nhật dụng)	đồ dùng
			(phẩm)	hàng ngày
13. 件	(量) jiàn	article(a quantifier)	(kiện)	cái
14. 衣服	(名) yīfu	clothes	(y phục)	quần áo
15. 把	(量) bǎ	(a quantifier for tools, umbrellas, etc.)	(bǎ)	chiếc, cái
16. 伞	(名) sǎn	umbrella	(tản)	ô, dù
17. 瓶	(量) píng	bottle(a measure word)	(bình)	chai, lọ
18. 香水	(名) xiāngshuǐ	perfume	(hương thủy)	nước hoa
19. 本	(量) běn	copy (a measure word)	(bản)	quyển, cuốn
20. 盒	(量) hé	box (a measure word)	(hộp)	hộp
21. 磁带	(名) cídài	tape	(từ đài/ dĩa)	băng từ, băng

补充生词 Bǔchōng shēngcí Supplementary New Words
Từ bổ sung

1. 包	(名) bāo	bag	(bao)	túi
2. 毛衣	(名) máoyī	woolen sweater	(mao y)	áo len đan
3. 圆珠笔	(名) yuánzhūbǐ	ball-pen	(viên châu bút)	bút bi
4. 报纸	(名) bàozhǐ	newspaper	(báo chí)	báo
5. 地图	(名) dìtú	map	(địa đồ)	bản đồ
6. 红	(形) hóng	red	(hồng)	đỏ
7. 黄	(形) huáng	yellow	(hoàng)	vàng

三、注释 Zhùshì Note Chú thích

这是一些药。

量词“些”表示不定的数量,常用在“一”、“哪”、“这”、“那”等词后边。例如:

The quantifier “些” indicates an uncertain amount. It is often used after “一”, “哪”, “这”, “那”, etc.

Lượng từ “些” biểu thị số lượng bất định, thường dùng sau các từ “一”, “哪”, “这”, “那”. Thí dụ:

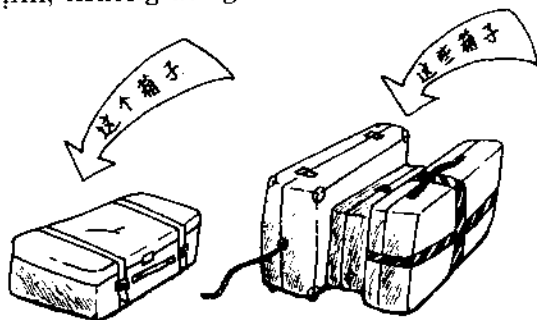
一些人 一些书

哪些书 这些东西

注意:量词“些”只和数词“一”连用,不能和别的数词结合。

Note: The quantifier “些” can only be used with “一”. It does not collocate with other numerals.

Chú ý: Lượng từ “些” chỉ dùng với số từ “一” không thể kết hợp với số từ khác.



四、语法 Yǔfǎ Grammar Ngữ pháp

(一)形容词谓语句 The sentence with an adjectival predicate

Câu vị ngữ hình dung từ

形容词谓语句用来对事物进行描述和评价。

When an adjective functions as the predicate of a sentence, we call it a sentence with an adjectival predicate. This type of sentences are used to describe or evaluate someone, something, or a state of affairs.

Câu vị ngữ hình dung từ dùng để miêu tả và đánh giá sự vật.

肯定式(affirmative form): (1)这个箱子很重。

Hình thức khẳng định (2)汉字很难。

否定式(negative form): “不” + 形容词。

Hình thức phủ định (3)我不忙。

(4)汉语不太难。

(5)那个箱子不重。

形容词谓语句的主语与谓语之间不加“是”。

In a sentence with an adjectival predicate, “是” can not be inserted between the subject and the predicate.

Trong câu vị ngữ hình dung từ, không thêm “是” vào giữa chủ ngữ và vị ngữ.

不说: * 我是很忙。 Không nói: * 我是很忙。

* 我们老师是很好。



形容词前面一般要带副词,如不带副词,句子的意思将不再具有描述功能而带有比较的意味。例如:

Adjectives in such sentences usually take an adverb before them. If they don't have an adverb, the meanings of the sentences will not be descriptive, rather, they may imply a sense of comparison, e.g.

Trước hình dung từ thường có phó từ, nếu không có phó từ thì câu không còn mang ý nghĩa miêu tả mà có nghĩa so sánh. Thí dụ:

- (1) 这个汉字很难。
- (2) 这个汉字难, (那个汉字不难。)
- (3) 这个箱子重, (那个箱子轻。)

(二) 怎么问(3): 正反问句 Interrogation (3): The affirmative-negative question

Hỏi thế nào (3): Câu hỏi khẳng định phủ định (chính phản).

把谓语主要成分的肯定式与否定式并列起来即构成正反问句。例如:

An affirmative-negative question is one in which the affirmative and negative forms of the main element of the predicate are paralleled, e.g.

Kết hợp hình thức khẳng định và hình thức phủ định trong thành phần chủ yếu của vị ngữ cấu thành câu hỏi phản vấn. Thí dụ:

(1) A: 他是不是老师? / 他是老师不是?

B: 是。/ 不是。

(2) A: 你去不去? / 你去不去银行? / 你去银行不去?

B: 去。/ 不去。



(3) A: 你忙不忙?

B: 很忙。/ 不忙。

(三) “的”字词组 “的”-phrases Từ tổ chữ “的”

“的”字词组是由“的”字附在名词、代词、形容词、动词等实词或词组后边组成的,其作用相当于名词,可以充当名词能充当的句子成分。例如:

A “的”-phrase is formed by attaching the particle “的” to a noun, pronoun, adjective, verb or phrase. Its grammatical functions are equal to that of nouns, e.g.

Từ tổ chữ “的” là do thêm “的” vào sau cụm từ hoặc các thực từ như danh từ, đại từ, hình dung từ, động từ cấu tạo thành, có vai trò tương đương như danh từ, có thể làm danh từ, làm thành phần câu. Thí dụ:

(1) A: 这些箱子是谁的?

B: 旧的是我的。

新的是我朋友的。

(2) A: 这是谁的书?

B: 这是我爸爸的。



五、语音 Yǔyīn Phonetics Ngữ âm

(一) 词重音 (3) Word stress (3) Trọng âm từ

多音节词的词重音多数在最后一个音节上。例如:

The stress in a multisyllabic word mostly falls on the last syllable, e.g.

Trọng âm của từ đa âm tiết đa số rơi vào âm tiết cuối cùng. Thí dụ:

汉语学院 汉语词典 中国地图

△

△

△

(二) 语调 (3) Intonation (3) Ngữ điệu

正反问句, 句调较高, 肯定式重读, 否定式轻读, 句尾读降调。例如:

The pitch in an affirmative-negative question is relatively high. The affirmative part is stressed; the negative part unstressed. The falling tone is used at the end of the sentence.

Trong câu hỏi lựa chọn, ngữ điệu tương đối cao, đọc nhấn mạnh hình thức khẳng định, đọc nhẹ hình thức phủ định, xuống giọng cuối câu. Thí dụ:

这是不是中药? ↓

△

你去不去邮局? ↓

△

你吃不吃饺子? ↓

△

六、练习 Liànxí Exercises Bài tập

(一) 语音 Phonetics Ngữ âm

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

zhōngyào	zhòngyào	xiāngzi	xiàngzhǐ
cídiǎn	zìdiǎn	nǎr	nàr
yīfu	yúfu	cídài	zhǐdài

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

riyòngpǐn	bìxūpǐn	gōngyìpǐn
yìnshuāpǐn	zhǎnlǎnpǐn	huàzhuāngpǐn

3. 朗读 Read out the following phrases Đọc rõ ràng

一件衣服	一盒磁带	一把雨伞	一把椅子		
一瓶香水	一瓶啤酒	一本书	一本词典		
谁的包	谁的报	谁的书	谁的药	谁的笔	谁的信
我的	他的	新的	旧的	老师的	留学生的
是不是	吃不吃	喝不喝	去不去		
听不听	说不说	读不读	写不写		
买不买	要不要	在不在	换不换		
好不好	难不难	忙不忙	新不新		
学习不学习	欢迎不欢迎				

(二) 替换 Substitution Bài tập thay thế

1. A: 这是什么?

B: 这是药。

A: 这是什么药?

B: 中 药。(这是 中
药。)

茶	红茶
词典	汉英词典
磁带	英语磁带
杂志	中文杂志
地图	中国地图

2. A: 这个箱子是谁的?

B: 我的。

A: 这个箱子重不重?

B: 很重。

本	书	难
把	椅子	重
件	衣服	新
瓶	香水	香
本	词典	好

3. A: 这些是不是药?

B: 不是。(这些不是
药。)

茶	酒	词典
磁带	地图	报纸

4. A: 你去不去邮局?

B: 去。

去	银行
吃	包子
喝	啤酒
买	汉语词典
看	杂志

. A: 你买不买苹果?

B: 不买, 我买橘子。

汉语书	汉语词典
报	地图
圆珠笔	铅笔
杂志	画报
酒	茶

(三) 选择量词填空 Choose the right quantifiers to fill in the blanks
Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

瓶 把 本 件 盒 个 位

- | | | |
|-------------|-------------|-------------|
| 1. 一_____雨伞 | 2. 两_____苹果 | 3. 三_____同学 |
| 4. 四_____毛衣 | 5. 五_____书 | 6. 六_____磁带 |
| 7. 七_____啤酒 | 8. 八_____老师 | 9. 十_____杂志 |

(四) 把括号里的词填入适当位置 Put the words in the brackets in the proper places
Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp

1. A 这些 B 是书, 那些 C 都 D 是书。 (也)
2. A 我们 B 是 C 留学生。 (都)
3. 我 A 住十楼, B 她 C 住 D 十楼。 (也)
4. 她爸爸 A 是美国人, B 她妈妈 C 是 D 美国人吗? (也)
5. 她 A 学习汉语, 我也 B 学习汉语, C 我们 D 学习汉语。 (都)
6. 我 A 买书, B 买 C 两盒 D 磁带。 (还)

(五) 回答问题 Answer the questions Trả lời câu hỏi

例: A: 你去不去邮局?

B: 我不去邮局。

1. 你买不买汉语词典?
2. 你吃不吃包子?
3. 你喝不喝酒?
4. 你的书新不新?
5. 你住不住学校的宿舍?
6. 你的箱子重不重?

(六) 完成会话 Complete the dialogues Hoàn thành bài hội thoại

例: A: 你写不写汉字?

B: 我不写汉字。

1. A: _____?

B: 这是我的包。

2. A: _____?

B: 我不去。

3. A: _____?

B: 我看电影。

4. A: _____?

B: 我很忙。

5. A: _____?

B: 她不是美国人。

6. A: _____?

B: 我不买磁带。

(七)根据划线部分用疑问代词提问 Use interrogative pronouns to ask questions about the underlined parts

Dùng đại từ nghi vấn đặt câu hỏi cho phần gạch chân

例: 王老师是我们的老师。→谁是你的老师?

1. 玛丽是我的朋友。

2. 张东是白老师的学生。

3. 她是王老师的爱人。

4. 他是我们的校长。

5. 那是中药。

6. 这是英汉词典。

7. 这是汉语书。

8. 这些都是英文书。

9. 我喝茶。

10. 她住二十二楼。

(八)交际会话 Communication Hội thoại giao tiếp

1. 招领 Lost and found Thông báo nhận lại của rơi

A: 这个书包是谁的?

B: 是我的。

A: 给你。

B: 谢谢!

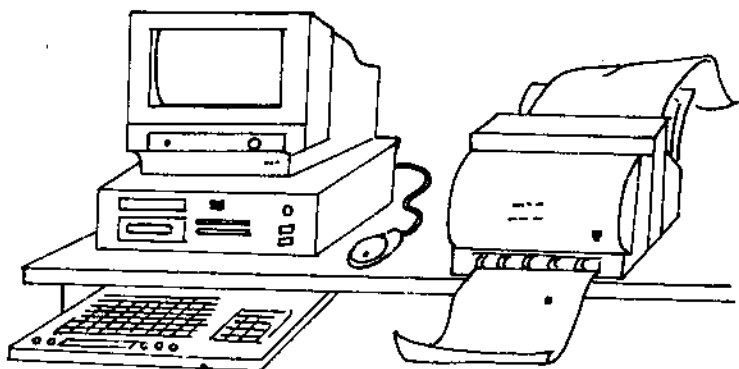
2. 指认事物名称 Xác nhận tên sự vật
(看图说话) (Nhìn tranh và miêu tả)

A: 这是什么?

B: 这是电脑。

A: 那些是什么?

B: 那些是软盘。



电脑 diànnǎo computer máy tính	主机 zhǔjī processor máy chủ	显示器 xiǎnshìqì screen màn hình hiển thị	键盘 jiàn pán keyboard bàn phím	开关 kāiguān switch công tắc
鼠标 shǔbiāo mouse con chuột	软盘 ruǎnpán floppy disk đĩa mềm	插头 chātóu plug đầu cắm, phích cắm	插座 chāzuò socket ổ cắm	打印机 dǎyìnjī printer máy in

(九) 写字 Learn to write Viết chữ Hán

[illegible]

[illegible]

词 汇 表

BẢNG TỪ VỰNG

生词 Từ mới	词性 Từ loại	拼音 Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	课号 Bài số
A				
阿拉伯文	(文)	Ālābówén	tiếng Ả Rập	5
B				
八	(数)	bā	số 8	1
吧	(助)	ba	(trợ từ)	6
把	(量)	bǎ	(lượng từ)	15
爸爸	(名)	bàba	bố, cha	2
白	(形)	bái	trắng	1
百	(数)	bǎi	trăm	10
班	(名)	bān	lớp	14
办公		bàngōng	làm việc	11
办公室	(名)	bàngōngshì	văn phòng, phòng làm việc	11
包子	(名)	bāozi	túi	8
本	(量)	běn	(lượng từ)	15
本子	(名)	běnzì	quyển vở	12
比较	(副)	bǐjiào	so sánh	14
别的	(代)	biéde	khác	9
不	(副)	bù	không	1
不客气		bú kèqì	không có gì, cứ tự nhiên	10
C				
茶	(名)	chá	trà, cây chè	6
吃	(动)	chī	ăn	8
词典	(名)	cídiǎn	từ điển	15
磁带	(名)	cídài	băng, băng từ	15
D				
大	(形)	dà	to, lớn	1

大学	(名)	dàxué	trường đại học	14
的	(助)	de	(trợ từ)	3
德文	(名)	Déwén	tiếng Đức	5
等	(动)	děng	đợi, đợi chờ	10
弟弟	(名)	dìdì	em trai	2
点儿	(量)	diǎnr	một chút	6
电	(名)	diàn	điện	11
电话	(名)	diànhuà	điện thoại	11
东西	(名)	dōngxī	đồ, vật, cái, thứ	12
都	(副)	dōu	đều	12
读	(动)	dú	đọc	14
对	(形)	duì	đúng	10
对不起		duì bu qǐ	xin lỗi	13
多	(形)	duō	nhiều	9
多少	(代)	duōshao	bao nhiêu	9

E

俄文	(名)	Éwén	tiếng Nga	5
二	(数)	èr		4

F

发音	(名)	fāyīn	phát âm	7
法郎	(名)	fǎláng	Pháp	10
法文	(名)	Fǎwén	tiếng Pháp	5
翻译	(动)	fānyì	dịch, phiên dịch	2
饭	(名)	fàn	cơm, bữa cơm	8
分	(量)	fēn	xu	9

G

港币(元)	(名)	gǎngbì(yuán)	đô la Hồng Kông	10
哥哥	(名)	gēge	anh trai	2
个	(量)	gè	(lượng từ)	8
给	(动)	gěi	cho, đưa cho	9
给	(介)	gěi	cho, đếm lại cho	13
公园	(名)	gōngyuán	công viên	4

贵	(形)	guì	đắt, quý	9
贵姓		guì xìng	quý danh	7
国	(名)	guó	nước, đất nước, nhà nước	7

H

还	(副)	hái	vẫn, vẫn còn, mà còn	9
汉语	(名)	Hànyǔ	tiếng Hán	2
汉字	(名)	Hànzì	chữ Hán	7
好	(形)	hǎo	tốt, đẹp, ngon	2
好久	(名)	hǎojiǔ	lâu lắm rồi	12
号	(名)	hào	số, cỡ, dấu hiệu	11
号码	(名)	hàomǎ	số (thẻ ghi số thứ tự)	11
喝	(动)	hē	uống	6
和	(连)	hé	và, với, hòa	13
盒	(量)	hé	hộp, bao	15
黑	(形)	hēi	đen, tối	15
很	(副)	hěn	rất, lắm	2
话	(名)	huà	lời nói	11
欢迎	(动)	huānyíng	chào mừng, hoan nghênh	6
换	(动)	huàn	đổi, thay, trao đổi	10
回	(动)	huí	trở về	4

J

鸡蛋	(名)	jīdàn	trứng gà	8
几	(代)	jǐ	mấy	4
家	(名、量)	jiā	nhà	11
见	(动)	jiàn	gặp, thấy	3
件	(量)	jiàn	cái, việc, mẫu, ...	15
角(毛)	(量)	jiǎo(máo)	hào	9
饺子	(名)	jiǎozi	bánh bột nhân thịt	8
叫	(动)	jiào	kêu, gọi	7
教授	(名)	jiàoshòu	giáo sư	13
介绍	(动)	jièshào	giới thiệu	13
斤	(量)	jīn	cân (1/2 kg)	9
今天	(名)	jīntiān	hôm nay	4

进	(动)	jìn	tiến, lên, vào	3
九	(数)	jiǔ	số 9	3
酒	(名)	jiǔ	rượu	15
旧	(形)	jiù	cũ, xưa	15
橘子	(名)	júzi	cây quít, quả quít, cam giấy	9
觉得	(动)	juéde	cảm thấy, cho rằng	14

K

咖啡	(名)	kāfēi	cà phê	6
客气	(动、形)	kèqi	lịch sự, khách khí, làm khách	10
口	(名、量)	kǒu	miệng, mồm, cửa	1
块	(量)	kuài	đồng, đồng bạc	9

L

来	(动)	lái	đến tới	12
老师	(名)	lǎoshī	giáo viên, thầy giáo	5
了	(助)	le	rồi	10
里	(名)	lǐ	trong, bên trong	15
俩	(数)	liǎ	hai	13
两	(数)	liǎng	số 2	9
零	(数)	líng	số 0	11
留学生	(名)	liúxuéshēng	lưu học sinh	13
六	(数)	liù	số 6	3
楼	(名)	lóu	nhà, gác, tầng, lầu	11

M

妈妈	(名)	māmā	mẹ	2
马	(名)	mǎ	ngựa	1
马克	(名)	mǎkè	mác Đức	10
吗	(助)	ma	chưa, không ...	2
买	(动)	mǎi	mua	9
馒头	(名)	mántou	bánh hấp	8
忙	(形)	máng	bận, bận rộn	2
没关系		méi guānxi	không sao đâu, không việc gì	2
美元	(名)	měiyuán	đô la Mỹ	13

妹妹	(名)	mèimei	em gái	2
门	(名)	mén	cửa, ngõ, cổng	11
米	(名)	mǐ	gạo	8
米饭	(名)	mǐfàn	cơm	8
秘书	(名)	mìshū	thư ký	13
面条儿	(名)	miàntiáor	mì sợi	8
名字	(名)	míngzi	tên	7
明天	(名)	míngtiān	ngày mai	3

N

哪	(代)	nǎ	nào, thế nào, đâu, sao	7
哪儿	(代)	nǎr	ở đâu, chỗ nào	4
那	(代)	nà	đó, đấy, kia, ấy	5
那儿	(代)	nàr	chỗ đó, nơi đó, nơi ấy	4
那些	(代)	nàxiē	những... ấy, những... đó	8
男	(形)	nán	nam, trai	2
难	(形)	nán	khó	2
呢	(助)	ne	nhỉ?, còn...?, đâu...?	11
你	(代)	nǐ	anh, chị, ông, bà, bạn, ...	1
你们	(代)	nǐmen	các anh, các chị, các ông, ...	6
您	(代)	nín	ngài, ...	5
女	(名)	nǚ	đàn bà, giới nữ, con gái	1

O

欧元	(名)	ōuyuán	đồng EURO	10
----	-----	--------	-----------	----

P

朋友	(名)	péngyou	bạn bè	6
啤酒	(名)	píjiǔ	bia	8
瓶	(量)	píng	chai, lọ	15
苹果	(名)	píngguǒ	táo	9

Q

七	(数)	qī	số 7	3
千	(数)	qiān	nghìn	10

铅笔	(名)	qiānbǐ	bút chì	12
钱	(名)	qián	tiền, tiền đồng	9
轻	(形)	qīng	nhẹ	15
请	(动)	qǐng	mời, xin	3
请问		qǐng wèn	xin hỏi, cho hỏi	11
去	(动)	qù	đi, qua đi, mất đi	3

R

人	(名)	rén	con người, người	5
人民	(名)	rénmín	nhân dân	10
人民币	(名)	rénmínbì	nhân dân tệ	10
日	(名)	rì	ngày, mặt trời	5
日文	(名)	Rìwén	tiếng Nhật	5
日元	(名)	riyuán	yên Nhật	10
日用品	(名)	riyòngpǐn	đồ dùng hàng ngày	15
容易	(形)	róngyì	dễ, dễ dàng	14

S

三	(数)	sān	số 3	4
伞	(名)	sǎn	cái ô	15
上午	(名)	shàngwǔ	buổi sáng	10
少	(形)	shǎo	ít	9
身体	(名)	shēntǐ	thân thể, sức khỏe	12
什么	(代)	shénme	cái gì, gì, nào	5
十	(数)	shí	số 10	5
食堂	(名)	shítáng	nhà ăn, quán ăn	8
是	(动)	shì	là, phải, đúng	5
售货员	(名)	shòuhuòyuán	người bán hàng	12
书	(名)	shū	sách	5
数	(动)	shǔ	đếm	10
谁	(代)	shuí	ai	5
说	(动)	shuō	nói, giải thích, ...	14
四	(数)	sì	số 4	4

T

他	(代)	tā	nó, hắn, anh ta, ...	2
---	-----	----	----------------------	---

她	(代)	tā	cô ấy, chị ấy, ...	2
他们	(代)	tāmen	các anh ấy, họ...	13
她们	(代)	tāmen	các cô ấy, họ...	13
汤	(名)	tāng	canh, súp	8
太	(副)	tài	lắm, quá	2
天	(名)	tiān	ngày, trời	4
听	(动)	tīng	nghe	14
同学	(名)	tóngxué	bạn học	14
同屋	(名)	tóngwū	bạn cùng phòng	14
图书馆	(名)	túshūguǎn	thư viện	10

W

碗	(名)	wǎn	cái bát, bát	8
万	(数)	wàn	mười ngàn, vạn	10
位	(量)	wèi	vị	13
……文	(名)	……wén	……, văn, tiếng ...	5
文化	(名)	wénhuà	văn hóa	14
问	(动)	wèn	hỏi, thăm hỏi	11
问候	(动)	wènhou	thăm hỏi sức khỏe	12
我	(代)	wǒ	tôi, ta, ...	4
我们	(代)	wǒmen	chúng tôi, chúng ta, ...	13
五	(数)	wǔ	số 5	1

X

西班牙文	(名)	Xībānyáwén	tiếng Tây Ban Nha	5
西药	(名)	xīyào	thuốc Tây	15
下午	(名)	xiàwǔ	buổi chiều	10
先	(副)	xiān	đầu tiên, trước hết	13
先生	(名)	xiānsheng	tiên sinh, ngài, thầy học	10
香水	(名)	xiāngshuǐ	nước hoa	15
箱子	(名)	xiāngzi	cái hòm, rương, va li	15
小姐	(名)	xiǎojiě	tiểu thư, cô	10
校长	(名)	xiàozhǎng	hiệu trưởng	13
些	(量)	xiē	một vài, một số, ...	8
写	(动)	xiě	viết	14

谢谢	(动)	xièxie	cảm ơn	3
新	(形)	xīn	mới, tươi	14
信	(名)	xìn	thư	3
信封	(名)	xìnfēng	phong bì, bì thư	12
星期	(名)	xīngqī	tuần lễ, thứ	4
星期一	(名)	xīngqīyī	thứ hai	4
星期二	(名)	xīngqī'èr	thứ ba	4
星期三	(名)	xīngqīsān	thứ tư	4
星期四	(名)	xīngqīsì	thứ năm	4
星期五	(名)	xīngqīwǔ	thứ sáu	4
星期六	(名)	xīngqīliù	thứ bảy	4
星期天	(名)	xīngqītiān	chủ nhật	4
生	(动、名)	xìng	họ	7
学	(动)	xué	học	7
学生	(名)	xuésheng	học sinh	13
练习	(名)	xuéxí	học tập	7
学校	(名)	xuéxiào	trường học, trường	4

Y

药	(名)	yào	thuốc	15
要	(动)	yào	muốn, xin, đòi, cần	8
愿	(能愿)	yào	muốn	10
亚	(副)	yě	cũng	13
一	(数)	yī	số một	1
一共	(副)	yígòng	tổng cộng, tất cả, cả thảy	9
一会儿	(名、副)	yíhuìr	một lát, một lúc, lát nữa	10
下儿		yíxiàr	một cái, một tí, ...	13
衣服	(名)	yīfu	quần áo, y phục	15
银行	(名)	yínháng	ngân hàng	3
英镑	(名)	yīngbàng	bảng Anh	10
英文	(名)	Yīngwén	tiếng Anh	5
业务员	(名)	yíngyèyuán	nhân viên thương nghiệp	10
局	(名)	yóujú	bưu điện, bưu cục	3
	(动)	yǒu	có, tồn tại, hiện có	15
法	(名)	yǔfǎ	ngữ pháp	14
言	(名)	yǔyán	ngôn ngữ	14

杂志	(名)
在	(动)
在	(介)
再	(副)
再见	(动)
找	(动)
这	(代)
这儿	(代)
这些	(代)
枝	(量)
知道	(动)
职员	(名)
中午	(名)
中文	(名)
中药	(名)
重	(形)
住	(动)
昨天	(名)
坐	(动)

Z

zázhì	tạp chí, tập san	
zài	sống, ở	1
zài	ở	1
zài	lần nữa, lại	1
zàijiàn	tạm biệt	
zhǎo	tìm, tìm kiếm	1
zhè	đây, này	
zhèr	ở đây	
zhèxiē	những... này	
zhī	cảnh	1
zhīdào	biết	1
zhíyuán	nhân viên, chức viên	1
zhōngwǔ	buổi trưa	
Zhōngwén	tiếng Trung	
zhōngyào	thuốc Bắc	1
zhòng	nặng	1
zhù	cư trú, ở	1
zuótiān	hôm qua	
zuò	ngồi, đáp, đi	

补充生词

TỪ NGỮ BỔ SUNG

包	(名)	bāo	túi sách	1
报纸	(名)	bàozhǐ	báo	1
草莓	(名)	cǎoméi	quả dâu tây, cây dâu tây	
大夫	(名)	dàifu	bác sỹ, thầy thuốc	1
地图	(名)	dìtú	bản đồ	1
法律	(名)	fǎlǜ	pháp luật	1
服务员	(名)	fúwùyuán	người phục vụ	1
工程师	(名)	gōngchéngshī	kỹ sư	1
公斤	(量)	gōngjīn	kilogam	
红	(形)	hóng	màu đỏ	1
护士	(名)	hùshi	y tá	1
黄	(形)	huáng	màu vàng	1
记者	(名)	jìzhě	phóng viên, nhà báo	1
经济	(名)	jīngjì	kinh tế	1
经理	(名)	jīnglǐ	giám đốc	1
警察	(名)	jīngchá	cảnh sát	1

旧	(形)	jiù	cũ, xưa	14
老	(形)	lǎo	già, cũ	14
梨	(名)	lí	cây lê, quả lê	9
历史	(名)	lìshǐ	lịch sử	14
律师	(名)	lǜshī	luật sư	13
毛衣	(名)	máoyī	áo len	15
葡萄	(名)	pútáo	nhô	9
认识	(动)	rènshi	nhận biết, nhận thức	14
司机	(名)	sījī	người lái xe	13
桃	(名)	táo	cây đào	9
外语	(名)	wàiyǔ	ngoại ngữ	14
文学	(名)	wénxué	văn học	14
西瓜	(名)	xīguā	dưa hấu	9
香蕉	(名)	xiāngjiāo	chuối tiêu	9
演员	(名)	yǎnyuán	diễn viên	13
圆珠笔	(名)	yuánzhūbǐ	bút bi	15

专 名

爱德华	Àidéhuá	Edward	13
白	Bái	Bạch	12
北京语言文化大学	Běijīng Yǔyán Wénhuà Dàxué	trường Đại học Ngôn ngữ và Văn hóa Bắc Kinh	14
德国	Déguó	nước Đức	7
法国	Fǎguó	nước Pháp	7
韩国	Hánguó	Hàn Quốc	13
加拿大	Jiānádà	Canada	13
林	Lín	Lâm	14
罗兰	Luólán	Rollan	13
马	Mǎ	Mã	13
玛丽	Mǎlì	Mary	6
麦克	Màikè	Mike	6
美国	Měiguó	nước Mỹ	7
日本国	Rìběnguó	nước Nhật Bản	7
山本幸子	Shānběn xìngzǐ	Sơn Bản Hạnh Tử (Yoshiko Yamamoto)	11
泰国	Tàiguó	nước Thái Lan	13
天安门	Tiān'ānmén	Thiên An Môn	4
田芳	Tián Fāng	Diên Phương	12
王	Wáng	Vương	5
意大利	Yìdàlì	Italy	13
英国	Yīngguó	nước Anh	7
张东	Zhāng Dōng	Trương Đông	7
中国	Zhōngguó	Trung Quốc	7

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc: ĐINH NGỌC BẢO

Tổng biên tập : LÊ A

Biên tập nội dung
LÊ TIẾN SƠN

Trình bày bìa
THÚY HIỀN
QUỲNH MAI

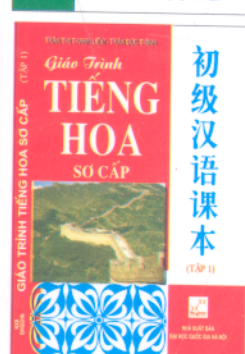
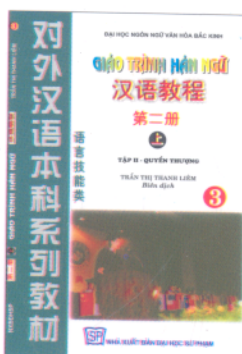
GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ - TẬP I (*Quyển thượng*)

In 1000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Nhà in Khoa học và Công nghệ.

Giấy phép xuất bản số 59/751 XB/QLXB ký ngày 30/6/2003.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2004.

MỜI BẠN TÌM ĐỌC



NHÀ SÁCH NGOẠI NGỮ:

NGÃ 3 VOI PHỤC - THỦ LỆ - HÀ NỘI

ĐT: (04) 7661006 - 9134778 - 7640498

Giá : 18.000